

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG
BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Tóm tắt)**



Hà Nội, năm 2022

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG
BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Tóm tắt)

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

CÁC CHỮ VIẾT TẮT	i
MỘT SỐ KHÁI NIỆM.....	ii
MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết lập quy hoạch.....	1
2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch.....	1
3. Nguyên tắc, cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch.....	4
4. Phạm vi lập quy hoạch	6
5. Thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THĂM DÒ VÀ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ	7
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường vùng bờ	7
2. Công tác điều tra, khảo sát, thăm dò các dạng tài nguyên vùng bờ	10
3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường vùng bờ.....	11
4. Hành lang bảo vệ bờ biển	11
5. Yêu cầu bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.....	11
6. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	12
7. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.....	14
II. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG ĐẾN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÙNG BỜ	15
1. Tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	15
2. Xu thế biến động tài nguyên và môi trường vùng bờ	20
3. Tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ đến yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ	22
4. Tác động của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ	23
III. CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	26
1. Đặc điểm kinh tế, xã hội và chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng bờ.....	26
2. Thực trạng về thể chế, chính sách quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.....	29
3. Thực trạng công tác quy hoạch liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.....	30

IV. DỰ BÁO TIẾN BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ.....	31
1. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.....	31
2. Dự báo tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ	34
V. QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	36
1. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	36
2. Phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	39
3. Cơ sở lập quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.....	40
4. Nguyên tắc, tiêu chí phân vùng.....	44
5. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	46
VI. GIẢI PHÁP, TỔ CHỨC, GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	65
1. Giải pháp thực hiện quy hoạch	65
2. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch.....	68
TÀI LIỆU THAM KHẢO	71
PHỤ LỤC 1 DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030.....	73
PHỤ LỤC 2 PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO NHU CẦU PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIÊN ƯU TIÊN THEO MÔ HÌNH I/O	76
PHỤ LỤC 3 MÔ HÌNH BÀI TOÁN TỐI ƯU DỰ BÁO GDP	80
PHỤ LỤC 4 BẢNG I/O ĐỂ PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG.....	82
PHỤ LỤC 5 MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CÁC LOẠI HÌNH SỬ DỤNG.....	85

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTB / KBTB	Bảo tồn biển / Khu bảo tồn biển
BVNN	Bảo vệ nghiêm ngặt
CSDL	Cơ sở dữ liệu
KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
NBD	Nước biển dâng
QLTHVB	Quản lý tổng hợp vùng bờ
ST	Sinh thái
TN	Tài nguyên
TP.	TP.

MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Quy hoạch không gian biển quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam¹.

Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ là quy hoạch ngành quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch không gian biển quốc gia, định hướng và tổ chức không gian cho việc khai thác, sử dụng các loại tài nguyên và bảo vệ môi trường trong phạm vi vùng bờ².

Vùng: Thuật ngữ vùng được sử dụng trong các văn bản và các quy định pháp luật khác nhau với các nội hàm khác nhau như:

- **Vùng** theo quy định của Luật Quy hoạch: Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau³. Khái niệm này phục vụ cho công tác lập quy hoạch vùng.

- **Vùng kinh tế - xã hội** là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên mỗi vùng của đất nước⁴. Việt Nam hiện nay có 6 vùng kinh tế - xã hội, trong đó có 4 vùng ven biển.

¹ Khoản 3 Điều 3 Luật Quy hoạch 2017.

² Điều 11 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

³ Luật Quy hoạch.

⁴ Website Vietnam net ngày 08/01/2019.

- **Vùng kinh tế trọng điểm** là vùng gồm một số tỉnh / thành phố có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước. Việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm là nhằm đáp ứng những nhu cầu của thực tiễn nói chung và đòi hỏi của nền kinh tế nước ta nói riêng⁵.

- **Vùng khai thác, sử dụng** là vùng sắp xếp không gian cho việc khai thác, sử dụng các loại tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, trong đó xác định các khu vực như khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ. Khái niệm vùng khai thác, sử dụng được sử dụng trong Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên là khu vực cấm thường xuyên mọi hoạt động phát triển kinh tế của các cơ quan tổ chức, cá nhân, được quy định bởi pháp luật.

Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên là khu vực mà trong đó các hoạt động phát triển kinh tế bị hạn chế theo loại hình, mức độ, thời gian hoặc đối tượng sử dụng tài nguyên.

Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên là khu vực, mà một hay một số loại hình hoạt động phát triển kinh tế được khuyến khích, nhằm khai thác lợi thế, song không ảnh hưởng đến khả năng chống chịu và chịu tải môi trường của khu vực. Ở mức độ cụ thể, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên có thể chia thành các loại: khuyến khích phát triển du lịch; khuyến khích phát triển cảng; khuyến khích khai thác khoáng sản; khuyến khích phát triển điện gió; khuyến khích nuôi trồng hải sản; khuyến khích khai thác hải sản...

⁵ Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Tổng quan về hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Vùng bờ biển Việt Nam là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế (một trong những con đường giao thương hàng hải quốc tế nhộn nhịp nhất trên thế giới, nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương nên rất thuận lợi cho việc giao lưu thương mại quốc tế và hội nhập). Với lợi thế đường bờ biển dài hơn 3.200 km, mở ra cả 3 hướng Đông, Nam và Tây Nam nên Việt Nam có tiềm năng về phát triển kinh tế biển, nhất là các ngành hàng hải, thủy hải sản, công nghiệp dầu khí, du lịch và các ngành năng lượng tái tạo. Vùng ven biển Việt Nam có tài nguyên dồi dào cả về tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật, tài nguyên du lịch; các khu dự trữ sinh quyển, các rừng ngập mặn ven biển. Ngoài ra, dải ven biển còn có 1.013 di tích lịch sử văn hóa được Nhà nước xếp hạng, lễ hội dân gian truyền thống và nhiều làng nghề truyền thống.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cùng với sự gia tăng dân số, đô thị hóa và đã tạo ra áp lực lớn đến nguồn tài nguyên, môi trường biển và vùng bờ. Các áp lực này càng trở nên trầm trọng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Một số vấn đề đã trở nên nóng và có tính toàn cầu như rác thải nhựa đại dương và sự cố môi trường.

Hiện nay tình trạng cạn kiệt tài nguyên, suy thoái hệ sinh thái, xói lở bờ biển,... đang là thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững tại vùng bờ. Những bất cập từ sự thiếu phối hợp cần thiết giữa các ngành và các bên liên quan trong lập, triển khai quy hoạch, kế hoạch hiện nay đã đặt ra yêu cầu hoàn thiện các công cụ, mô hình quản lý vùng bờ cả về lý luận và thực tiễn. Quy hoạch không gian tổng hợp với những ưu thế về tiếp cận dựa vào hệ sinh thái, kết hợp quy hoạch từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên, định hướng không gian theo các phân vùng chức năng,... là công cụ hữu hiệu trong quản lý vùng bờ. Quy hoạch không gian tổng hợp đã được triển khai ở nhiều quốc gia biển nhằm quản lý tổng hợp tài nguyên, thống nhất các quy hoạch, giải quyết xung đột, bảo đảm lợi ích của các bên liên quan sử dụng tài nguyên vùng bờ, hướng tới phát triển bền vững. Với những ưu thế về tính hệ thống, tổng hợp và không gian, địa lý học cung cấp cơ sở khoa học cho phép giải quyết được một số vấn đề trọng điểm trong quy hoạch không gian tổng hợp.

2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch

Vùng bờ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với quốc gia có biển, nơi giàu tài nguyên, tập trung đông dân cư và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển thuộc các ngành kinh tế biển; do vậy, việc lập quy hoạch vùng bờ cần bảo

đảm phù hợp với các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế biển. Dưới đây là những căn cứ pháp lý chính để lập quy hoạch:

a) Bám sát các quan điểm, chủ trương, về quản lý, sử dụng các tài nguyên biển và hải đảo của Đảng và Nhà nước trong các Nghị quyết, Kết luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, cụ thể:

- Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam⁶.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay để khắc phục các tồn tại, yếu kém của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất nước⁷.

- Phát huy lợi thế các vùng miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát huy nội lực là yếu tố quyết định gắn với ngoại lực và sức mạnh thời đại, huy động sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao hiệu quả và lợi ích do hội nhập quốc tế mang lại; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại⁸.

- Bảo đảm chất lượng công tác quy hoạch, nhằm thống nhất, đồng bộ, phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường biển, hải đảo và đất đai ven biển, bảo đảm lợi ích trước mắt và lâu dài, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước (Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII).

b) Căn cứ các văn bản cụ thể sau:

- Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045,

⁶ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

⁷ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

⁸ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 75/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 06 năm 2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

- Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13.

- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13.

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13.

- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13.

- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13.

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14.

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14.

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14.

- Luật Dầu khí (sửa đổi) số 10/2008/QH12.

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12.

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12.

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13).

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12).

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12.

- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 (Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13).

- Luật Đường sắt số 06/2017/QH14.

- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14

- Luật Khí tượng thủy văn số 60/2010/QH12.

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH4.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 26/2020/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp vùng bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 914/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

3. Nguyên tắc, cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch

3.1. Nguyên tắc lập quy hoạch

Nguyên tắc lập quy hoạch vùng bờ bám sát quy định tại Điều 26 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 và Điều 1 Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2020 nêu trên, cụ thể:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo và các chính sách và pháp luật liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng bền vững các tài nguyên ở vùng bờ; gắn kết với các quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên, quy hoạch phát triển ngành có phạm vi thuộc vùng bờ.

- Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập trên cơ sở tích hợp các quy hoạch ngành có liên quan trong phạm vi vùng bờ, nhưng có sự điều chỉnh, xử lý đối với các vùng chồng lấn về sử dụng không gian vùng bờ; bảo đảm sự hài hoà trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng bờ; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo vệ, duy trì cấu trúc và chức năng quan trọng của các hệ sinh thái, liên kết, tích hợp các thành phần, chức năng của biển; lồng ghép các yêu cầu phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập quy hoạch; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

- Phù hợp với nguồn lực thực hiện và bảo đảm tính khả thi.

3.2. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Quy hoạch vùng bờ sử dụng cách tiếp cận tổng hợp, dựa vào hệ sinh thái, là quy hoạch đa ngành, thiết lập phương án sử dụng không gian vùng bờ và giải quyết những bất cập về sử dụng vùng bờ nhằm cân bằng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với nhu cầu bảo vệ các hệ sinh thái ở vùng bờ và bảo đảm quốc phòng, an ninh, cụ thể:

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống vùng bờ với đầy đủ các yếu tố không gian, thời gian, các thành phần, chức năng của vùng bờ, các quá trình tự nhiên tại vùng bờ và các hoạt động khai thác, sử dụng vùng bờ của con người;

- Bảo đảm tính toàn vẹn tự nhiên của các hệ sinh thái và khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho đời sống con người và sự phát triển của các ngành kinh tế - xã hội liên quan;

- Áp dụng các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng, nhằm giải quyết những vấn đề liên ngành, liên địa phương;

- Có sự tham gia của đầy đủ của các bên liên quan bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tư vấn, đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư ven biển;

- Đánh giá, điều chỉnh quy hoạch nhằm khắc phục tình trạng thông tin, dữ liệu không đầy đủ và thiếu tính cập nhật; đồng thời, đáp ứng tác động do những biến đổi không mong muốn, lường trước trong quá trình quy hoạch.

3.3. Phương pháp lập quy hoạch

Bên cạnh các phương pháp truyền thống (kế thừa, điều tra, khảo sát, chuyên gia, tham vấn các bên liên quan), một số phương pháp tiên tiến cũng được áp dụng để lập quy hoạch vùng bờ, bao gồm:

- Lập bản đồ, dựa trên công cụ ArcGIS được sử dụng để phân tích không gian, xây dựng và quản lý dữ liệu bản đồ/không gian vùng quy hoạch;

- Phân tích không gian, chồng chập các lớp bản đồ chuyên đề để đưa các dữ liệu bản đồ thứ cấp và xử lý các vùng quy hoạch chồng lấn;

- Lập ma trận tương thích, đánh giá mức độ tương thích giữa các hoạt động trong một vùng, để làm cơ sở xây dựng các quy định sử dụng phù hợp cho mỗi khu vực;

- Phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT) sử dụng trong phân tích các kịch bản phát triển và sử dụng vùng bờ;

- Quá trình phân tích theo cấp độ (AHP) nhằm cung cấp khuôn khổ hợp lý để ra một quyết định cần thiết bằng cách định lượng các tiêu chí, đưa ra các lựa chọn thay thế và liên hệ với mục tiêu tổng thể.

4. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi quy hoạch vùng bờ được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Điều 1 Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2020 nêu trên. Theo đó, phạm vi quy hoạch bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển như sau:

- Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố.

- Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

Phạm vi quy hoạch nêu trên có thể được mở rộng hơn cả về phía đất liền và biển ở một số khu vực để bảo đảm tính vẹn toàn của các hệ sinh thái, sinh cảnh quan trọng và quan tâm đầy đủ đến sự tương tác mạnh giữa đất liền và biển.

5. Thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch

Thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch được thu thập, xử lý về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, các văn bản cơ sở pháp lý phục vụ lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 từ các bộ, ban, ngành, địa phương ven biển, từ kết quả đã nghiệm thu của các dự án điều tra cơ bản, các đề tài nghiên cứu khoa học của các cơ quan, tổ chức, từ các ấn phẩm có uy tín.

Dữ liệu thu thập bao gồm số liệu, văn bản in và các tệp lưu trữ trong bộ nhớ của thiết bị điện tử. Đặc biệt, để phục vụ cho nhiệm vụ phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, các dữ liệu bản đồ số được chuyển giao từ các cơ quan quản lý có trách nhiệm như Cục Đo đạc bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam và từ các Bộ, ngành: giao thông vận tải, thủy sản, dầu khí, khai thác khoáng sản...

Tuy nhiên, nhiều dữ liệu chưa đồng bộ, thiếu đồng nhất giữa các vùng biển, giữa các ngành, địa phương; các quy hoạch của các bộ, ngành, địa phương viết dưới dạng định hướng, thiếu dữ liệu mô tả về không gian; nhiều dữ liệu chỉ có ở dạng điểm, thiếu dữ liệu dạng vùng.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THẨM ĐÒ VÀ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường vùng bờ

1.1. Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên tại vùng bờ Việt Nam rất phong phú và đa dạng. Bờ biển nước ta dài trên 3.260 km (không kể bờ các đảo), hình dạng khúc khuỷu với nhiều eo, vụng, vũng, vịnh và cứ 20 km chiều dài đường bờ biển lại có một cửa sông lớn. Khí hậu vùng ven biển có sự phân hoá rõ rệt trong năm, theo vùng, miền, chịu ảnh hưởng của các chế độ gió mùa đông bắc và tây nam.

Tại vùng biển ven bờ có cả bốn dạng thủy triều: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều không đều và bán nhật triều đều. Sóng ven bờ thay đổi mạnh dọc theo chiều dài bờ biển; Quảng Ngãi - Ninh Thuận là khu vực có động lực sóng khắc nghiệt nhất, nơi có thể xuất hiện sóng do bão với độ cao trên 7,0 m. Dòng chảy biển ven bờ chịu ảnh hưởng lớn của chế độ gió mùa với hướng chủ đạo là từ bắc xuống nam trong mùa gió đông bắc và ngược lại trong mùa gió tây nam. Nhiệt độ, độ mặn nước biển ven bờ cũng có sự thay đổi đáng kể theo mùa, vùng, miền.

Khí hậu Việt Nam có sự phân hoá giữa hai mùa trong năm rất rõ về chế độ nhiệt ở phía bắc và chế độ mưa - ẩm ở phía nam. Vùng bờ nước ta chịu ảnh hưởng của các hệ thống gió khác nhau, thay đổi theo mùa, đối lập về hướng và thuộc tính nhiệt ẩm đặc trưng: gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam.

Hàng năm bão (và áp thấp nhiệt đới) thường xuất hiện và đổ bộ vào vùng bờ Việt Nam tháng 6 đến tháng 11. Nước dâng do bão ở Việt Nam, đặc biệt là từ 16 độ vĩ bắc trở lên, thuộc loại lớn, rất nguy hiểm, có thể xảy ra ở bất cứ pha triều nào, Ven bờ nước dâng bão có thể cao tới 2,5 m (khu vực Quảng Ninh - Nam Định) và 3,5 m (khu vực từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh).

Các đặc trưng khí hậu - hải văn nói trên góp phần hình thành các vùng địa lý - sinh thái đa dạng, dẫn đến sự phong phú về các hệ sinh thái ven bờ và tài nguyên sinh vật, tạo nên tiềm năng phát triển cho nhiều ngành kinh tế biển và các địa phương ven biển.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên vùng bờ

Vùng biển ven bờ Việt Nam có tổng trữ lượng hải sản ước tính khoảng 407 nghìn tấn, chiếm 10% tổng trữ lượng nguồn lợi hải sản toàn vùng biển, nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong nghề cá, là nơi có các bãi giống, bãi đẻ, bãi con non, bãi ương dưỡng các loài thủy sản và là “cái nôi” cung cấp nguồn lợi thủy sản cho vùng lộng và vùng khơi. Tiềm năng diện tích cho phát triển nuôi trồng thủy sản

ven bờ khoảng 153.300 ha nuôi vùng bãi triều ven biển (nuôi cá biển, nhuyễn thể...); 79.790 ha diện tích tiềm năng nuôi tại vũng, vịnh, eo ngách và ven đảo; 67.000 ha tiềm năng nuôi trên các vùng biển ven bờ khác.

Dọc theo bờ biển nước ta có 114 cửa sông, 12 đầm phá, 50 vũng/vịnh, hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, nhiều hệ sinh thái, sinh cảnh ven biển và ven bờ quan trọng như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn và các vùng đất ngập nước khác. Đến nay, đã thống kê được hơn 200 điểm rạn san hô, với tổng diện tích khoảng 110.000 ha. Tuy nhiên, trong 15 năm trở lại đây, khoảng 15 - 20% diện tích các rạn san hô bị mất. Mặc dù đã có các nghiên cứu trồng và phục hồi, tái tạo thành công san hô ngoài tự nhiên, nhưng diện tích được phục hồi còn rất thấp. Hệ sinh thái thảm cỏ biển có diện tích khá lớn (trên 20.000 ha theo ước tính vào năm 2010), tập trung nhiều ở một số cửa sông, đầm phá miền Trung. Rừng ngập mặn trải dài từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và ở một số eo, vụng ven các đảo lớn, phân bố chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (81,23%), tiếp theo là vùng Đồng bằng Sông Hồng (17,71%). Ngoài ra còn có các hệ sinh thái khác như cửa sông, đầm phá, bãi triều, có giá trị sinh thái và kinh tế cao.

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có đa dạng sinh học cao của thế giới với sự đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Về sự đa dạng sinh học biển, có trên 11.000 loài sinh vật, trong đó có khoảng 6.000 loài động vật đáy; 2.458 loài cá với trên 100 loài cá kinh tế; 653 loài rong biển; 657 loài động vật nổi; 537 loài thực vật nổi; 94 loài thực vật ngập mặn; 225 loài tôm biển; 14 loài cỏ biển; 15 loài rạn biển; 25 loài thú biển; 5 loài rùa biển và 43 loài chim nước. Các đầm phá, vũng và vịnh của Việt Nam có mức độ đa dạng sinh học cao với trên 1.100 loài thủy sinh vật trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế, giá trị bảo tồn).

1.3. Tài nguyên phi sinh vật

Về khoáng sản vùng ven biển và các đảo của Việt Nam, đã xác định được trên 300 mỏ và điểm quặng, điểm khoáng có hóa sắt, trên 59 mỏ điểm quặng titan. Trữ lượng titan - ilmenit (bao gồm cả zircon, monazite...) khoảng 600 triệu tấn, trữ lượng cát thủy tinh của 13 mỏ đã được thăm dò khoảng 144 triệu m³. Ngoài ra vùng ven biển cũng tập trung nhiều loại khoáng sản khác như than đá, đá vôi, xi măng, sét, đá ốp lát...

Đất ven biển vào khoảng 4.594.960 ha, được khai thác phù hợp cho các mục tiêu phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và sản xuất; đặc biệt các vùng đất phù sa được bồi đắp quanh năm góp phần tạo nên một hệ thống nông nghiệp trù phú vùng ven biển.

Nước mặt phân bố tại 12 đầm phá và vịnh lớn, 112 cửa sông, hệ thống kênh đào phong phú và hơn 3000 hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác dọc bờ biển, rất có giá

trị đối với nuôi trồng thủy sản của Việt Nam. Sông, suối phân bố khá đều dọc theo chiều dài bờ biển của đất nước với các sông lớn, như sông Cửu Long, Sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Đà Rằng, sông Đồng Nai. Mạng lưới sông và hồ thủy lợi rộng lớn vùng ven biển, với diện tích khoảng 1,7 triệu ha, cũng có tiềm năng lớn cho nuôi trồng thủy sản.

Nguồn nước dưới đất của Việt Nam cũng rất dồi dào, với trữ lượng tiềm năng khoảng 60 tỷ mét khối mỗi năm. Trữ lượng nước rất lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long và tương đối khan hiếm ở vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ. Trên toàn vùng ven biển, trữ lượng cấp A khoảng 64.351 m³/ngày, trữ lượng cấp B: 308.419 m³/ngày và trữ lượng cấp C1: 4.852.201 m³/ngày; trữ lượng khai thác tiềm năng là 14.095.667 m³/ngày.

1.4. Môi trường vùng bờ

Quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên cùng với tốc độ đô thị hóa cao và tác động kết hợp của biến đổi khí hậu dẫn đến sự biến động phức tạp về chất lượng môi trường vùng bờ.

Nguồn lợi hải sản ở vùng ven bờ có dấu hiệu bị khai thác quá mức, do tăng nhanh số lượng tàu thuyền đánh cá nhỏ. Diện tích các rạn san hô giảm khoảng 15 - 20% trong 15 năm trở lại đây, một số rạn bị suy thoái nặng. Mặc dù đã có các nghiên cứu trồng và phục hồi, tái tạo thành công san hô ngoài tự nhiên, nhưng diện tích được phục hồi còn rất thấp. Diện tích rừng ngập mặn giảm liên tục từ năm 1943 đến năm 2001; sau đó có xu hướng tăng, từ 51.791 ha năm 2001 lên khoảng 214.081 ha năm 2019, chủ yếu là diện tích các vùng trồng mới.

Do cấu trúc hoàn lưu ven biển, tương tác sông - biển thay đổi, các hệ sinh thái biển quan trọng đều bị suy thoái, thu hẹp diện tích, các quần đàn có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn, đa dạng sinh học giảm. Đã có khoảng 100 loài hải sản có mức độ nguy cấp khác nhau và trên 100 loài đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam.

Sự chuyển dịch lớn từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, từ đất trồng trọt sang đất nuôi trồng thủy sản làm gia tăng mức độ xâm nhập mặn vào sâu trong nội đồng. Biến đổi khí hậu, thay đổi thời tiết đã làm gia tăng diện tích đất bị mặn, khô hạn, hoang hóa, ngập úng, xói mòn, rửa trôi, sạt lở. Đất bị hoang hóa phân bố trên khắp các vùng trong cả nước, đặc biệt ở Vùng Duyên hải miền Trung. Hai đồng bằng rộng lớn của Việt Nam là Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là những nơi chịu ảnh hưởng lớn nhất của hiện tượng xâm nhập mặn. Khu vực có nguy cơ ngập úng cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, trong khi hạn hán gây thiệt hại nhiều mặt cho các vùng bờ biển Nam Bộ, Nam Trung Bộ.

Kết quả quan trắc môi trường cho thấy vẫn tồn tại nguy cơ cao ô nhiễm cục bộ và theo thời điểm đối với nước biển ven bờ. Lượng nước và phù sa đổ vào Biển Đông hàng năm nhiều, lớn nhất là từ các hệ thống sông của Đồng bằng Sông Hồng

và Đồng bằng sông Cửu Long, bổ sung nguồn dinh dưỡng cho biển, song cũng đưa vào biển không ít chất gây ô nhiễm trong đó có rác thải nhựa. Nước dưới đất tại các khu vực ven biển đang có xu hướng giảm về trữ lượng; mực nước hạ xuống ở mức đáng báo động tại nhiều tỉnh, thành phố ven biển. Ở một số khu vực miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, nước dưới đất bị nhiễm mặn. Tại một số khu vực cửa sông, ven biển có dấu hiệu tích tụ hóa chất bảo vệ thực vật và kim loại nặng trong trầm tích biển ven bờ.

1.5. Sự cố môi trường

Các sự cố tràn dầu hoặc tràn hóa chất vẫn xảy ra nhiều, song chủ yếu đều là các sự cố tràn dầu nhỏ được ứng phó, khắc phục và giải quyết hậu quả kịp thời⁹. Từ năm 1992 đến thời điểm tháng 3 năm 2022, tại Việt Nam đã ghi nhận 140 sự cố tràn dầu xảy ra trên biển, trong đó tại khu vực ven bờ là 102 vụ¹⁰. Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện và đổ bộ vào bờ biển Việt Nam từ tháng 6 đến tháng 11. Trung bình mỗi năm có khoảng 5 cơn bão; Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là nơi chịu nhiều bão đổ bộ nhất. Ngoài ra, dông, lốc là hiện tượng xảy ra khá thường xuyên tại vùng ven biển nước ta.

2. Công tác điều tra, khảo sát, thăm dò các dạng tài nguyên vùng bờ

Ngày 01 tháng 3 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 47/2006/QĐ-TTg phê duyệt "Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020" (gọi tắt là đề án 47). Đề án đã tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập các số liệu, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; đã thành lập các bản đồ chuyên ngành; đã đánh giá tiềm năng dầu khí, nguồn lợi hải sản, tài nguyên sinh vật, đa dạng sinh học; bước đầu đã đầu tư, mua sắm một số trang thiết bị hiện đại có thể điều tra, khảo sát ở vùng biển sâu, biển xa; tiến hành đào tạo, nâng cao năng lực trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ kỹ thuật; xây dựng thể chế, chính sách về biển.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 28/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030 với các nhiệm vụ cụ thể cho giai đoạn 2020 - 2025: Tiếp tục thực hiện các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Đề án 47; Triển khai thực hiện các dự án được bổ sung vào Đề án 47 theo Quyết định số 796/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2010, Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 và Công văn số 1591/TTg-KGVX ngày 18 tháng 10 năm 2017.

⁹ Báo cáo hiện trạng môi trường 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

¹⁰ Phạm Văn Sơn - Giám đốc Trung tâm Ứng phó sự cố môi trường Việt Nam, Tổng thư kí Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường vùng bờ

Tại Cục Công nghệ thông tin, Bộ Tài nguyên và Môi trường: đã xây dựng một số CSDL như: CSDL tổn thương tài nguyên môi trường biển; CSDL thẩm định môi trường; CSDL về chất thải nguy hại; CSDL ô nhiễm tồn lưu; CSDL về bảo vệ môi trường làng nghề; CSDL về đa dạng sinh học quốc gia; CSDL lưu vực sông Nhuệ - Đáy; CSDL lưu vực sông Cầu; CSDL lưu vực sông Đồng Nai; CSDL tư liệu môi trường; CSDL sức khỏe môi trường. Các CSDL này đang được vận hành tại các đơn vị trực thuộc Tổng cục Môi trường.

Tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường: các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường biển, hải đảo đang được lưu trữ tại Trung tâm Thông tin, Dữ liệu biển và hải đảo quốc gia (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam) dưới dạng giấy và số trên các hệ thống lưu trữ và được quản lý bằng các hệ thống quản lý dữ liệu.

Tại các bộ, ngành liên quan: Một số ngành như nông nghiệp, y tế, giao thông vận tải, xây dựng, văn hóa đã thành lập các cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động của ngành mình. Tuy nhiên, hiện nay thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường tại các bộ, ngành đang được thu thập, quản lý dưới dạng tài liệu giấy, chưa được xây dựng thành cơ sở dữ liệu và chưa được kết nối liên thông với các hệ thống khác.

4. Hành lang bảo vệ bờ biển

Tính đến thời điểm tháng 4/2022, đã có 25 tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt Danh mục hành lang bảo vệ bờ biển. Trong đó, đã có 14 tỉnh đã ban hành quyết định xác định chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Sóc Trăng, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thái Bình, Trà Vinh; 05 tỉnh đã cấm mốc hành lang bảo vệ bờ biển: Quảng Ngãi, Bình Định, Bến Tre, Trà Vinh, Ninh Bình; 03 tỉnh đang triển khai Dự án xác định hành lang bảo vệ bờ biển là TP. Hồ Chí Minh, Bạc Liêu và Cà Mau.

5. Yêu cầu bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển

Việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển cũng là bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

Xác định khoảng cách cần thiết để bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển trên cơ sở mật độ dân số tại vùng đất ven biển, thực trạng các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển của người dân, số lượng người dân tại vùng đất ven biển có sinh kế phụ thuộc trực tiếp vào biển, hiện trạng và quy hoạch các công trình xây dựng tại khu vực.

6. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

Vùng bờ Việt Nam được khai thác, sử dụng cho nhiều mục đích phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc.

Đối với quốc phòng, an ninh, vùng bờ Việt Nam được khai thác, sử dụng theo các khu vực:

- Khu vực do các cơ quan, đơn vị quân đội quản lý, chỉ sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự (QS);

- Khu vực ưu tiên cao cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự do các cơ quan, đơn vị quân đội quản lý; có thể giao để phát triển kinh tế nhưng phải lấy ý kiến của Bộ quốc phòng; không liên danh, liên kết với đối tác nước ngoài, kể cả Việt kiều. Khi có hoạt động bắn vũ khí, luyện tập, diễn tập đơn vị quân đội sẽ tổ chức hiệp đồng với Cảnh vụ Hàng hải các địa phương; tổ chức ra thông báo hàng hải, kết hợp lực lượng cơ động làm sạch trường bắn, khu vực diễn tập (QP1);

- Khu vực ưu tiên cao cho nhiệm vụ quốc phòng, có thể giao để phát triển kinh tế; có thể liên danh, liên kết nhưng phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng; sẵn sàng huy động sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng khi cần thiết (QP2).

Về phát triển các ngành kinh tế, trong thời kỳ 2011 - 2020, du lịch biển đã góp phần tích cực tạo ra diện mạo mới cho hệ thống đô thị ven biển, đặc biệt ở các trọng điểm du lịch như Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Đồng Hới, Huế, Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang, Phan Thiết, Vũng Tàu.

Hệ thống 34 cảng biển của Việt Nam được phân loại theo quy mô, chức năng; đã hình thành các cảng biển lớn với vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và tạo động lực phát triển toàn vùng như: Quảng Ninh, Hải Phòng gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; Nghi Sơn, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai gắn với vùng kinh tế động lực Đông Nam Bộ, Cần Thơ, Long An, An Giang gắn với vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long. Hoạt động dịch vụ logistics của Việt Nam ở quy mô nhỏ, lượng lao động ít; chỉ có khoảng 30 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics lớn (theo quy mô doanh thu và sử dụng lao động), đó là: Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, Gemadept, Transimex, Sotrans, U&I Logistics, MP Logistics, Bắc Kỳ Logistics. Một số công ty logistics nước ngoài đang hoạt động khai thác hiệu quả và chiếm thị phần lớn ở Việt Nam như: DHL, Nippon Express, Yusen Logistics...

Lĩnh vực khai thác hải sản vùng ven bờ trong phạm vi 6 hải lý chiếm khoảng 8,3% tổng sản lượng khai thác hải sản trên toàn vùng biển (VIFEP, 2017), trong khi đó sản lượng khai thác trên toàn vùng biển lại chiếm tới 94,6% tổng sản lượng

đánh bắt. Hiện ngành thủy sản định hướng sẽ giảm dần cường lực và sản lượng khai thác ở vùng ven bờ và vùng lộng để giảm áp lực lên nguồn lợi tại đây trong khi phải bảo đảm không gian diện tích đất, mặt nước cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Về nuôi trồng thủy sản, nuôi nước lợ và nuôi biển trong phạm vi 6 hải lý đóng góp khoảng 39,7% tổng sản lượng nuôi trồng năm 2020. Các khu vực về nuôi biển chính là Hải Phòng - Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định ở miền Bắc, Kiên Giang, Cà Mau ở miền Nam. Các trung tâm nghề cá lớn đã được quy hoạch chi tiết như: Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng (diện tích 119,13 ha), Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng (19,7 ha), Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (65 ha, trong đó có 50 ha mặt nước và 15 ha diện tích đất), Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu (khoảng 141 ha), và Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang (86,8 ha).

Hoạt động diêm nghiệp tập trung chủ yếu ở Thái Bình, Nam Định, Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến tre, Bạc Liêu; tiếp theo là Thanh Hóa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Trà Vinh, Sóc Trăng.

Về khai thác khoáng sản, Titan chia thác chủ yếu ở một số tỉnh Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận). Khai thác sắt ở Thạch Khê hiện đang bị tạm dừng vì nhiều lý do; khai thác than Quảng Ninh, than bùn chủ yếu ở Kiên Giang, Cà Mau; khai thác cát san lấp chủ yếu ở vùng Duyên hải miền Trung và Nam Trung Bộ.

Công nghiệp tại vùng Đông Nam Bộ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh) là phát triển nhất, chiếm tới 42,6%; Tại các đảo chủ yếu là hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

Khai thác năng lượng gió, mặt trời bắt đầu khởi sắc từ năm 2019. Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận là các tỉnh đi tiên phong trong phát triển điện gió.

Các lớp thông tin, dữ liệu chính về phát triển kinh tế được sử dụng để quy hoạch, phân vùng sử dụng vùng bờ bao gồm:

- Phát triển du lịch: vùng động lực phát triển du lịch; khu du lịch, điểm du lịch; tuyến du lịch.

- Phát triển cảng và hàng hải: cảng biển; vùng nước cảng; đường hàng hải quốc tế, nội địa (bao gồm cả tuyến vận tải ven bờ và các tuyến vận tải từ bờ ra đảo); đền biển.

- Khai thác dầu khí và khoáng sản: bể dầu khí; lô dầu khí; dàn khoan dầu khí; đường ống dẫn khí; khu vực triển vọng dầu khí, băng cháy, sa khoáng, khoáng sản, vật liệu xây dựng.

- Phát triển thủy sản: khu, điểm nuôi trồng hải sản; cảng cá; khu neo đậu tàu, thuyền, khu tránh trú bão; nhà máy chế biến thủy sản; trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm.

- Phát triển điện gió: trang trại điện gió đang hoạt động và được quy hoạch; khu vực tiềm năng phát triển điện gió.

7. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

Nhu cầu sử dụng diện tích đất ven biển, hải đảo để phát triển các khu du lịch quốc gia, các điểm du lịch quốc gia, điểm du lịch địa phương là rất lớn. Riêng các khu du lịch quốc gia ước tính khoảng 800 - 1.200 ha/khu. Không gian các vùng biển được quy hoạch phát triển du lịch trải rộng khắp vùng bờ trong cả nước.

Theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng CP phê duyệt tại QĐ số 1037/QĐ- TTg thì mục tiêu phát triển quy hoạch cảng biển Việt Nam khoảng từ 1.040 đến 1.160 triệu tấn/năm (trong đó hàng tổng hợp, container từ 630 đến 715 triệu tấn/năm) vào năm 2030.

Về thủy sản, vùng bờ có 02 ngành sản phẩm trực tiếp là “Sản phẩm thủy sản khai thác” và “Sản phẩm thủy sản nuôi trồng”. Với phát triển nuôi biển gần bờ, cần khai thác, sử dụng không gian cho các đối tượng nuôi, trồng có thị trường tiêu thụ và lợi thế cạnh tranh, với các phương thức nuôi, trồng phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường, gắn với bảo vệ, phát triển nguồn lợi. Về nhu cầu không gian cho khai thác thủy sản, sẽ theo định hướng giảm dần cường lực và sản lượng khai thác ở vùng ven bờ, đối với vùng khơi sẽ quản lý cường lực khai thác hợp lý thông qua việc cấp hạn ngạch khai thác theo Luật Thủy sản 2017.

Ngành khai khoáng gây nhiều yếu tố ảnh hưởng đến môi trường. Nước thải ở các mỏ than có thể ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường vùng bờ như gây bồi lấp, làm mất nguồn lợi thủy sinh, suy giảm chất lượng nước.

Các lĩnh vực nông - lâm - thủy sản, công nghiệp, khai thác khoáng sản được dự báo sẽ có nhu cầu lớn và đã có những bước phát triển khá, đem lại nguồn thu và giải quyết nhu cầu về việc làm, song nếu như sử dụng, lạm dụng phân hóa học trong sản xuất nông nghiệp; thiếu đầu tư hệ thống xử lý nước thải, chất thải nguy hại; hoàn thổ trong các dự án phát triển công nghiệp, phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản chưa được thực hiện tốt nên đã làm cho môi trường vùng ven bờ đối mặt với nguy cơ suy thoái về môi trường, ảnh hưởng đến hoạt động dân sinh, sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

Dự tính nhu cầu cho phát triển của 5 ngành: du lịch, hàng hải, nông nghiệp, khai thác khoáng sản và công nghiệp vùng bờ theo mô hình I/O như sau:

Bảng 1. Dự tính nhu cầu giá trị sản xuất các ngành kinh tế trong vùng bờ*Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng, giá so sánh 2010*

	Tổng giá trị \ Năm	2020	2025	2030	2040	2050
1	Sản xuất du lịch	139,0	194,9	273,4	445,3	725,3
2	Sản xuất ngành hàng hải	309,4	433,9	608,4	991,2	1614,5
3	Sản xuất ngành nông – lâm – thủy sản	1505,3	2111,5	2961,3	4823,7	7857,0
4	Khai thác khoáng sản	671,7	942,1	1321,4	2152,4	3506,0
5	Sản xuất công nghiệp	259,2	363,5	509,8	830,5	1352,7

Ghi chú: Kết quả tính theo phương pháp dự báo nhu cầu phát triển các ngành kinh tế biển ưu tiên theo mô hình I/O (Phụ lục 2) từ số liệu thống kê giai đoạn 2016 - 2020 của Tổng cục Thống kê.

Những năm gần đây, các nguồn năng lượng gió, mặt trời đã được đầu tư nghiên cứu phát triển và kết nối đồng bộ với hệ thống điện Việt Nam cũng như với các nước trong khu vực. Tính đến hết năm 2020, có trên 25% tổng công suất nguồn điện là các nguồn điện gió và mặt trời. Hiện nay đã có 12 tỉnh ven biển lắp đặt nhà máy điện gió với tổng công suất lắp đặt là 5.832,6 MGW. Sản lượng điện thực tế phát ra là 6.523 triệu kWh, lớn gấp hơn 3 lần công suất lắp đặt.

Tại Tổng sơ đồ điện VIII đã khẳng định, ưu tiên phát triển nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo trong việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường. Nếu mọi điều kiện khác không đổi, phát huy hết công suất lắp đặt thì đến năm 2030 sản lượng điện có khoảng 18.793 triệu kWh.

II. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG ĐẾN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÙNG BỜ

1. Tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

1.1. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội

a) Tác động đến ngành du lịch

Các tác động này bao gồm những vấn đề như lạm phát, gia tăng giá cả đối với thực phẩm, ách tắc giao thông, các vấn đề xã hội, môi trường. Quỹ đất cho

phát triển du lịch biển bị chia sẻ giữa nhiều mục đích khác nhau nên khi không được phân vùng hợp lý thì việc khai thác, sử dụng không hiệu quả, trong nhiều trường hợp còn ảnh hưởng tới không gian sinh kế của cộng đồng địa phương. Một trong những hạn chế cho phát triển du lịch biển là vấn đề từ vốn đầu tư, công tác bảo vệ môi trường và đặc biệt là nhận thức về môi trường và phát triển bền vững. Các khu vực có điểm nóng xung đột giữa phát triển du lịch với bảo vệ môi trường gồm: Khu vực đô thị hóa nhanh; Khu vực có sự gia tăng thải lượng chất thải rắn, nước thải sinh hoạt; Khu vực xảy ra cạnh tranh đất nông nghiệp và thách thức nguồn nước cấp.

b) Tác động đến nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp chưa thực sự bền vững, vẫn còn dựa trên việc khai thác quá mức tài nguyên, lạm dụng phân bón hóa chất cao như mức độ sử dụng phân bón hóa học là 361 kg/ha, hóa chất bảo vệ thực vật là 8,3 kg/ha, cao hơn rất nhiều so với trung bình các nước ASEAN (chỉ 2,1 kg/ha). Các hoạt động khai thác thủy sản thiếu trách nhiệm đã và đang gây ra các tác động tiêu cực đến nguồn lợi, môi trường và các hệ sinh thái quan trọng đối với nghề cá. Các tác động rõ rệt nhất của hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản chưa bền vững đến môi trường, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển thể hiện qua sự suy giảm nguồn lợi thủy sản cả về thành phần loài và trữ lượng; chất lượng môi trường biển nhiều nơi bị suy giảm và nguy cơ tai biến môi trường đã xuất hiện ở nhiều điểm được quan trắc, lấy mẫu. Vấn đề xung đột liên ngành, giữa phát triển thủy sản với các ngành kinh tế biển khác trong thời gian qua cũng đã được ghi nhận

c) Tác động đến ngành công nghiệp

Tình trạng khai thác khoáng sản bừa bãi gây suy thoái môi trường và mất cân bằng sinh thái đã và đang diễn ra ở nhiều nơi. Hoạt động khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn diễn ra khá phổ biến, có tới 51/63 tỉnh, thành phố trong cả nước vẫn còn hoạt động khai thác trái phép (Lại Hồng Thanh và nnk, 2013). Đối với chế biến và thương mại thủy sản, các hoạt động thủy sản vẫn tiếp tục bị vướng các rào cản kỹ thuật liên quan đến trách nhiệm xã hội và môi trường và vấn đề truy nguồn gốc. Các nhà máy đóng tàu ngoài quy hoạch, nhất là các nhà máy đóng, sửa chữa tàu thuyền quy mô nhỏ tại các huyện ven biển gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến đời sống người dân và các ngành kinh tế khác.

d) Tác động đến kinh tế hàng hải

Các xung đột có thể có trong khu vực này đã được xác định bao gồm mâu thuẫn giữa mở rộng và phát triển cảng với nuôi trồng thủy sản, giữa dân và chính quyền địa phương khi lựa chọn khu chôn lấp rác thải rắn, giữa phát triển nghề cá và du lịch, giữa phát triển cảng mới và bảo vệ đa dạng sinh học, mâu thuẫn do ô

niêm từ phát triển công nghiệp và mâu thuẫn trong việc sử dụng tài nguyên đất giữa các ngành nông nghiệp và công nghiệp.

d) Tác động đến kết cấu hạ tầng

Hệ thống hạ tầng ven biển hầu hết tại các khu vực là không đồng bộ, các khu vực ven biển thường bị tách rời, ít có tính kết nối. Một số vùng còn kém phát triển mặc dù có rất nhiều tiềm năng như khu vực Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh) hay khu vực Tiên Lãng (thuộc TP. Hải Phòng). Các đô thị ven biển này đều vương phải tình trạng phát triển thiếu đồng bộ, phát triển nén (tập trung xây dựng mật độ cao và cao tầng) ở các khu trung tâm hiện hữu, khiến nhiều khu vực bị ngập úng nặng mỗi khi trời mưa. Đây là thực trạng rất vô lý ở đô thị ven biển, là điều chưa từng có trong lịch sử hình thành các đô thị này...

e) Tác động đến một số lĩnh vực lao động và xã hội

Tác động đến lao động thể hiện qua một bộ phận lao động phải chuyển đổi việc làm (ví dụ từ nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại, dịch vụ), làm giảm thời gian làm việc, giảm thu nhập và tăng lượng lao động di cư của địa phương. Làm chênh lệch sự giàu nghèo do những lợi ích kinh tế từ việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ không được phân đều vì phần lớn lợi nhuận thuộc về nhà đầu tư.

1.2. Tác động đến quốc phòng an ninh

Khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ phục vụ phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh là chủ trương nhất quán, được khẳng định trong nhiều văn kiện, nghị quyết của Đảng. Biển nước ta có vị trí quan trọng đối với cả phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh của Tổ quốc. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, chủ trương, đường lối phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh được khẳng định trong nhiều văn kiện, nghị quyết của Đảng. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển kinh tế biển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn.

Việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ giúp thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế biển, từ đó tác động tích cực tới hoạt động quốc phòng an ninh: (i) Thúc đẩy khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ giúp hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện rõ rệt, nhất là các công trình điện lưới quốc gia nối với các đảo lớn, các cảng biển, trung tâm nghề cá phục vụ đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó với biến đổi khí hậu. (ii) Việc xây dựng các khu kinh tế cùng với phát triển đồng bộ, hiện đại một số ngành công nghiệp thế mạnh của vùng biển được chú trọng. (iii) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp về quản lý,

đầu tư, khai thác biển, đảo được thực hiện, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng biển, đảo, chuyển đổi cơ cấu theo hướng tích cực.

Sự gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh ở một số nơi, một số khâu còn chưa chặt chẽ, hiệu quả. Cụ thể, công tác quy hoạch, kế hoạch tổng thể chưa đồng bộ, liên thông giữa các bộ, ngành và các vùng, địa phương, khu vực. Việc thu hút đầu tư, phát triển mạnh mẽ các ngành hiện đại, công nghệ cao còn hạn chế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Các dịch vụ phát triển kinh tế biển chưa được quan tâm phát triển đúng mức. Chưa nhuần nhuyễn giữa phát triển mạnh kinh tế để tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh và tăng cường quốc phòng, an ninh để phát triển mạnh kinh tế biển.

1.3. Tác động đến môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học

a) Tác động đến tài nguyên đất

Việc thay đổi diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, sang các loại đất phi nông nghiệp (đất công nghiệp, đô thị, phát triển hạ tầng, khu dân cư...) sẽ gây tác động xấu, làm giảm độ phì của đất, nhất là ven biển vùng Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu long. Đối với các khu công nghiệp xu hướng phát triển mới đến năm 2030 sẽ là đa dạng hóa các loại hình khu công nghiệp nhằm đáp ứng với xu thế phát triển mới và Hội nhập quốc tế, bảo đảm tính cạnh tranh, thu hút, hợp tác đầu tư, đổi mới mô hình tăng trưởng theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn hướng đến phát triển bền vững.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang các loại đất phi nông nghiệp như đất công nghiệp, đất đô thị, đất phát triển hạ tầng sẽ tác động lớn đến tính chất đất. Những khu vực đất ven biển giảm diện tích nuôi trồng thủy sản sang mục đích khác cũng cần tính toán kỹ lưỡng, nếu việc giảm đó cho phát triển khu công nghiệp, đô thị, phát triển hạ tầng đất sẽ giảm chất lượng và khó hồi phục lại trạng thái ban đầu.

b) Tác động đến tài nguyên nước.

Suy giảm nguồn nước mặt vùng ven biển cũng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu. Do ảnh hưởng của BĐKH, ở Việt Nam mùa mưa và lưu lượng mưa có xu hướng diễn biến thất thường nên hạn hán hoặc úng ngập cục bộ xảy ra thường xuyên và trên diện rộng hơn. Sự suy kiệt và diễn biến thất thường của lưu lượng nước các sông đã và đang đứng trước nguy cơ thiếu nước về mùa khô, lũ lụt về mùa mưa. Đặc biệt việc cạn kiệt nguồn nước thể hiện rõ nhất ở các vùng Đồng bằng Sông Hồng, miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng nước mặt ven biển Việt Nam còn phải đối mặt với nguy cơ ô nhiễm lớn do các sự cố tràn dầu. Nguồn thải từ các khu công nghiệp ven biển được xem là mối đe dọa lớn nhất cho môi trường ven biển

Nguy cơ về ô nhiễm môi trường nước vùng ven biển và biển ven bờ vẫn còn hiện hữu và cần có phương án giải quyết. Chất thải từ hoạt động du lịch cũng là yếu tố cần lưu ý khi dự báo chất lượng môi trường nước.

c) Tác động đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Sự suy giảm chất lượng môi trường biển và ven biển có tác động xấu đến sinh vật biển và mất đa dạng sinh học. Nhiều loài sinh vật biển giảm số lượng, một số loài đã bị tuyệt chủng cục bộ. Tài nguyên thủy sản đang bị khai thác một cách không bền vững nên dần cạn kiệt, suy giảm cả về số lượng và chất lượng. Hệ sinh thái rạn san hô về thành phần loài, nguồn lợi trong này cũng đã được sử dụng cho việc quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên. Những kết quả điều tra về đa dạng thành phần loài và hiện trạng hệ sinh thái rừng ngập mặn được cập nhật gần đây nhất vào năm 2014. Vai trò bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn nhằm bảo vệ nguồn giống, bãi ương nuôi tự nhiên, bãi đẻ; giá trị tài nguyên, phòng hộ... đều liên quan đến vai trò rừng ngập mặn chưa được đánh giá. Hiện nay, do nhiều nguyên nhân khác nhau, hệ sinh thái thảm cỏ biển đã và đang bị suy thoái, xuống cấp nghiêm trọng và thu hẹp diện tích phân bố trong những năm gần đây. Hệ sinh thái bãi bồi, cửa sông có vai trò quan trọng, đồng thời cần bảo vệ, quy hoạch và quản lý điều tra nguồn giống hải sản ở bãi bồi cửa sông; thành phần loài động vật di cư sông biển; vai trò ương dưỡng động vật quý hiếm. Hệ sinh thái vùng triều và tài nguyên sinh vật đi kèm theo chúng bị ảnh hưởng nhiều bởi các hoạt động nuôi trồng thủy sản, khai thác, du lịch ven biển, nhưng chưa có đánh giá về mức độ suy giảm. Về điều tra đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật và một số yếu tố môi trường trong hệ sinh thái đầm phá Việt Nam không được cập nhật từ năm 2014 đến nay.

1.4. Tác động đến phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH và NBD

Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững, tạo ra những tác động tích cực đối với công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD). Quá trình phát triển kinh tế biển xanh kiến tạo môi trường chính sách, pháp lý cho nền kinh tế biển bền vững, kinh tế xanh lam để khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững kinh tế biển, thúc đẩy thu hút và huy động được các nguồn lực xã hội cho phát triển các ngành kinh tế biển mới. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp Hành Trung ương Đảng khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhấn mạnh về tầm quan trọng trong chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Trên cơ sở đó, các tỉnh ven biển cũng đã xây dựng những kịch bản ứng phó biến đổi khí hậu theo kịch bản chung của quốc gia và phù hợp với điều kiện từng địa phương.

Phát triển kinh tế ven biển là cơ sở vững chắc cung cấp nguồn lực cho công tác phòng tránh thiên tai, ứng phó với BĐKH và NBD. Khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực góp phần tăng cường hợp tác về quản lý, giám sát và giải quyết ô nhiễm môi trường các vùng biển với phòng, chống tránh thiên tai, ứng phó với BĐKH và NBD. Đẩy mạnh khai thác, sử dụng nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo tại các khu vực ven biển như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sóng góp phần ổn định an ninh năng lượng trong nước và giảm thiểu phát thải khí nhà kính từ năng lượng truyền thống.

Tuy nhiên, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ không hợp lý gây ra các nguy cơ ô nhiễm môi trường, phá hủy hệ sinh thái ven biển. Hệ sinh thái rừng ngập mặn được coi là lá chắn tự nhiên đối với hiện tượng BĐKH và NBD, hiện nay một số nơi đang bị suy thoái nghiêm trọng.

2. Xu thế biến động tài nguyên và môi trường vùng bờ

a) Xu thế biến động của các hệ sinh thái, đa dạng sinh học

Các hệ sinh thái biển quan trọng bị suy thoái, các sinh cảnh bị mất và bị thu hẹp diện tích. Các quần đàn có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển, thay đổi tương tác sông-biển ở vùng cửa sông ven bờ, do mất đến 60% nơi cư trú tự nhiên quan trọng. Rừng ngập mặn mất khoảng 15.000 ha/năm, khoảng 80% rạn san hô trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro, trong đó 50% ở mức cao, tình trạng trên cũng diễn ra tương tự với thảm cỏ biển. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái thảm cỏ biển và rạn san hô đến năm 2030 tại vùng bờ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ suy thoái cấp I; vùng bờ Nam Trung Bộ và Nam Bộ ổn định - suy thoái nhẹ.

b) Xu thế biến động của nguồn lợi hải sản

Xu hướng biến đổi của nguồn lợi hải sản có thể xảy ra theo 02 kịch bản sau:

Kịch bản 1: Đến năm 2030, hiện trạng quản lý nghề cá chưa được cải thiện nhiều và hiệu quả quản lý chưa được nâng cấp đáng kể, dự báo trữ lượng nguồn lợi tiếp tục suy giảm với tốc độ tương tự giai đoạn trước. Đồng thời, cường lực khai thác vẫn ở mức cao nên trữ lượng nguồn lợi tiếp tục giảm với mức giảm khoảng 8,4% tổng số, trong đó vùng bờ, vùng lộng giảm 14,3% và vùng khơi giảm 6,0% trữ lượng. Cấu trúc nguồn lợi tiếp tục có sự thay đổi mạnh mẽ hơn trong đó cá tạp giá trị thấp càng tăng tỷ trọng và đối tượng hải sản kinh tế có xu hướng giảm. Số loài quý, hiếm, nguy cấp có xu thế tăng và có thể loài có thể không còn được bắt gặp.

Kịch bản 2: Hiệu quả về quản lý nghề cá và công tác phục hồi nguồn lợi được cải thiện hơn so với kịch bản 1, dẫn đến trữ lượng nguồn lợi thủy sản giảm với tốc độ thấp hơn so với kịch bản 1. Dự báo trữ lượng nguồn lợi đến năm 2030 tăng lên đạt khoảng 4,079 triệu tấn, trong đó vùng bờ khoảng 430 nghìn tấn, vùng lộng 751 nghìn tấn và vùng khơi khoảng 2,897 triệu tấn.

c) Xu thế biến động tài nguyên đất

Đối với đất của 28 tỉnh ven biển, đất nông nghiệp có xu hướng giảm trong thời gian tới. Diện tích đất này ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm nhiều nhất, chiếm 29,22% diện tích đất nông nghiệp cả nước. Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp các vùng giáp biển đều tăng, trong đó vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích lớn nhất và tỷ lệ tăng cao nhất so với các vùng khác trong cả nước. Đất chưa sử dụng sẽ được đưa vào đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp. Sự biến động đất loại này ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là lớn nhất, giảm 17,12% (103,05 ngàn ha). Dự báo đất vùng cửa sông ven biển ít sẽ có biến động, chủ yếu có thay đổi cho bảo tồn và nuôi trồng thủy sản.

d) Xu thế biến động của tài nguyên nước

Tài nguyên nước sẽ có biến động theo xu hướng sử dụng ngày càng tăng, khả năng thiếu nước cục bộ ven biển và hải đảo sẽ xảy ra ở một số vùng, nhất là ven biển miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Biến động tài nguyên nước theo xu hướng giảm nguồn nước mặt vùng ven biển. Theo các kịch bản về BĐKH, so với hiện nay, vào năm 2070, dòng chảy năm sẽ biến đổi trong khoảng từ (+5,8%) đến (+19,0%) đối với sông Hồng và (+4,2%) đến (-14,5%) đối với sông Mê Công; dòng chảy kiệt biến đổi trong khoảng (-10,3%) đến (-14,5%) đối với sông Hồng và (-2,0%) đến (-24,0%) đối với sông Mê Công; dòng chảy lũ biến đổi trong khoảng (+12,0%) đến (-5,0%) đối với sông Hồng và (+15,0%) đến (-7,0%) đối với sông Mê Công.

Nguy cơ về ô nhiễm môi trường nước vùng ven biển và biển ven bờ vẫn còn hiện hữu và cần có phương án giải quyết. Tuy nhiên, công tác kiểm soát chất lượng môi trường gặp nhiều khó khăn. Thực tế, chất lượng môi trường nước vùng ven biển chịu ảnh hưởng lớn từ các nguồn tác động phát triển kinh tế, xã hội của con người. Theo dự báo về tăng trưởng kinh tế vùng ven biển trong những năm tới của các ngành công nghiệp, du lịch, cảng biển và nuôi trồng thủy sản luôn ở mức cao, sẽ ảnh hưởng mạnh đến chất lượng các nguồn nước ven biển.

đ) Xu thế biến động của tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản trên đất liền của Việt Nam đang cạn kiệt nhanh, trong khi dân số ngày càng tăng. Dự kiến đến năm 2025 nước ta sẽ đứng

trước nguy cơ không còn cát phục vụ công trình xây dựng. Trong bối cảnh đó tài nguyên khoáng sản vùng biển nông ven bờ là tương lai của ngành khai khoáng Việt Nam. Xu hướng khai thác khoáng sản trong tương lai là mở rộng thăm dò, khai thác khoáng sản ngoài khơi.

e) Xu thế biến động môi trường

Môi trường đất ven biển diễn biến xấu đi do tác động của chất thải sinh hoạt, hoạt động canh tác nông nghiệp, xói lở, xói mòn, mặn hóa, ... Dự báo trong giai đoạn 2022 - 2030, tình hình BĐKH ngày càng thể hiện rõ rệt, thiên tai, bão lũ ngày càng nhiều dẫn đến xói mòn, sạt lở, rửa trôi bờ biển gia tăng. Hiện tượng thiếu nước và hạn hán đang dẫn tới hoang mạc hóa sẽ xuất hiện thêm tại nhiều nơi trong cả nước, đặc biệt là miền Trung. Hiện tượng xâm nhập mặn, đất nhiễm phèn có xu hướng ngày càng tăng tại Đồng bằng sông Cửu Long, ranh giới xâm nhập mặn vào nội địa lên tới 70 km và có thể còn tiến sâu hơn nữa.

Môi trường nước biển sát bờ có chiều hướng tốt lên trong các năm gần đây nhưng không đáng kể. Chất lượng môi trường nước biển ven bờ có sự phân hóa theo mùa và vùng, miền. Chất lượng môi trường nước biển khơi, biển xa bờ, khu vực hải đảo tương đối ổn định và ít biến động. Tuy nhiên, sự gia tăng các nguồn thải từ lục địa, đặc biệt là theo các dòng chảy từ sông ra biển dẫn đến môi trường biển xa bờ nhiều nơi đang có xu hướng suy giảm về chất lượng nếu nguồn thải không được kiểm soát chặt chẽ.

Môi trường không khí: Ô nhiễm môi trường không khí trong giai đoạn tới ở các đô thị lớn ven biển sẽ ngày càng phức tạp; ô nhiễm bụi tại tiếp tục duy trì ở ngưỡng cao, có xu hướng gia tăng.

Sự cố môi trường: môi trường biển, ven biển Việt Nam đang đối mặt và tiềm ẩn rất nhiều rủi ro về môi trường do các sự cố môi trường tiếp tục gia tăng nghiêm trọng; nhiều vụ ảnh hưởng trên phạm vi rộng, diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho công tác xử lý và khắc phục hậu quả.

3. Tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ đến yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ

Thực trạng, vấn đề và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường vùng bờ đã thúc đẩy sự hình thành khung thể chế QLTHVB tại Việt Nam, cũng như việc triển khai các hoạt động QLTHVB ở các cấp trong thời gian qua. Nhiều tỉnh, thành ven biển đã tích cực tham gia và tổ chức xây dựng, triển khai các dự án, nhiệm vụ về QLTHVB tại địa phương mình như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Kiên Giang, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ngãi. Mặc dù vậy, những thành quả đạt được về QLTHVB tại Việt

Nam chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý tài nguyên và môi trường vùng bờ, bảo đảm phát triển, bảo vệ. Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường vùng bờ vẫn còn nhiều bất cập, đòi hỏi tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, tổ chức, phát triển các công cụ và tăng cường năng lực quản lý cho các cơ quan nhà nước liên quan để đưa QLTHVB vào thực tế một cách hiệu quả đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế biển của đất nước theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Tác động của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ

Tới thời kỳ 2030 - 2050, theo các kịch bản (thấp, trung bình và cao) năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhiệt độ trung bình năm có thể tăng từ 0,5 đến 2,0°C; lượng mưa trung bình năm tăng từ 7,5 đến 12,5%; mực nước biển dâng từ 12 đến 27 cm; số ngày nắng nóng/nắng gay gắt tăng trên phạm vi cả nước; số tháng hạn tăng ở khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, số lượng bão mạnh đến rất mạnh có xu thế tăng.

Biến đổi khí hậu có thể làm tổng lượng và lưu lượng lũ ở các lưu vực sông tăng từ 5 đến 10%, gia tăng lũ lụt, sạt lở bờ sông, bờ biển, gây bồi lắng luồng lạch các vùng cửa sông, kéo dài thời gian của hạn hán, gia tăng xâm nhập mặn vào các cửa sông và vùng đất thấp ven biển, cường hóa gió bão, nước dâng bão và sóng bão. Các đối tượng dễ bị tổn thương nhất là hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học (đặc biệt là lúa nước, san hô, bãi triều), tài nguyên nước, sức khỏe cộng đồng và kết cấu hạ tầng. Các lĩnh vực chịu tác động mạnh nhất là nông - lâm - thủy sản, cung cấp nước (nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp), hạ tầng và công trình (đê điều, cảng biển), giao thông thủy, năng lượng. Các khu vực dễ bị tổn thương nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (đặc biệt là khu bờ Tây từ mũi Cà Mau tới Hà Tiên, Kiên Giang), TP. Hồ Chí Minh, Đồng bằng Sông Hồng.

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, chỉ trong 10 năm gần đây, các loại thiên tai như: bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn... đã gây thiệt hại đáng kể, làm chết và mất tích hơn 9.500 người, thiệt hại về tài sản ước tính 1,5% GDP/năm. Nếu mực nước biển dâng cao thêm 1 m, có khoảng 5,3% diện tích toàn quốc, 47% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, 13% diện tích Đồng bằng Sông Hồng, 17% diện tích TP. Hồ Chí Minh bị ngập, có khoảng 10,8% dân số, 10,2% GDP, 10,9% vùng đô thị, 7,2% diện tích nông nghiệp và 28,9% vùng đất thấp sẽ bị ảnh hưởng; nhiệt độ ấm lên toàn cầu 1,5°C sẽ khiến từ 70 đến 90% các rạn san hô trên thế giới biến mất; ước tính, đến 2050, do tác động của biến đổi khí hậu,

năng suất nông nghiệp tại các nước nhiệt đới và bán nhiệt đới có thể giảm từ 10 đến 20%; hệ số sử dụng đất của nước ta có thể giảm từ 3 - 4 lần/năm xuống chỉ còn 1 - 1,5 lần/năm với kịch bản cực đoan; sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long sẽ giảm 6% vụ đông - xuân, 2% vụ hè - thu và 4% vụ thu - đông do xâm nhập mặn; có khoảng 1.200 ha trong tổng số 3.465 ha các đầm nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta phải di dời; có trên 60 đến gần 100% số cảng sẽ bị ngập, 35 - 80% số cầu không thể cho phép tàu bè lưu thông bình thường; tuổi thọ, chức năng phòng chống sóng, lũ lụt, xâm nhập mặn của đê điều sẽ bị giảm do mực nước biển dâng và bão mạnh tăng cường; khi nhiệt độ tăng 1°C, nhu cầu điện khu vực dân cư ở một số nước Châu Á tăng từ 6,8 đến 9,2%, khu vực Hà Nội là 8,7% và TP. Hồ Chí Minh là 5,3%; đất làm muối bị thu hẹp do mực nước biển dâng và bị giảm năng suất do thời tiết bất thường; du lịch bị ảnh hưởng do bị giảm các giá trị sinh thái, tài nguyên du lịch, nhiệt độ cực đoan và kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng; khai khoáng bị giảm về diện tích và chất lượng do mực nước biển dâng và xâm nhập mặn.

Kết quả tính toán thiệt hại đối với các xã ven biển của 28 tỉnh, thành phố ven biển (dựa trên cơ sở số liệu hiện có, phương pháp hàm thiệt hại và công nghệ GIS) đối với mực nước biển dâng và xâm nhập mặn như sau:

- Diện tích ngập lụt do mực nước biển dâng thời kỳ 2030 - 2050 tại các xã ven biển: khoảng 9,2 - 11,9 nghìn ha rừng; 7,6 - 10,7 nghìn ha đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng trọt); 20,6 - 26,0 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản; 0,4 - 0,5 nghìn ha đất làm muối; 1,0 - 1,3 nghìn ha đất công nghiệp (bao gồm cảng biển); 0,3 - 0,36 nghìn ha đất khoáng sản; 6,5 - 8,1 ha đất du lịch - dịch vụ; 2,1 - 2,5 nghìn ha đất hạ tầng, công trình biển; và 2,6 - 3,2 nghìn ha đất ở (với 399 - 480 nghìn người) bị ngập dưới mặt nước biển.

- Tăng cường xâm nhập mặn (không tính Quảng Ninh và các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận do thiếu dữ liệu xâm nhập mặn): tới thời kỳ 2030 - 2050, có hơn 17,2 nghìn ha đất trồng trọt bị nhiễm mặn nhẹ (1 - 4‰) và gần 155,4 nghìn ha nhiễm mặn (> 4‰, tăng thêm hơn 5,1 nghìn ha so với hiện tại); có hơn 6,0 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản nhiễm mặn nhẹ chuyển sang bị nhiễm mặn; có gần 6,7 nghìn ha đất ở bị nhiễm mặn nhẹ và gần 67,3 nghìn ha nhiễm mặn (tăng 3,4 nghìn ha so với hiện tại); có khoảng 1.075 ha đất công nghiệp bị nhiễm mặn (tăng 322 ha so với hiện tại).

- Tổng hợp thiệt hại do ngập lụt bởi mực nước biển dâng và tăng cường xâm nhập mặn đối với các xã ven biển: khu vực Móng Cái - Hòn Dấu (Đông Bắc Bộ): số xã ít chịu thiệt hại chiếm khoảng 65%, thiệt hại trung bình - 30%, thiệt hại lớn

- 5%, thiệt hại rất lớn - không có; Hòn Dấu - Lạch Trường (Đồng bằng Sông Hồng): ít chịu thiệt hại - 36%, thiệt hại trung bình - 42%, thiệt hại lớn - 22%, thiệt hại rất lớn - không có; Lạch Trường - Đèo Hải Vân (Bắc Trung Bộ): ít chịu thiệt hại - 78%, thiệt hại trung bình -18%, thiệt hại lớn - 6%, thiệt hại rất lớn - không có; Đèo Hải Vân - Mũi Kê Gà (Nam Trung Bộ): ít chịu thiệt hại - 86%, thiệt hại trung bình - 14%, thiệt hại lớn và rất lớn - không có; Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau (Đông Nam Bộ): ít chịu thiệt hại - 52%, thiệt hại trung bình - 24%, thiệt hại lớn - 23%, thiệt hại rất lớn - 1%; Mũi Cà Mau - Kiên Giang (Tây Nam Bộ): ít chịu thiệt hại - 15%, thiệt hại trung bình - 32%, thiệt hại lớn - 22%, thiệt hại rất lớn - 31%.

- Đối với xói lở: Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018), có trên 303 km bờ biển (gần 8,5%) bị xói lở ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng, tập trung ở khu vực tỉnh Quảng Ninh, Trung Bộ (Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận), Tây Nam Bộ (Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang). Khu vực Hải Phòng tới Nghệ An ít bị ảnh hưởng; có trên 353 km bờ biển (gần 10%) bị xói lở ảnh hưởng đến đất rừng, chủ yếu là rừng ngập mặn và tập trung ở khu vực Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang), đặc biệt là Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng, khu vực Đông Bắc Bộ và Trung Bộ hầu như không bị ảnh hưởng. Các huyện bị thiệt hại nhất về rừng ngập mặn là: An Minh, Hòn Đất, An Biên (Kiên Giang), Ngọc Hiển, Đầm Dơi, Phú Tân (Cà Mau); có trên 174 km bờ biển (gần 5%) bị xói lở ảnh hưởng đến dân cư, tập trung ở khu vực tỉnh Quảng Ninh, Trung Bộ (Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận), Tây Nam Bộ (Tiền Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang). Khu vực Hải Phòng tới Nghệ An ít bị ảnh hưởng. Các huyện bị tác động nhất theo thứ tự là: Hòn Đất (Kiên Giang), Ngọc Hiển (Cà Mau), thị xã Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Bình Sơn (Quảng Ngãi), Hội An (Quảng Nam), Kỳ Anh (Hà Tĩnh), TP. Phan Thiết (Bình Thuận), TP. Bạc Liêu, TP. Quảng Ngãi.

- Xu thế biến động bờ biển và cửa sông tới năm 2030 - 2050: vùng bờ Đông Bắc Bộ (Quảng Ninh - Ninh Bình): xu thế bồi xói sẽ thay đổi không quá nhiều so với hiện tại, chỉ có các xói lở ở phạm vi hẹp và cường độ nhỏ, các bồi xói đan xen ở các cửa sông theo mùa, gây thiệt hại ở mức nhỏ; vùng bờ Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận): những khu vực bờ cát, đất và không được bảo vệ của các công trình sẽ có xu thế xói lở sẽ ngày càng trội và mạnh hơn so với hiện tại và trong quá khứ, gây thiệt hại ở mức nhỏ đến trung bình; vùng Đông và Tây Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Kiên Giang): quá trình xói lở được nhận định là sẽ vẫn tiếp diễn phức tạp như hiện tại nhưng với cường độ giảm ở nhiều nơi và ít nghiêm trọng hơn, gây thiệt hại ở mức từ trung bình đến rất lớn, đặc biệt đặc biệt là khu vực bờ Tây do giảm diện tích rừng ngập mặn, thiếu hụt bùn cát từ bờ Đông chuyển sang.

III. CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đặc điểm kinh tế, xã hội và chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng bờ

a) Đặc điểm kinh tế, xã hội

- Đặc điểm kinh tế

Kết quả tổng hợp và phân tích dữ liệu thống kê cho thấy, quy mô GRDP của 28 tỉnh có biển theo giá hiện hành tăng từ 1.431,0 nghìn tỷ đồng năm 2010, đạt mức 4.040,7 nghìn tỷ đồng năm 2020, tăng 2,82 lần. GRDP bình quân đầu người của các tỉnh có biển năm 2020 đạt 84,4 triệu đồng, cao hơn so với mức bình quân cả nước đạt 82,7 triệu đồng. Giai đoạn 2010 - 2020, GRDP bình quân đầu người đã tăng 2,59 lần, thấp hơn mức tăng của cả nước 2,71 lần.

Về tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 2010 - 2020, các tỉnh có biển tăng trưởng bình quân 6,4%/năm, thấp hơn so với mức tăng trung bình cả nước 6,9%/năm. Phân tích theo 2 ngành sản xuất chính cho thấy ngành công nghiệp của các tỉnh có biển tăng trưởng chậm hơn so với cả nước (6,5% so với 8,4%), ngược lại các tỉnh có biển tăng trưởng hơn đối với ngành dịch vụ (7,1% so với 6,9%). Như vậy, trong các tỉnh không có biển đang có xu hướng chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, các tỉnh có biển chuyển dịch nhanh hơn sang lĩnh vực dịch vụ.

Mặc dù tỷ trọng ngành nông nghiệp liên tục giảm nhưng vẫn có vai trò quan trọng đối với phần lớn bộ phận cư dân nông thôn ven biển, đặc biệt đối với những khu vực khó tiếp cận với thu nhập phi nông nghiệp. Trong 10 năm qua, tăng trưởng ngành nông nghiệp của cả nước đạt 3,6%/năm, các tỉnh có biển chỉ đạt 2,5%/năm và tỉnh không biển là 4,6%/năm. Đặc biệt lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản được xem là lợi thế của các tỉnh có biển, tuy nhiên chỉ tăng trưởng 2,8%, trong khi đó các tỉnh không có biển tăng trưởng rất nhanh, đạt 12,8%/năm.

Đối với ngành công nghiệp và xây dựng, các tỉnh có biển có mức tăng trưởng bình quân 6,9%/năm, các tỉnh có biển giảm dần công nghiệp khai khoáng (giảm 1,4%/năm), ngược lại ngành khai khoáng lại có mức tăng trưởng dương đối với các tỉnh không có biển, tăng trưởng 2,8%/năm trong giai đoạn 2010 - 2020.

Với lợi thế về cảng biển, các bãi tắm, các khu nghỉ dưỡng và những cụm đô thị ven biển, 10 năm qua chứng kiến mức tăng trưởng mạnh mẽ của ngành du lịch và dịch vụ ở các tỉnh có biển, tăng 7,4%/năm cao hơn với mức tăng trưởng cả nước 6,9%/năm.

- *Đặc điểm xã hội*

Dân cư sinh sống ở vùng bờ năm 2020 hơn 6,6 triệu người, chiếm 36,7% dân số các huyện ven biển và hơn 14% dân số các tỉnh có biển. Quy mô dân số nam lớn hơn dân số nữ ở tất cả các địa phương bởi tâm lý thích sinh con trai để có người đi biển từ lâu đời. Sự mất cân bằng giới tính có thể gây ra những áp lực xã hội trong vòng 10 năm nữa, ảnh hưởng đến chất lượng dân số và lao động cũng như gia tăng áp lực đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Hạ tầng được quan tâm đầu tư, phát triển đồng bộ, đặc biệt là hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, y tế, trường học, nước sạch, điện...) nhằm tạo điều kiện phát triển sản xuất, khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng đất ven biển và hải đảo, cải thiện đời sống nhân dân. Tỷ lệ các xã có điện và tỷ lệ xã có trường/lớp mẫu giáo năm 2018 đã đạt 100%; khoảng 90% xã đã có bưu điện văn hóa và trạm truyền thanh; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em đã giảm từ 23,4% năm 2010 xuống 14,1% năm 2018. Tuy nhiên, nhiều xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vẫn còn thiếu nước sinh hoạt, trường học chưa được chuẩn hóa.... Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhiều xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 15%, thậm chí một số xã còn trên 50%.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội luôn ổn định; ý thức chấp hành pháp luật của các tầng lớp nhân dân có chuyển biến tích cực, tình hình xung đột mất đoàn kết, tệ nạn mại dâm đã giảm. Tuy nhiên, tình trạng khiếu kiện, hoạt động tôn giáo trái pháp luật vẫn diễn ra, chưa được khắc phục; ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận nhân dân còn hạn chế.

b) Chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng bờ

- *Du lịch và dịch vụ biển:* Phát triển các vùng du lịch ven biển (từ Bắc đến Nam) với các sản phẩm du lịch nổi trội (nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, thể thao biển, du lịch sinh thái) theo lợi thế của từng địa phương.

- *Kinh tế hàng hải*

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021, trong đó đã liệt kê vị trí, diện tích, chức năng của các nhóm cảng biển của nước ta. Để ngành hàng hải thực sự trở thành ngành kinh tế biển mũi nhọn, thực hiện ưu tiên đầu tư và kêu gọi đầu tư đối với các dự án:

- Xây dựng các bến tiếp theo thuộc khu bến Lạch Huyện, bến khởi động khu Nam Đồ Sơn (Hải Phòng);

- Khu bến Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu);

- Một số cảng biển có quy mô lớn, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng;

- Các bến khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch;

- Các cảng chuyên dùng quy mô lớn gắn trung tâm điện lực than, khí, xăng dầu, luyện kim; các bến phục vụ kinh tế ven biển...

- Kêu gọi đầu tư một số cảng biển tiềm năng như Vân Phong, Trần Đề...

• *Nuôi trồng và khai thác thủy sản*

- Mục tiêu bảo vệ và khai thác nguồn lợi hải sản trong phạm vi 6 hải lý: (i) sản lượng khai thác hải sản vùng ven bờ giảm nhanh hơn với mức 5,5%/năm, đạt 0,3 triệu tấn vào năm 2030, chiếm 11,3% tổng sản lượng khai thác toàn vùng biển; (ii) Tổng số tàu cá khai thác vùng ven bờ giảm còn 37.200 chiếc năm 2030; (iii) tổn thất sau thu hoạch ở mức dưới 10% đến năm 2030; và (iv) đến năm 2030 thu nhập bình quân lao động khai thác thủy sản đạt 9 - 12 triệu đồng/người/năm.

- Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành một lĩnh vực sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp.

- Phương án tổ chức không gian cho khai thác thủy sản được thực hiện theo Khoản 1 Điều 48 Luật Thủy sản.

• *Khai thác khoáng sản ven biển và biển nông ven bờ*

- Dầu, khí ven biển: Phát triển công nghiệp lọc hóa dầu bền vững, hài hòa với ngành dầu khí nước nhà và nguyên nhiên liệu nhập khẩu, giữ vững vai trò chủ đạo bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Làm chủ, cải tiến công nghệ chuyển giao, tăng cường chế biến sâu, từng bước nâng công suất lọc hóa dầu, đa dạng hóa sản phẩm của các tổ hợp, nhà máy lọc hóa dầu hiện có. Thu hút đầu tư, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm sau hóa dầu như chất dẻo, nhựa, xơ sợi, phân bón, hóa chất,... tại các tổ hợp, nhà máy lọc hóa dầu.

- Các loại khoáng sản khác cần tiếp tục nghiên cứu, quy hoạch hợp lý, kiểm tra, giám sát trong quá trình đánh giá, khai thác, bảo vệ môi trường.

• *Công nghiệp ven biển*

- Nâng cao năng suất và giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp, bảo đảm các yếu tố về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các ngành công nghiệp, giữa các vùng biển với nhau, giữa các tỉnh, thành phố có biển và không có biển.

- Phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp biển quan trọng như công nghiệp chế biến thủy hải sản, công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử.

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu cụm công nghiệp, nhất là hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế biển được quy hoạch. Phát triển mô hình khu công nghiệp - đô thị sinh thái.

- Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp tại khu vực ven bờ trên cơ sở khai thác hiệu quả và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên quốc gia, phù hợp với điều kiện, tiềm năng, thế mạnh của địa phương trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa các ngành, giữa địa phương với quốc gia.

- *Năng lượng tái tạo:* Hợp tác nghiên cứu và phát triển các thiết bị dự trữ, lưu năng lượng để bảo đảm sự ổn định của nguồn năng lượng mới. Phát triển đồng thời điện gió, điện mặt trời bảo đảm hiệu quả.

- *Quốc phòng, an ninh:* ngoài các hoạt sử dụng riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh, có những khu vực sẽ có sự kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động kinh tế - xã hội với hoạt động quốc phòng, an ninh trên các vùng ven biển.

- *Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về công tác bảo vệ bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:* Xác định vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Xây dựng các phương án kịch bản ứng phó thảm họa tự nhiên và môi trường vùng ven biển.

2. Thực trạng về thể chế, chính sách quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ

- Chính sách: Phát triển kinh tế biển nói chung, kinh tế ven biển nói riêng đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Từ những năm 1990 đến nay, nhiều nghị quyết về định hướng chính sách phát triển kinh tế biển và ven biển đã được ban hành như Nghị quyết 03/NQ-TW ngày 06/05/1993 về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và gần đây nhất là Nghị quyết Trung ương XIII ngày 01/02/2021 về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 cũng có một phần nội dung về phát triển kinh tế biển và ven biển.

- Pháp luật về vùng bờ: Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật về quản lý biển, gồm hệ thống pháp luật quốc gia và điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Pháp luật về quản lý biển điều chỉnh tất cả các lĩnh vực hoạt

động liên quan đến biển như quy định về vùng biển Việt Nam, an ninh - quốc phòng, phát triển bền vững biển, điều tra tài nguyên biển và hải đảo, khai thác, sử dụng biển và hải đảo, phát triển các ngành kinh tế biển, khoa học công nghệ biển, hệ thống thông tin truyền thông biển, bảo đảm an toàn trên biển, biến đổi khí hậu.

- Tổ chức bộ máy: Các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau được tổ chức theo bộ máy khác nhau tùy thuộc đặc điểm quản lý của lĩnh vực đó. Trong thời gian qua tổ chức quản lý biển đã từng bước được hoàn thiện, quản lý biển ở Việt Nam được tổ chức theo chuyên ngành dọc và phương thức quản lý tổng hợp. Trong thời gian qua, mô hình tổ chức bộ máy quản lý theo các phương thức này đã giúp cho công tác quản lý biển, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đã từng bước ổn định và có hiệu quả.

3. Thực trạng công tác quy hoạch liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ

- Phát triển du lịch và dịch vụ: quy hoạch phát triển du lịch theo từng vùng biển trong giai đoạn 2010 - 2020 đã được ban hành làm cơ sở định hướng để triển khai chỉ đạo, quản lý các hoạt động, phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng vùng, tạo sức cạnh tranh cao. Tuy nhiên, việc hoạch định chiến lược, triển khai lập quy hoạch phát triển du lịch còn chậm; Công tác quy hoạch du lịch các vùng biển chưa thực sự theo hướng tổng hợp; Công tác quản lý của ngành chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch biển, phối hợp liên ngành còn chông chéo.

- Giao thông vận tải, hàng hải, cảng và dịch vụ cảng: đến nay Việt Nam đã hình thành được một hệ thống cảng biển tương đối hoàn chỉnh từ Bắc vào Nam. Hầu hết các cảng biển gắn liền với các trung tâm, các vùng kinh tế lớn của cả nước với vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và tạo động lực phát triển toàn vùng. Tính đến ngày 02/4/2021, cả nước có 286 bến cảng, 575 cầu cảng với tổng chiều dài cầu cảng gần 94.000 m; trong đó số lượng cầu cảng tổng hợp và container là 284 (chiếm khoảng 50%) còn lại là các cầu cảng chuyên dụng. Khoảng 3.000 doanh nghiệp dịch vụ logistics hoạt động trong các lĩnh vực và đảm nhận một phần dịch vụ logistics quốc tế qua việc làm đại lý cho các doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: thiếu hạ tầng kết nối, hệ thống cảng cạn vai trò hỗ trợ cho cảng biển chưa thực sự đáp ứng yêu cầu, hệ thống hạ tầng và dịch vụ logistics đi kèm phát triển chưa tương xứng....

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển: Luật Khoáng sản năm 2010 cho phép vốn xã hội được đầu tư đánh giá tiềm năng khoáng sản nên những năm gần đây có nhiều đề án thăm dò khoáng sản với nguồn vốn ngoài ngân sách được các doanh nghiệp triển khai thực hiện. Tuy vậy, kết quả hoạt động khai thác chưa tương xứng với tiềm năng, tỷ lệ phát huy công suất khai thác còn thấp. Tồn

thất tài nguyên trong quá trình khai thác còn ở mức độ cao, tỷ lệ thu hồi quặng nghèo và khoáng sản đi kèm thấp dẫn đến lãng phí tài nguyên.

- Nuôi trồng và khai thác hải sản: Từ năm 2010, công tác xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản biển Việt Nam đã được xác định thông qua dự án “Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra đa dạng sinh học, nguồn lợi, hải dương học và nghề cá biển” thuộc Nhiệm vụ số 8, Đề án 47. Tuy nhiên, việc triển khai dự án gặp nhiều khó khăn như: kinh phí hạn chế, gián đoạn thời gian thực hiện, việc điều chỉnh quy mô và nội dung dự án kéo dài, số lượng dữ liệu lớn nên đến nay hệ thống cơ sở dữ liệu vẫn chưa hoàn thành.

- Công nghiệp ven biển: Hiện có 19 KKT ven biển thuộc 18/28 tỉnh, thành phố ven biển. Các KCN đã thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư trong và ngoài nước vào sản xuất công nghiệp, mở rộng thị trường, tăng cường xuất khẩu, tạo nhiều việc làm, giúp chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao năng lực các ngành công nghiệp Việt Nam. Mặt khác, các KCN, KKT ven biển cũng góp phần giải quyết các vấn đề về môi trường sinh thái từ việc quy hoạch, đầu tư hạ tầng đồng bộ, di dời các nhà máy sản xuất vào KCN, KKT. Tuy nhiên, việc phát triển các KCN, KKT ven biển cũng bộc lộ một số hạn chế cần được nghiên cứu nghiêm túc và khắc phục trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Chính phủ rất quan tâm đến đầu tư khai thác năng lượng tái tạo để phục vụ nhu cầu xã hội, bảo đảm các mục tiêu an ninh năng lượng, giảm ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu.

IV. DỰ BÁO TIẾN BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

1. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ

a) Các thách thức và vấn đề đặt ra

- Nhận thức về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ biển, mối quan hệ của nó với phát triển kinh tế biển và bảo vệ các quyền, chủ quyền và lợi ích quốc gia của Việt Nam trên Biển Đông còn chưa đầy đủ;

- Hoạt động nghiên cứu còn thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu các tập thể/chuyên gia khoa học và công nghệ biển trong các hướng nghiên cứu chuyên sâu; khả năng cập nhật các hướng quản lý mới của thế giới còn hạn chế, nội dung nghiên cứu còn thiếu chiều sâu và dàn trải;

- Trang thiết bị và tàu nghiên cứu, phòng thí nghiệm chuyên ngành còn lạc hậu; hệ thống nghiên cứu khoa học và công nghệ biển phân tán, việc đầu tư phát triển còn dàn trải, thiếu tập trung;

- Việc gắn kết với bảo vệ chủ quyền, quốc phòng, an ninh còn chưa chặt chẽ, tài nguyên nhân văn biển, vùng bờ biển và hải đảo ít được chú ý;

- Việc khai thác, sử dụng và chia sẻ tư liệu/kết quả nghiên cứu còn rất khó khăn; thiếu cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Dự báo khoa học, công nghệ trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ

- Cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới tiếp tục phát triển như vũ bão với tốc độ và gia tốc đổi mới ngày càng nhanh chưa từng có, nhất là với sự xuất hiện của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có khả năng tạo ra những thành tựu mang tính đột phá khó dự báo trước và có ảnh hưởng to lớn tới mọi mặt của đời sống xã hội loài người.

- Nhờ những thành tựu của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm cho xã hội loài người đang từ nền kinh tế dựa vào các nguồn lực tự nhiên sang nền kinh tế dựa vào tri thức, mở ra cơ hội mới cho các nước đang phát triển có thể rút ngắn quá trình phát triển.

- Để đưa nền kinh tế biển nước ta phát triển nhanh và bền vững, khoa học và công nghệ phải là khâu đột phá trong xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đa dạng, tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển của những ngành mới, lĩnh vực mới.

- Cùng với việc mở rộng và khai thác biển theo hướng vươn ra xa hơn và xuống sâu hơn, nước ta cần chú trọng phát triển mạnh các hướng khoa học và công nghệ biển then chốt của thế giới.

c) Lợi thế cạnh tranh

- Có một đảng lãnh đạo với đường lối nhất quán, xuyên suốt nhiều thập kỷ, có chiến lược, có quy hoạch, kế hoạch, pháp luật ổn định. Các phương pháp quản lý hiện đại trên thế giới được tiếp thu và đưa vào thực tiễn quản lý (quản lý tổng hợp vùng bờ, quy hoạch không gian biển).

- Có sự kết nối liên thông giữa vùng đất liền ven biển và cả nước với không gian biển, giữa kinh tế biển với các KKT ven biển và các KCN với kinh tế biển. Có lợi thế về một số loại tài nguyên khoáng sản, hải sản. Có thị trường đầu ra ở trong nước và trên thế giới lớn.

- Có đường lối chính sách đã định rõ các ngành ưu tiên, có chiến lược phát triển bền vững, tăng trưởng xanh tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

d) Cơ hội tiềm năng của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ cho phát triển kinh tế ven biển Việt Nam

- Việt Nam có lợi thế về giao thông đường biển, khi gần các tuyến đường hàng hải quốc tế và khu vực. Đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam phát triển ngành hàng hải, công nghiệp tàu thủy và logistics.

- Vùng biển Việt Nam chứa khoảng 35 loại hình khoáng sản với trữ lượng khai thác khác nhau thuộc các nhóm: nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý và khoáng sản lỏng.

- Nguồn lợi hải sản trong vùng biển nước ta có độ phong phú cao. Dọc khu vực ven biển cả nước có trên 37.000 ha mặt nước và hơn 50.000 ha các eo vịnh nông và đầm phá ven bờ tạo điều kiện thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ.

- Đường bờ biển dài trên 3.260 km và hàng nghìn hòn đảo ven bờ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển du lịch biển. Theo thống kê, dọc bờ biển Việt Nam có khoảng 125 bãi biển đẹp, trong đó, một số bãi biển và vịnh được đánh giá là những bãi biển và vịnh đẹp hàng đầu thế giới, như bãi biển Mỹ Khê, Phú Quốc, Eo Gió, vịnh Nha Trang, vịnh Lăng Cô, vịnh Hạ Long.

đ) Những khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế ven biển Việt Nam

- Nhận thức về vai trò, vị trí của biển và kinh tế biển của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân chưa đầy đủ, quy mô kinh tế còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng; cơ cấu các ngành nghề trong các lĩnh vực kinh tế biển chưa hợp lý, chưa chuẩn bị đầy đủ điều kiện để vươn ra vùng biển quốc tế.

- Kết cấu hạ tầng các vùng biển, ven biển và hải đảo còn yếu kém, lạc hậu, manh mún, thiết bị chưa đồng bộ, nên hiệu quả sử dụng thấp, kém bền vững. Các cảng biển, các khu kinh tế, sân bay ven biển còn nhỏ bé, chưa hình thành một hệ thống kinh tế biển liên hoàn.

- Các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học biển và hệ thống các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển chưa được đầu tư xứng đáng. Các phương thức quản lý biển mới, tiên tiến còn chậm được nghiên cứu áp dụng, như quản lý tổng hợp dải ven biển, quản lý không gian biển, quy hoạch sử dụng biển chưa chú ý nghiên cứu ứng dụng công nghệ biển tiên tiến trong khai thác tài nguyên biển.

- Tình hình khai thác, sử dụng biển và hải đảo chưa đạt hiệu quả cao, thiếu bền vững do khai thác tự phát, không tuân thủ quy hoạch biển đảo. Ngoài ra, công tác quản lý, giám sát việc khai thác nguồn lợi biển còn nhiều yếu kém.

- Các hệ sinh thái quan trọng bị suy thoái, bị mất và thu hẹp. Các hòn đảo có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển, thay đổi

tương tác sông biển ở các vùng cửa sông ven bờ, mất tới 60% các nơi cư trú tự nhiên quan trọng. Rừng ngập mặn mất khoảng 15.000 ha/năm, khoảng 80% rừng san hô, 50% thảm cỏ trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro. Nguồn lợi hải sản ở vùng biển gần bờ có dấu hiệu bị khai thác cạn kiệt.

- Môi trường biển bị ô nhiễm và biến đổi theo chiều hướng xấu. Ngoài ra, Việt Nam cũng đang chịu tác động nặng nề của tình trạng biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trước hết là vùng ven biển và các đảo nhỏ.

- Tình hình Biển Đông có bối cảnh bất ổn định trong khu vực và quốc tế, diễn biến tranh chấp thương mại và chính trị của các nước trong khu vực cùng với sự tham gia của các nước lớn làm ảnh hưởng, cản trở sự phát triển của các ngành kinh tế biển của Việt Nam và các nước trong khu vực.

2. Dự báo tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ

a) Phân tích định tính

- Việc khai thác gần bờ từng bước được quản lý thông qua các biện pháp kiểm soát số lượng tàu, tạm dừng việc đóng mới tàu cá làm nghề lưới kéo, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, khuyến khích phát triển nghề khai thác thủy sản xa bờ.

- Việc phát triển các loại tàu thuyền có công suất lớn còn mang tính tự phát, chưa có định hướng cụ thể về ngư trường, nghề nghiệp, loại tàu nào để phù hợp với quy hoạch chung của ngành thủy sản.

- Quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo được hiểu là việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành liên vùng để bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng hiệu quả, duy trì chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái nhằm phát triển bền vững; Bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển; Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Phân tích tác động định lượng trong toàn bộ nền kinh tế

Gộp bảng I/O 164 ngành thành bảng I/O kinh tế biển vùng bờ. Kết quả cuối cùng là ma trận nghịch đảo Leontief. Sử dụng nhân tử đầu ra từ ma trận nghịch đảo Leontief để dự báo tác động, gồm phân tích liên kết ngược và liên kết xuôi¹¹.

- *Phân tích liên kết ngược hay ảnh hưởng ngược*: Theo kết quả tính toán, kinh tế thuần biển có tổng theo hàng bằng 2,72, có nghĩa là để có một đồng “kinh tế thuần biển” tiêu dùng cuối cùng cần đến 2,72 đồng kinh tế thuần biển làm chi phí trung gian cho các ngành khác. Song mức chi phí trung gian này chỉ bằng

¹¹ Bùi Bá Cường, Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng (2004). *Phương pháp phân tích kinh tế và môi trường thông qua mô hình Input - Output*. Nhà xuất bản Thống kê, 2004.

0,439 mức chi phí trung bình của cả nền kinh tế (6,2). Theo định nghĩa hệ số lan tỏa nhỏ hơn 1, cho thấy mức độ lan tỏa của kinh tế thuần biển thấp.

- *Phân tích liên kết xuôi*: Tổng số theo cột nhóm ngành kinh tế “thuần biển” vùng bờ bằng 1,59, có nghĩa là để có một đồng kinh tế thuần biển cho tiêu dùng cuối cùng cần sản xuất ra 1,59 đồng kinh tế thuần biển, vì một phần (0,59) đồng làm đầu vào cho các nhóm ngành kinh tế khác của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

c) *Phân tích tác động định lượng trong các ngành kinh tế biển*

Dựa vào bảng I/O 164 ngành và các chỉ tiêu thống kê của các ngành liên quan đã ước lượng được bảng I/O 13 ngành kinh tế ven biển. Giá trị ma trận nghịch đảo của nhóm ngành kinh tế ven biển như sau:

Bảng 2. Ma trận nghịch đảo $(I-A)^{-1}$ kinh tế biển ven bờ

	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	Tổng	ϕ_i
AA. Hàng hải vùng bờ	7,435	3,278	2,472	1,040	0,232	0,910	0,035	15,40	0,49
AB. Hải sản	5,970	4,051	2,252	0,890	0,212	0,952	0,036	14,36	0,46
AC. Chế biến dầu khí	6,574	3,081	3,412	0,935	0,213	0,853	0,034	15,10	0,48
AD. Du lịch biển, đảo	6,302	3,543	2,646	2,417	0,326	1,438	0,046	16,72	0,53
AE. Diêm nghiệp	6,255	3,705	2,455	0,948	1,279	0,997	0,038	15,68	0,50
AF. Dịch vụ tìm kiếm	6,379	3,602	2,568	0,961	0,309	2,384	0,037	16,24	0,52
AG. Kinh tế đảo	6,649	3,250	2,551	0,963	0,488	0,925	1,062	15,89	0,51
Tổng số	45,56	24,51	18,36	8,15	3,06	8,46	1,29	31,25	
\square_j	1,46	0,78	0,59	0,26	0,10	0,27	0,04		

Ghi chú: Kết quả tính ma trận nghịch đảo của nhóm ngành kinh tế ven biển (Phụ lục 3) từ số liệu thống kê giai đoạn 2016 - 2020 của Tổng cục Thống kê.

Phân tích liên kết ngược: Liên kết ngược là phép đo về mức độ quan trọng tương đối của một ngành kinh tế vùng bờ với tư cách một người sử dụng nguyên liệu đầu vào là sản xuất của toàn bộ các ngành kinh tế biển vùng bờ khác. Chỉ số \square_j càng lớn thì sức lan tỏa của các ngành kinh tế biển càng lớn.

Phân tích liên kết xuôi: Liên kết xuôi hàm ý mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung nguyên liệu cho toàn bộ hệ thống sản xuất, được đo bằng chỉ số ϕ_i , chỉ số ϕ_i càng lớn thì ngành đó tạo ra đầu vào càng lớn.

d) Phân tích tác động định lượng trong các ngành trực tiếp liên quan đến biển

Bảng 3. Ma trận nghịch đảo (I-A)⁻¹ kinh tế biển vùng bờ

	BA	BB	BC	BD	BE	BF	Tổng	φ_i
BA. Đóng và sửa chữa tàu biển	1,013	0,000	0,009	0,000	0,000	0,000	1,023	0,476
BB. Công nghiệp chế biến dầu khí	0,002	1,228	0,014	0,001	0,000	0,000	1,246	0,580
BC. CN chế biến thủy hải sản, thương mại	0,001	0,008	1,056	0,011	0,000	0,000	1,077	0,502
BD. Cung cấp dịch vụ biển	0,001	0,006	0,028	1,001	0,000	0,000	1,037	0,483
BE. Thông tin liên lạc	0,002	0,011	0,026	0,001	1,000	0,000	1,040	0,485
BF. Nghiên cứu khoa học	0,003	0,012	0,001	0,001	0,000	1,000	1,017	0,474
Tổng số	1,023	1,265	1,135	1,016	1,000	1,000	2,147	
□ _j	0,477	0,590	0,529	0,473	0,466	0,466	1,000	

Ghi chú: Kết quả tính ma trận nghịch đảo (Phụ lục 3) từ số liệu thống kê giai đoạn 2016 - 2020 của Tổng cục Thống kê.

Phân tích liên kết ngược: Chỉ số □_j càng lớn thì ngành đó có sức lan tỏa lớn.

Phân tích liên kết xuôi: Chỉ số φ_i cho biết vai trò quan trọng của mỗi ngành.

Từ phân tích định lượng nêu trên, cho thấy quy hoạch cần xem xét ưu tiên đầu tư cho những nhóm ngành có sức lan tỏa lớn (hàng hải vùng bờ, công nghiệp chế biến dầu khí) hoặc có vai trò quan trọng (du lịch biển đảo vùng bờ).

V. QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

1.1. Quan điểm

Quan điểm khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

a) Phù hợp với các quy hoạch quốc gia và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; cụ thể hóa các mục tiêu, nội dung và giải pháp chính của Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương

8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước; đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

c) Thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của biển và hải đảo, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo tồn, bảo vệ các giá trị tự nhiên, sinh thái trong phạm vi vùng bờ.

d) Bảo đảm quyền tiếp cận, tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân với biển; gìn giữ các giá trị, bản sắc văn hóa, lịch sử trên các vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo trong phạm vi vùng bờ.

đ) Đẩy mạnh, hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước theo cách tiếp cận tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển bền vững vùng bờ dựa trên sự nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác, sử dụng tài nguyên theo cách tiếp cận quản lý tổng hợp, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; cải thiện sinh kế và mức sống của cộng đồng dân cư ven biển gắn với bảo tồn và phát triển giá trị tự nhiên, sinh thái, văn hóa; giữ vững trật tự xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- *Về kinh tế*

- Tối đa hóa lợi ích và hạn chế đến mức thấp nhất các mâu thuẫn trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên vùng bờ cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương có biển trong phát triển kinh tế - xã hội; tạo nhiều sinh kế và nâng cao mức sống cho cộng đồng dân cư ven biển.

- Phát triển thành công, đột phá các ngành kinh tế biển ở vùng bờ theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ số, kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường, góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển đạt trên 7,5%/năm, hướng đến mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- Khai hoang, lấn biển, cải tạo, phục hồi đất bị suy thoái ở vùng ven biển để tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng ven biển.

- *Về văn hóa, xã hội*

- Bảo vệ, gìn giữ toàn vẹn các di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc của mỗi dân tộc ở vùng bờ, góp phần vào xây dựng, phát triển văn hóa con người Việt Nam toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm quyền tiếp cận đến biển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, phúc lợi xã hội của người dân ven biển; tăng cường sự tham gia tích cực, có trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và các giá trị văn hóa, lịch sử ở vùng bờ.

- Đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo; nâng cao cơ hội cho nhóm dân số có thu nhập thấp; giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn dải ven biển bình quân 1,5 - 2,0%/năm, phấn đấu có 30 - 40% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

- *Về môi trường và ứng phó ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng*

- Quản lý, bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên hiện hữu ở vùng bờ; phục hồi, tăng diện tích các khu bảo tồn trên các vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ thuộc vùng bờ, để đóng góp vào mục tiêu đạt tối thiểu 6% diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển.

- Hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; hoàn chỉnh hệ thống đê, kè và các hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng ven biển nhằm tăng khả năng chống chịu, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng bờ; quản lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền, ô nhiễm rác thải nhựa ở vùng bờ góp phần giảm 75% rác thải nhựa trên biển, 100% các khu bảo tồn biển không còn rác thải nhựa trong phạm vi vùng bờ, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa ở vùng bờ được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ở vùng bờ có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về môi trường.

- *Hợp tác quốc tế và quốc phòng, an ninh*

- Hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo hướng chủ động, có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện giữa các ngành, các cấp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; triển khai xây dựng công trình quốc phòng theo quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ ven biển, góp phần giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các lợi ích hợp pháp của quốc gia.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Vùng bờ Việt Nam được quản lý, khai thác hiệu quả, bền vững, bảo đảm môi trường trong lành, an toàn và các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử, sinh thái, cảnh quan được bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo; đóng góp quan trọng cho nền kinh tế và đem lại phúc lợi cao cho cộng đồng dân cư ven biển; góp phần bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, chủ quyền của đất nước và đưa nước ta trở thành quốc gia thịnh vượng từ biển.

2. Phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

Phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch này chủ yếu được đánh giá, xác định dựa trên khía cạnh kinh tế và tập trung vào đối tượng khai thác là các tài nguyên khoáng sản và nguồn lợi. Trước nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đề xuất lựa chọn một trong hai phương án sau đây:

Phương án I: GRDP vùng bờ tăng khoảng 6,5%/năm (gấp 1,8 lần sau 10 năm) để đáp ứng nhu cầu cả nước tăng GDP 6%/năm.

Phương án II: GRDP vùng bờ tăng khoảng 7,25%/năm để đáp ứng tăng GDP cả nước 7%/năm.

Thực tế, đánh giá mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế với mức độ khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản ở vùng bờ là rất khó; tuy nhiên, hai phương án nêu trên được luận chứng theo nguyên tắc phương án tăng trưởng nhanh có nhu cầu khai thác tài nguyên biển lớn hơn phương án tăng trưởng chậm. Trong hai phương án đề xuất, phương án I có tốc độ khai thác tài nguyên khoáng sản thấp nhất, phương án II có tốc độ khai thác nhanh hơn, nhưng xét về hiệu quả thì phương án II đáp ứng nhu cầu tăng GDP 7%/năm song tăng khai thác 7,22%/năm (Phương án I tăng GDP 6%/năm, khai thác tăng 6,66%/năm). Nhằm đạt được quan điểm và mục tiêu khai thác tài nguyên biển bền vững, đồng thời bảo đảm vốn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ven biển theo quy hoạch, sơ bộ dự tính tổng nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2030 theo phương án I khoảng 5.845 nghìn tỷ, phương án II khoảng 7 nghìn tỷ đồng. Đây là một khối lượng vốn đầu tư rất lớn, trong điều kiện kinh tế thế giới vừa thoát khỏi dịch bệnh. Đối với Việt Nam, sau năm 2020, một phần số nợ nước ngoài đã đến hạn phải trả cả lãi và vốn tăng dần, do đó vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ trở lên khan hiếm hơn. Nếu xét mối quan hệ giữa vốn đầu tư giữa hai phương án với quan hệ GRDP, phương án II GRDP gấp 1,9 lần còn đầu tư gấp 1,2 lần phương án I. Như vậy, phương án II được đánh giá là hiệu quả cao hơn phương án I.

Để hiện thực hóa Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 nêu trên với mục tiêu phát triển các ngành kinh tế biển đóng góp khoảng 40% - 43% GDP cả nước, phương án tối ưu đề xuất lựa chọn là phương án II để làm cơ sở cho định hướng lập quy hoạch, phân vùng khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ cho giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

3. Cơ sở lập quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

Quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, cũng như phân vùng sử dụng vùng bờ được xây dựng dựa trên định hướng chính sách phát triển và quản lý các vùng biển và ven biển của Đảng và Nhà nước; giá trị của vùng bờ, trong đó có các hệ sinh thái biển, ven biển, các nguồn tài nguyên và những giá trị tự nhiên, phi vật thể khác; nhu cầu khai thác, sử dụng vùng bờ của các ngành, địa phương, thể hiện qua thực trạng, quy hoạch và định hướng khai thác, sử dụng và phát triển của các ngành, địa phương đó; tác động của các yếu tố bên ngoài, bao gồm cả thiên tai, biến đổi khí hậu, bối cảnh khu vực và quốc tế trên biển Đông như được phân tích ở các phần trước. Cụ thể:

a) Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội ở vùng bờ:

Các đặc điểm tự nhiên ở vùng bờ được phân tích, đánh giá dọc theo bờ biển hơn 3.260 km, tập trung vào những yếu tố sau:

- Đặc điểm về địa hình, địa chất, dẫn đến việc hình thành các dạng bờ biển với nhiều eo, vụng, vũng, vịnh và cửa sông lớn.

- Đặc trưng về khí hậu tại, phân hóa theo vùng, miền do ảnh hưởng của các chế độ gió mùa đông bắc và tây nam.

- Sự phân bố độ lớn và tính chất của thủy triều; đặc trưng về sóng và dòng chảy ven bờ, thay đổi dọc bờ biển, phụ thuộc vào chế độ gió mùa; nhiệt độ, độ mặn nước biển ven bờ, thay đổi theo mùa, vùng, miền.

Các đặc điểm về kinh tế - xã hội được xem xét, đánh giá theo các đặc trưng chính sau:

- GRDP của 28 tỉnh có biển và GRDP bình quân đầu người; mức tăng trưởng kinh tế của các tỉnh có biển và các ngành; sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động đến dân cư ven biển; những ngành nghề chính vùng ven biển.

- Dân số và phân bố dân số tại vùng bờ, tỷ lệ so với dân số các tỉnh ven biển và cả nước; dân tộc, tôn giáo và đặc điểm văn hóa.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; mức sống của dân cư vùng ven biển, tỉ lệ hộ nghèo và sự chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; ý thức chấp hành pháp luật của các tầng lớp nhân dân.

b) Tài nguyên, môi trường vùng bờ:

Tập trung phân tích, đánh giá về hiện trạng tài nguyên ở vùng bờ, bao gồm:

- Nguồn lợi hải sản; tiềm năng diện tích cho phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ bao gồm vùng bãi triều ven biển, tại vũng, trên vịnh, eo ngách, ven đảo và các vùng biển ven bờ khác.

- Hệ sinh thái, sinh cảnh ven biển và ven bờ quan trọng như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, cửa sông, đầm phá và các vùng đất ngập nước khác; sự suy giảm và công tác phục hồi các sinh cảnh; sự phân bố theo không gian và giá trị kinh tế của các hệ sinh thái.

- Đa dạng sinh học, đặc biệt là số lượng các loài sinh vật, nguồn gen; những khu vực có mức độ đa dạng sinh học cao.

- Khoáng sản vùng ven biển và các đảo, bao gồm quặng sắt, quặng titan, titan - ilmenit, zircon, monazite, cát thủy tinh và các loại khoáng sản khác, như than đá, đá vôi, xi măng, sét, đá ốp lát.

- Tài nguyên đất và việc sử dụng để phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; vùng đất phù sa và sự đóng góp đối với hệ thống nông nghiệp vùng ven biển.

- Tài nguyên nước mặt, nước dưới đất, sự phân bố trên các vùng ven biển, các đảo; giá trị của nguồn nước đối với sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản.

Các giá trị tài nguyên, sinh thái quan trọng của vùng bờ được thể hiện qua các lớp dữ liệu về khu bảo tồn, vườn quốc gia, di sản thiên nhiên, công viên địa chất, sinh thái biển, khu dự trữ sinh quyển, các sinh cảnh quan trọng như thảm cỏ biển, rạn san hô, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, đầm phá và các vùng đất ngập nước, các bãi tôm, cá, khu vực tập trung các loài hải sản, các vườn ươm, khu vực bảo vệ, tái tạo nguồn lợi hải sản và sinh vật thủy sinh, được sử dụng làm đầu vào cho phân vùng và quy hoạch sử dụng vùng bờ.

Môi trường vùng bờ được phân tích, đánh giá để làm cơ sở lập quy hoạch này tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Sự suy giảm nguồn lợi hải sản ở vùng ven bờ do khai thác quá mức, không theo quy định, tăng nhanh số lượng tàu thuyền đánh cá nhỏ.

- Biến động diện tích và suy giảm chất lượng các rạn san hô, rừng ngập mặn và các sinh cảnh, hệ sinh thái biển, ven biển khác, giảm đa dạng sinh học; các loài sinh vật nguy cấp, bị đe dọa tuyệt chủng và đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam.

- Sự gia tăng nhiễm mặn đất ven biển do chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất trồng trọt sang đất nuôi trồng thủy sản; gia tăng diện tích

đất bị mặn, khô hạn, hoang hóa, ngập úng, xói mòn, rửa trôi, sạt lở do biến đổi khí hậu, thay đổi thời tiết; các khu vực có nguy cơ ngập úng, hạn hán.

- Nguồn và nguy cơ ô nhiễm tiền tàng, cục bộ và theo thời điểm đối với nước biển ven bờ, nguồn gây ô nhiễm từ lục địa và xuyên biên giới; nhiễm mặn nước dưới đất; sự tích tụ hóa chất bảo vệ thực vật, kim loại nặng trong trầm tích biển.

- Sự cố tràn dầu, tràn hóa chất, bão, áp thấp nhiệt đới và các dạng thiên tai khác tác động lên các khu vực khác nhau của vùng bờ.

c) Thực trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên tại vùng bờ: Thực trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên tại vùng bờ được phân tích, đánh giá theo các mục đích phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc.

- Đối với quốc phòng, an ninh, xem xét đưa vào quy hoạch các khu vực do các cơ quan, đơn vị quân đội quản lý, chỉ sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự; khu vực ưu tiên cao cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự do các cơ quan, đơn vị quân đội quản lý; được giao để kết hợp phát triển kinh tế nhưng phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng; khu vực ưu tiên cao cho nhiệm vụ quốc phòng, được giao để kết hợp phát triển kinh tế. nhưng phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng.

- Đối với phát triển các ngành kinh tế, phân tích, đánh giá hiện trạng, nhu cầu phát triển du lịch biển, ven biển, kinh tế hàng hải, dịch vụ logistics, khai thác, nuôi trồng thủy sản, nông, lâm, diêm nghiệp, công nghiệp ven bờ, khai thác khoáng sản và phát triển năng lượng tái tạo (năng lượng gió, mặt trời); sự phân bố theo các hoạt động, cơ sở sản xuất, dịch vụ theo không gian vùng bờ.

Các lớp thông tin, dữ liệu chính về phát triển kinh tế được sử dụng để quy hoạch, phân vùng sử dụng vùng bờ bao gồm: (1) Đối với phát triển du lịch: vùng động lực phát triển du lịch; khu du lịch, điểm du lịch; tuyến du lịch; (2) Phát triển cảng và hàng hải: cảng biển; vùng nước cảng; đường hàng hải quốc tế, nội địa; (3) Khai thác dầu khí và khoáng sản: bể dầu khí; lô dầu khí; dàn khoan dầu khí; đường ống dẫn khí; khu vực triển vọng dầu khí, băng cháy, sa khoáng, khoáng sản, vật liệu xây dựng; (4) Phát triển thủy sản: khu, điểm nuôi trồng hải sản; cảng cá; khu neo đậu tàu, thuyền, khu tránh trú bão; nhà máy chế biến thủy sản; trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm; và (5) Phát triển điện gió: trang trại điện gió đang hoạt động và được quy hoạch; khu vực tiềm năng phát triển điện gió.

d) Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường vùng bờ: Tập trung phân tích, đánh giá về thực trạng của công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường vùng bờ, từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế và những vướng mắc cần giải quyết, cụ thể:

- Phân tích việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển và vùng ven biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW; xây dựng các nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật khác về quản lý hoạt động lấn biển, quản lý hải đảo, quản lý đất ngập nước ven biển; kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp, thống nhất về biển và hải đảo từ trung ương đến địa phương, kiện toàn cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, cả ở Trung ương và tại các địa phương có biển.

- Đánh giá hoạt động quản lý tổng hợp vùng bờ tại Việt Nam, sự đóng góp đối với quản lý tài nguyên, môi trường biển, ven biển và thúc đẩy kinh tế biển xanh ở Việt Nam, nhu cầu củng cố quản lý tổng hợp vùng bờ trong thời gian tới.

- Xác định những vấn đề, thách thức cần giải quyết liên quan đến chính sách, pháp luật về bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường; hướng dẫn thực thi công tác quản lý biển, hải đảo và quản lý tổng hợp vùng bờ; xây dựng và triển khai các quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng vùng bờ để bảo đảm cơ sở cho việc thực thi đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, hải đảo, cũng như việc triển khai quản lý tổng hợp vùng bờ và phân vùng sử dụng vùng bờ cấp địa phương; cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành trong quản lý nhà nước thống nhất về biển, đảo và quản lý tổng hợp vùng bờ; năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về biển và hải đảo, ý thức, nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế biển; đóng góp của điều tra, nghiên cứu khoa học về biển và quản lý tổng hợp vùng bờ; hoạt động hợp tác quốc tế về biển, hải đảo; nguồn vốn đầu tư cho công tác điều tra tài nguyên, môi trường biển và lập hồ sơ hải đảo.

đ) Xác định các chồng lấn, mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên: Xác định các chồng lấn, mâu thuẫn, xung đột tiềm ẩn giữa các mục đích sử dụng bao gồm chồng lấn giữa việc sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh với bảo vệ, bảo tồn và với mục đích phát triển kinh tế; giữa bảo vệ, bảo tồn với phát triển kinh tế; giữa các hoạt động phát triển kinh tế với nhau. Việc xử lý các chồng lấn, mâu thuẫn, xung đột về không gian trong sử dụng tài nguyên và môi trường được xem xét trong quá trình phân vùng sử dụng vùng bờ.

e) Bối cảnh Biển Đông: Phân tích chủ yếu tập trung xem xét đến những tác động do sự biến động trên thế giới và tình hình trên Biển Đông, đặc biệt là các tác động từ những tranh chấp về thương mại giữa các nước lớn, xung đột giữa Nga và Ukraine và một số vấn đề trên Biển Đông có ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và vùng bờ; các tác động lên vùng bờ do biến đổi khí hậu và nước biển dâng; vấn đề trong quản lý, kiểm soát rác thải nhựa đại dương; thiên tai và sự cố môi trường, đặc biệt là ngập lụt, xói lở vùng ven biển.

g) Kinh nghiệm quốc tế: Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được lập theo Hướng dẫn của IOC/UNESCO về Quy hoạch không gian biển và Hướng dẫn của PEMSEA về phân vùng sử dụng vùng bờ. Mặc dù khác nhau về tên gọi, phạm vi, song bản chất các hoạt động này đều giống nhau là sắp xếp, phân định không gian vùng bờ cho các mục đích sử dụng khác nhau, nhằm giảm thiểu các xung đột, mâu thuẫn giữa các loại hình sử dụng tài nguyên, không gian ở vùng bờ, bảo tồn, bảo vệ hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái và giá trị tự nhiên, văn hóa - lịch sử ở vùng bờ, thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, bảo đảm an sinh xã hội của cộng đồng ven biển, hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Nguyên tắc, tiêu chí phân vùng

a) Nguyên tắc phân vùng

Nguyên tắc phân vùng sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch tuân thủ quy định tại Điều 33 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; cụ thể:

- Xem xét, đánh giá toàn diện tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường, các đặc thù địa lý của khu vực và hiện trạng sử dụng vùng bờ; vai trò của khu vực dự kiến phân vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.

- Bảo đảm tính tổng thể; hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái; hài hòa lợi ích ngắn hạn và dài hạn của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên với lợi ích của Nhà nước và cộng đồng, ưu tiên cho lợi ích lâu dài và lợi ích của cộng đồng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn giao thông, hàng hải.

- Dựa trên kết quả đánh giá, xác định rõ lĩnh vực, mức độ ưu tiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên, lựa chọn phương án phân vùng tối ưu để bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo nhằm phục vụ phát triển bền vững vùng bờ, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Tiêu chí phân vùng

Tiêu chí phân vùng sử dụng vùng biển ven bờ được xây dựng trên cơ sở các vùng chức năng tại vùng bờ, phù hợp với yêu cầu xác định các khu vực cấm, hạn chế và khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên theo Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Quyết định số 25/QĐ-TTg nêu trên, cụ thể:

- Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên: là khu vực dành riêng cho hoạt động quân sự, quốc phòng; cấm tất cả các hoạt động dân sự; khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt cho mục đích bảo tồn biển, cấm mọi hoạt động khai thác tài nguyên.

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên: là khu vực hạn chế các hoạt động phát triển kinh tế để bảo tồn tài nguyên; khu vực hạn chế các hoạt động phát triển kinh tế để bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên: là những khu vực có tiềm năng, lợi thế cho phát triển du lịch; dịch vụ cảng biển; khai thác khoáng sản; phát triển công nghiệp; khai thác hải sản; nuôi trồng hải sản; phát triển điện gió; và các khu vực khác được nhà nước khuyến khích phát triển.

c) Nguyên tắc xử lý chồng lấn, mâu thuẫn, xung đột sử dụng

Chồng lấn về không gian sử dụng và mâu thuẫn, xung đột giữa các hoạt động sử dụng được xử lý theo tính ưu tiên sau:

- Ưu tiên theo mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu đầu vào từ: 1) quy hoạch các ngành đã được phê duyệt; 2) đề xuất quy hoạch các ngành; 3) định hướng phát triển các ngành đã được phê duyệt; 4) kết quả điều tra, tính toán, đánh giá, phân tích có cơ sở tin cậy.

- Ưu tiên theo các ngành sử dụng: 1) khu vực dành riêng cho quốc phòng, an ninh; 2) các công trình hạ tầng kỹ thuật, đường ống, tuyến hàng hải; 3) khu bảo tồn, khu bảo vệ sinh quyển, nguồn lợi hải sản; 4) các khu vực dành cho phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự: điện gió, du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; các ngành kinh tế mới (thứ tự ưu tiên theo các ngành có thể được thay đổi tùy thuộc vào định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước và các địa phương ven biển cho từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội).

Các hoạt động sử dụng chính được xem xét trong vùng bờ bao gồm: 1) Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự; 2) Phòng thủ quân sự; 3) Diễn tập quân sự; 4) Tuần tra, giám sát, bảo đảm quốc phòng, an ninh; 5) Phát triển kinh tế quốc phòng; 6) Bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái; 7) Phục hồi giá trị tự nhiên, sinh thái; 8) Bảo vệ giá trị tự nhiên, sinh thái; 9) Xây dựng các công trình phục vụ du lịch; 10) Tổ chức các hoạt động tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí; 11) Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa; 12) Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển; 13) Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo); 14) Thiết lập kho nổi chứa dầu, hóa chất trên biển; 15) Xây dựng, vận hành giàn khoan dầu khí, mỏ khoáng sản; 16) Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản; 17) Lắp đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang; 18) Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá; 19) Đánh bắt hải sản; 20) Nuôi trồng hải sản; 21) Phát triển trang trại điện gió; 22)

Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự); 23) Điều tra, khảo sát nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường.

Quy định đối với các hoạt động trên bao gồm được phép, không được phép hoặc có điều kiện được thiết lập đối với mỗi khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên trên cơ sở phân tích tính tương thích của các hoạt động với các vùng và với nhau trong mỗi loại vùng để giảm thiểu và loại trừ các mâu thuẫn, xung đột sử dụng.

5. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ Việt Nam được xác định theo 4 vùng, phù hợp với định hướng phát triển các vùng kinh tế biển và ven biển đã xác định trong Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm:

- Vùng bờ phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình).
- Vùng bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận).
- Vùng bờ Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh).
- Vùng bờ Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang).

5.1. Đối với vùng đất ven biển

Vùng đất ven biển được xác định từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố trở vào trong phía đất liền đến ranh giới hành chính của các xã, phường, thị trấn ven biển. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên trên vùng đất ven biển thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất và các quy định của pháp luật về đất đai, phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia liên quan và quy hoạch các tỉnh, thành phố có biển. Tuy nhiên, để giảm thiểu tác động từ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên trên các vùng ven biển đến tài nguyên, môi trường biển và hỗ trợ hiệu quả cho phát triển nền kinh tế biển xanh, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên trên các vùng đất ven biển cần được tổ chức theo hướng sau:

a) Phát triển kinh tế vùng ven biển gắn với bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai, đáp ứng phát triển bền vững; phát triển đột phá, đồng bộ về kết cấu hạ tầng ven biển, đặc biệt là hệ thống đường giao thông để tạo đà, động lực thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển; phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn ven biển đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an sinh, an toàn cho người dân; giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tài nguyên, môi trường biển; kết nối giữa vùng ven biển với các đảo, hải đảo và các vùng kinh tế trọng điểm vùng ven biển, các cửa khẩu quốc tế; bảo đảm sự hài hòa không gian

sống, làm việc, sinh hoạt và quyền tiếp cận của người dân với biển. Sớm hoàn thành việc công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển và thực hiện quản lý hành lang theo quy định của pháp luật hiện hành để bảo vệ tài nguyên, môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở vùng bờ.

b) Đối với vùng ven biển phía Bắc: Tiếp tục đầu tư mở rộng Khu bến cảng Lạch Huyện trở thành khu bến cảng container hiện đại, đáp ứng nhu cầu xuất, nhập khẩu hàng hóa của khu vực miền Bắc; khai thác tối đa lợi thế điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý để phát triển Khu kinh tế Đình Vũ trở thành khu kinh tế tổng hợp, trung tâm kinh tế biển, đa ngành, đa lĩnh vực của vùng Duyên hải Bắc Bộ và của cả nước, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển khu vực Hạ Long - Bãi Tử Long - Vân Đồn và Cát Bà - Đồ Sơn trở thành các khu du lịch biển cấp quốc gia gắn chặt với bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái biển, di sản, giá trị tự nhiên thiên và văn hoá - lịch sử, đặc biệt là vịnh Hạ Long và Khu dự trữ sinh quyển vườn quốc gia Cát Bà. Xây dựng và phát triển kinh tế vùng ven biển của các tỉnh Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình đồng bộ theo hướng hiện đại, có sức cạnh tranh cao, trong đó chú trọng phát triển phát triển 4 nhóm ngành: công nghiệp ven biển; du lịch biển; kinh tế hàng hải; nuôi trồng và khai thác hải sản.

c) Đối với vùng ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ: Khuyến khích lấn biển tại một số vùng, khu vực thích hợp nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố có biển, nhưng không làm suy thoái, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học, giá trị của hệ sinh thái và giá trị văn hóa - lịch sử tại vùng bờ. Từng bước đầu tư xây dựng các khu du lịch Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lê Thuỷ Lăng Cô - Cảnh Dương, Sơn Trà, Hội An - Cù Lao Chàm, Mỹ Khê, Phương Mai, Vịnh Xuân Đài, Bắc Cam Ranh - Vân Phong, Ninh Chữ trở thành khu du lịch quốc gia gắn liền với bảo tồn các giá trị tự nhiên, văn hoá - lịch sử tại vùng bờ. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng cảng biển Nghi Sơn và Hòn La để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc Trung Bộ và nhu cầu bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái trong vùng; tạo sự kết nối với các nhà máy trong các khu công nghiệp, khu kinh tế và vận chuyển hàng hóa từ Lào, các tỉnh Đông Bắc Thái Lan và các khu vực khác của Việt Nam về các cảng trong vùng. Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường; phát triển các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hóa dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ phù hợp với năng lực chịu tải môi trường.

d) Đối với vùng bờ Đông Nam Bộ: Đầu tư phát triển khu du lịch Long Hải - Phước Hải, Hồ Tràm, Cần Giờ thành các khu du lịch quốc gia gắn kết với phát

triển đô thị ven biển theo hướng đô thị xanh, thành phố thông minh, hiện đại, đồng bộ về cơ sở hạ tầng, vận hành hiệu quả bằng công nghệ cao và hài hòa với môi trường trên cơ sở phát huy các lợi thế, tiềm năng của vùng và những nền tảng đã thiết lập. Phát triển đồng bộ về cơ sở hạ tầng kết nối các khu bến thuộc cảng biển thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế trụ cột: công nghiệp, cảng biển và dịch vụ vận tải - logistics, du lịch theo hướng áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, ít phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; ứng dụng công nghệ 4.0 vào quản lý, vận hành hệ thống.

đ) Đối với vùng bờ Tây Nam Bộ: Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng đường giao thông ven biển tạo kết nối với các vùng trọng điểm kinh tế khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, mặn - lợ tại các vùng nước ven biển và biển ven bờ của các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn gắn với xây dựng đồng bộ các nhà máy, cơ sở chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản. Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Định An, Năm Căn và các khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ cao thân thiện với môi trường. Phát triển khu du lịch Năm Căn - Mũi Cà Mau (Cà Mau) và Hà Tiên (Kiên Giang) thành khu du lịch cấp vùng và quốc gia gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử. Khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển gắn với bảo vệ đa dạng sinh học và ổn định bờ biển, chủ động phòng, tránh, giảm thiểu rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

5.2. Đối với vùng biển ven bờ

Dựa trên các tiêu chí phân vùng, xử lý chồng lấn, mâu thuẫn sử dụng và mức độ đầy đủ, tin cậy của các thông tin dữ liệu đầu vào hiện có, các vùng biển ven bờ Việt Nam được phân thành các khu vực cấm, hạn chế và khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên như sau:

a) Vùng ven bờ phía Bắc

- *Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên:* bao gồm 13 khu với tổng diện tích là 2.447 ha (chưa tính đến những phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn biển chưa được thành lập).

- *Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên:*

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học: bao gồm khu dự trữ sinh quyển châu thổ Sông Hồng, 147 rạn san hô, 34 thảm cỏ biển và các khu rừng ngập mặn tại 18 quận, huyện với tổng diện tích là 66.340 ha (bao gồm cả diện tích phần đất ven biển của rừng ngập mặn, nhưng chưa tính đến diện tích của một số rạn san hô và thảm cỏ biển do thiếu dữ liệu).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để giảm thiểu tác động lên hoạt động bảo vệ, bảo tồn: bao gồm vùng đệm của khu bảo tồn biển Bái Tử Long (Quảng Ninh) và khu bảo tồn biển vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) đã quy hoạch nhưng chưa thành lập, với tổng diện tích là 8.179 ha.

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản: bao gồm 02 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ tại tỉnh Thái Bình và tại cửa sông Đáy (Ninh Bình) và khu cư trú thả rạn nhân tạo khu vực Tiền Hải (Thái Bình), với tổng diện tích là 8.530 ha.

- *Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:*

+ Khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ: bao gồm các khu du lịch quốc gia Hạ Long, Bái Tử Long, Vân Đồn, theo định hướng phát triển ngành du lịch. Ranh giới, diện tích các khu vực này sẽ được xác định trong quá trình triển khai Quy hoạch.

+ Khu vực ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải: bao gồm 11 vùng nước cảng với tổng diện tích là 72.245 ha.

+ Khu vực ưu tiên nuôi trồng hải sản: bao gồm 41 khu với tổng diện tích là 47.136 ha.

+ Khu vực ưu tiên phát triển điện gió: bao gồm 03 khu tại vùng biển ven bờ Thái Bình với tổng diện tích là 600 ha.

+ Khu vực khuyến khích sử dụng đa mục tiêu: là phần còn lại của vùng biển ven bờ phía Bắc, trừ các khu vực nêu trên, có diện tích là 216.757 ha.

b) Vùng ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

- *Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên:* bao gồm 23 khu với tổng diện tích là 39.121 ha (chưa tính đến những phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn biển chưa được thành lập).

- *Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên:*

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi hệ sinh thái: bao gồm các phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển đã được thành lập với tổng diện tích là 1.818 ha (chưa tính đến những phân khu phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn biển chưa được thành lập).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học: bao gồm 18 rạn san hô, 55 thảm cỏ biển và các khu rừng ngập mặn tại 8 quận, huyện với tổng diện tích là 821 ha (bao gồm cả diện tích phần đất ven biển của rừng ngập mặn, nhưng chưa tính đến diện tích của một số rạn san hô và thảm cỏ biển do thiếu dữ liệu).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để giảm thiểu tác động lên hoạt động bảo vệ, bảo tồn: bao gồm 04 khu phân khu dịch vụ hành chính và 07 vùng đệm của khu bảo tồn biển đã được thành lập, 08 khu bảo tồn biển đã quy hoạch nhưng chưa thành lập, với tổng diện tích là 77.733 ha.

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản: bao gồm 12 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và 11 khu cư trú thả rạn nhân tạo, với tổng diện tích là 181.399 ha.

- *Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:*

+ Khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ: bao gồm các khu du lịch quốc gia Hải Tiến, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lệ Thủy, Lăng Cô – Cảnh Dương, Sơn Trà, Cù Lao Chàm, Mỹ Khê, Phương Mai, Vịnh Xuân Đài, Bắc Vịnh Vân Phong, Bắc Cam Ranh, Ninh Chữ và Mũi Né, theo định hướng phát triển ngành du lịch. Ranh giới, diện tích các khu vực này sẽ được xác định trong quá trình triển khai Quy hoạch.

+ Khu vực ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải: bao gồm 32 vùng nước cảng, với tổng diện tích 325.999 ha.

+ Khu vực ưu tiên nuôi trồng hải sản: bao gồm 01 khu vực ven bờ huyện Phù Cát, Bình Định với diện tích gần 2 ha.

+ Khu vực ưu tiên phát triển điện gió: bao gồm 03 khu tại vùng biển ven bờ Hà Tĩnh và Ninh Thuận với tổng diện tích 31.134 ha và các khu vực tại Thanh Hóa, Quảng Trị, Khánh Hòa, Ninh Thuận nhưng chưa xác định được vị trí, diện tích cụ thể.

+ Khu vực khuyến khích sử dụng đa mục tiêu: là phần còn lại của vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, trừ các khu vực nêu trên, có diện tích khoảng 1.540.274 ha.

c) Vùng ven bờ Đông Nam Bộ

- *Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên:*

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học: bao gồm 04 thảm cỏ biển và các khu rừng ngập mặn tại 06 huyện với tổng diện tích là 24.818 ha (bao gồm cả diện tích phần đất ven biển của rừng ngập mặn, nhưng chưa tính đến diện tích của một số rạn san hô và thảm cỏ biển do thiếu dữ liệu).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản: bao gồm 02 khu cư trú thả rạn nhân tạo tại Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 2.048 ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ: bao gồm các khu du lịch quốc gia Hồ Tràm, Long Hải – Phước Hải, Cần Giờ, theo định hướng phát triển ngành du lịch. Ranh giới, diện tích các khu vực này sẽ được xác định trong quá trình triển khai Quy hoạch.

+ Khu vực ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải: bao gồm 02 vùng nước cảng với diện tích là 60.135 ha.

+ Khu vực ưu tiên phát triển điện gió: bao gồm 03 khu với tổng diện tích 231 ha.

+ Khu vực khuyến khích sử dụng đa mục tiêu: là phần còn lại của vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ, trừ các khu vực nêu trên, có diện tích khoảng 57.791 ha.

d) Vùng ven bờ Tây Nam Bộ

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học: bao gồm 03 thảm cỏ biển và các khu rừng ngập mặn tại 27 huyện, với tổng diện tích là 45.931 ha (bao gồm cả diện tích phần đất ven biển của rừng ngập mặn, nhưng chưa tính đến diện tích của các thảm cỏ biển do thiếu dữ liệu).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để giảm thiểu tác động lên hoạt động bảo vệ, bảo tồn: bao gồm 01 phân khu dịch vụ hành chính của khu bảo tồn biển Cà Mau, diện tích 721 ha.

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản: bao gồm 02 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và 03 khu cư trú thả rạn nhân tạo, với tổng diện tích 37.551 ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ: bao gồm các khu du lịch quốc gia Côn Đảo và Mũi Cà Mau, theo định hướng phát triển ngành du lịch. Ranh giới, diện tích các khu vực này sẽ được xác định trong quá trình triển khai Quy hoạch.

+ Khu vực ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải: bao gồm 08 vùng nước cảng với diện tích 219.712 ha.

+ Khu vực ưu tiên nuôi trồng hải sản: bao gồm 04 khu với tổng diện tích là 10.082 ha.

+ Khu vực ưu tiên phát triển điện gió: bao gồm 23 khu với tổng diện tích 17.752 ha.

+ Khu vực khuyến khích sử dụng đa mục tiêu: là phần còn lại của vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ, trừ các khu vực nêu trên, có diện tích khoảng 529.419 ha.

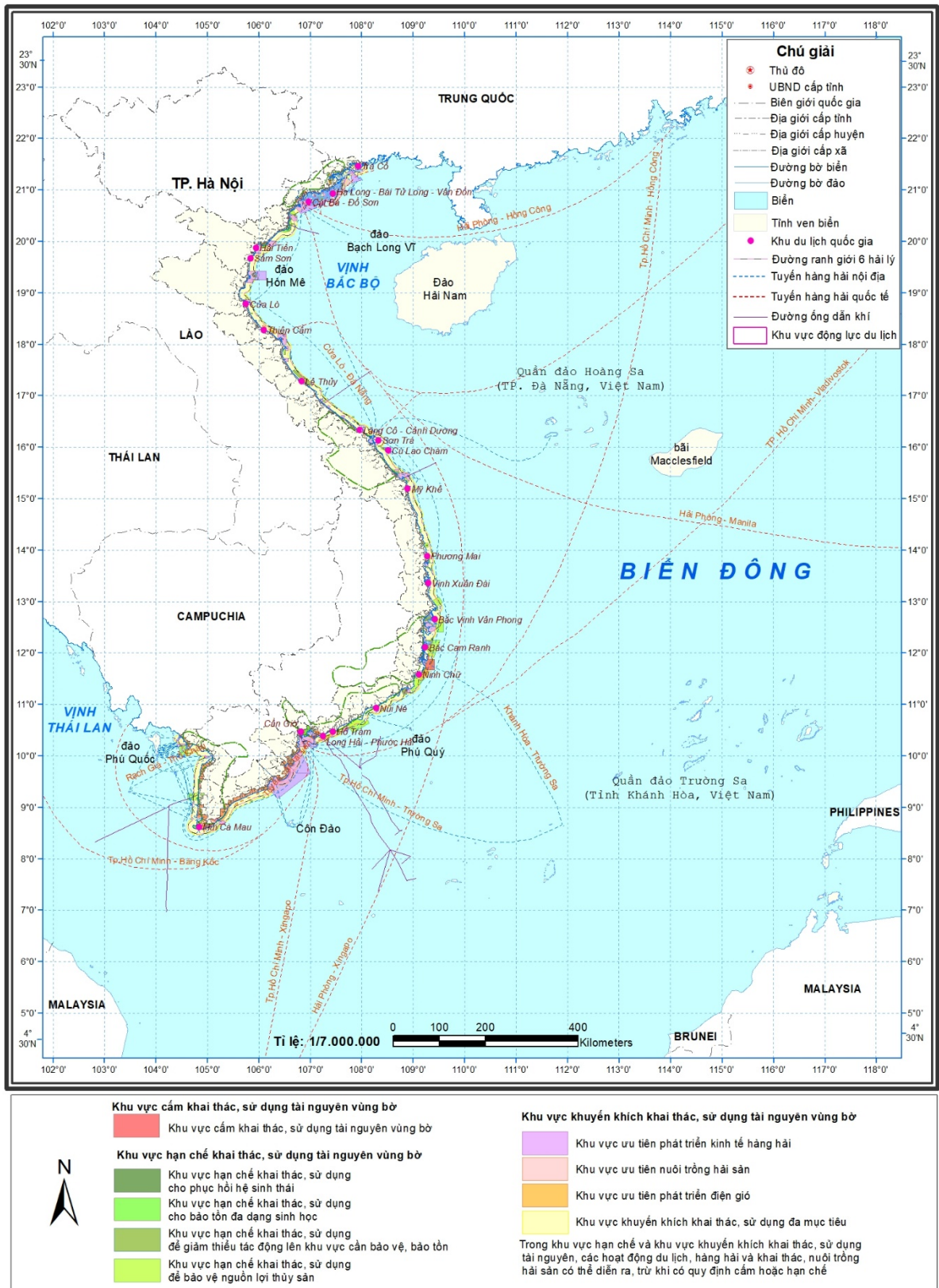
Các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên được trình bày tại các hình 1÷11 và địa điểm các khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ được thể hiện tại Hình 12.

Trong khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên, các hoạt động phát triển kinh tế và bảo vệ, bảo tồn vẫn có thể được phép, nhưng tuân thủ các quy định hạn chế liên quan.

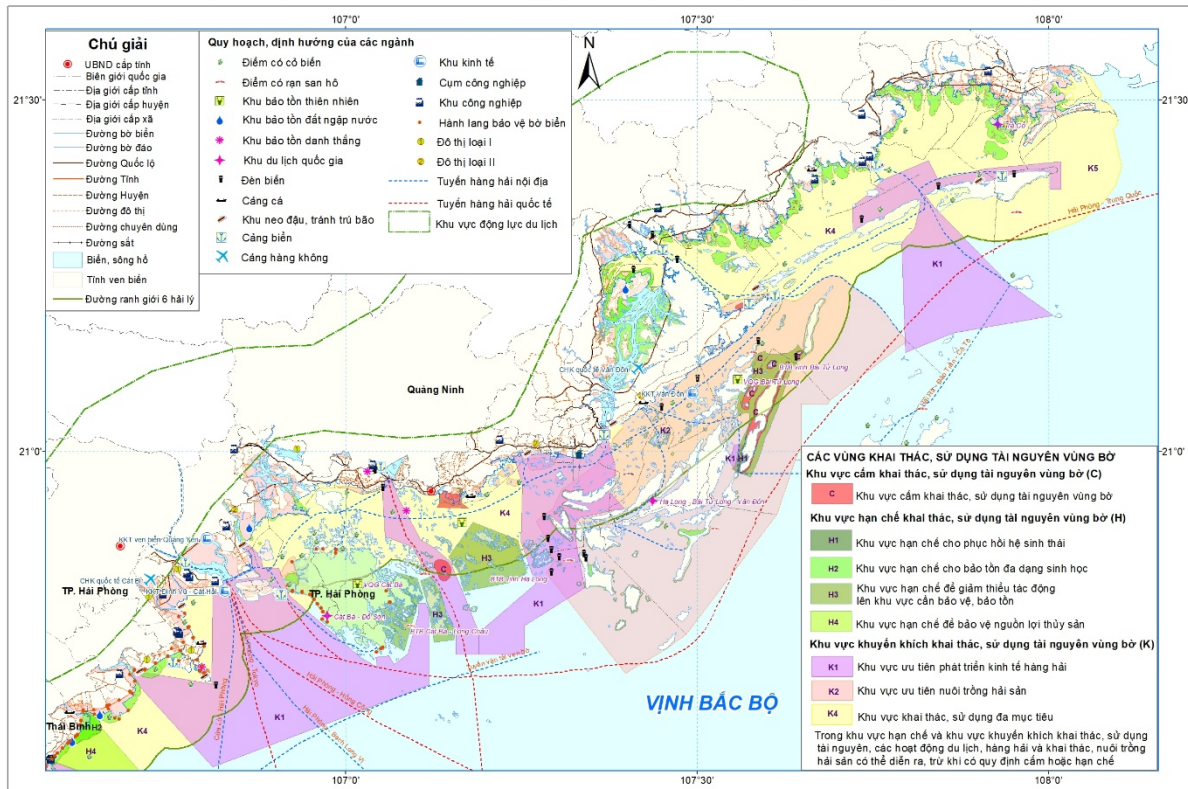
Trong khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên, các hoạt động khác như du lịch, hàng hải, khai thác, nuôi trồng hải sản, phát triển điện gió, bảo vệ, bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái vẫn được khuyến khích hoặc cho phép triển khai, trừ khi có quy định cấm hoặc hạn chế cụ thể đối với các hoạt động đó.

Quy định sử dụng đối với các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên được tổng hợp tại Bảng 4.

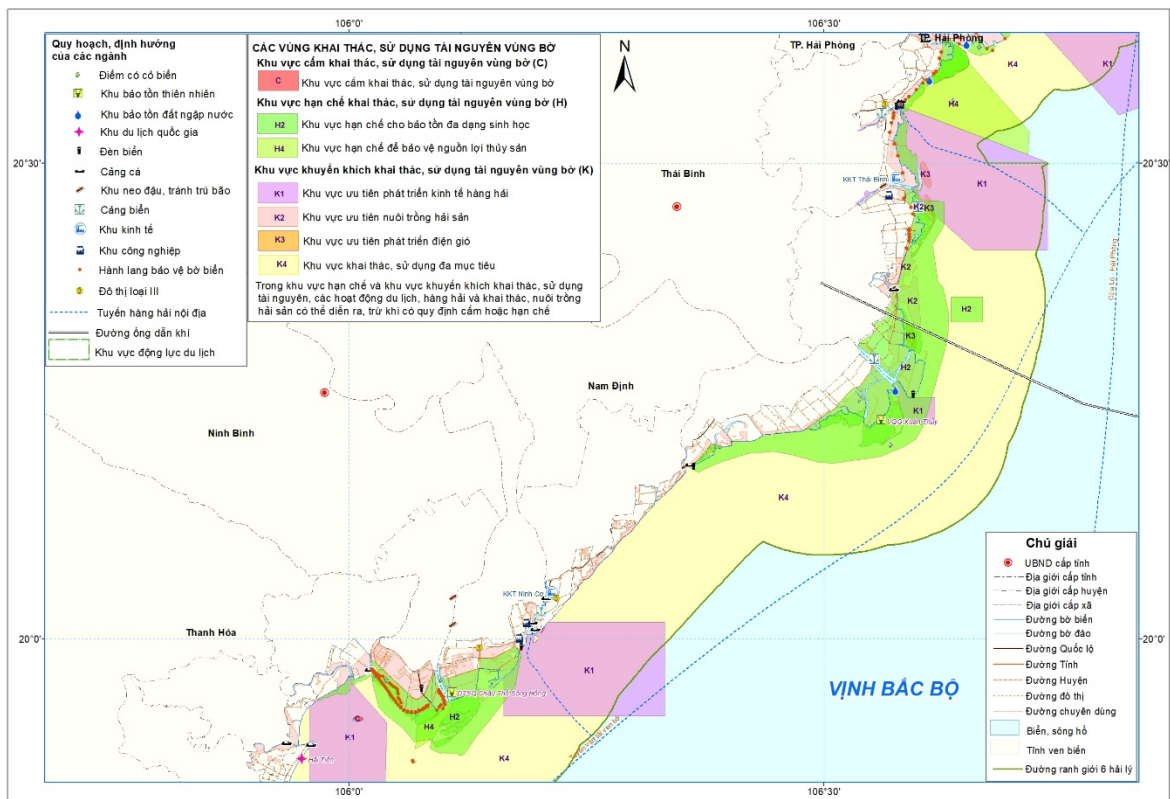
Các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên và quy định sử dụng cụ thể đối với từng khu vực sẽ được các ngành, địa phương liên quan tiếp tục xác định, cụ thể hóa dựa trên tiêu chí phân vùng chức năng vùng bờ và nguyên tắc giải quyết các mâu thuẫn, xung đột sử dụng trong quá trình triển khai Quy hoạch.



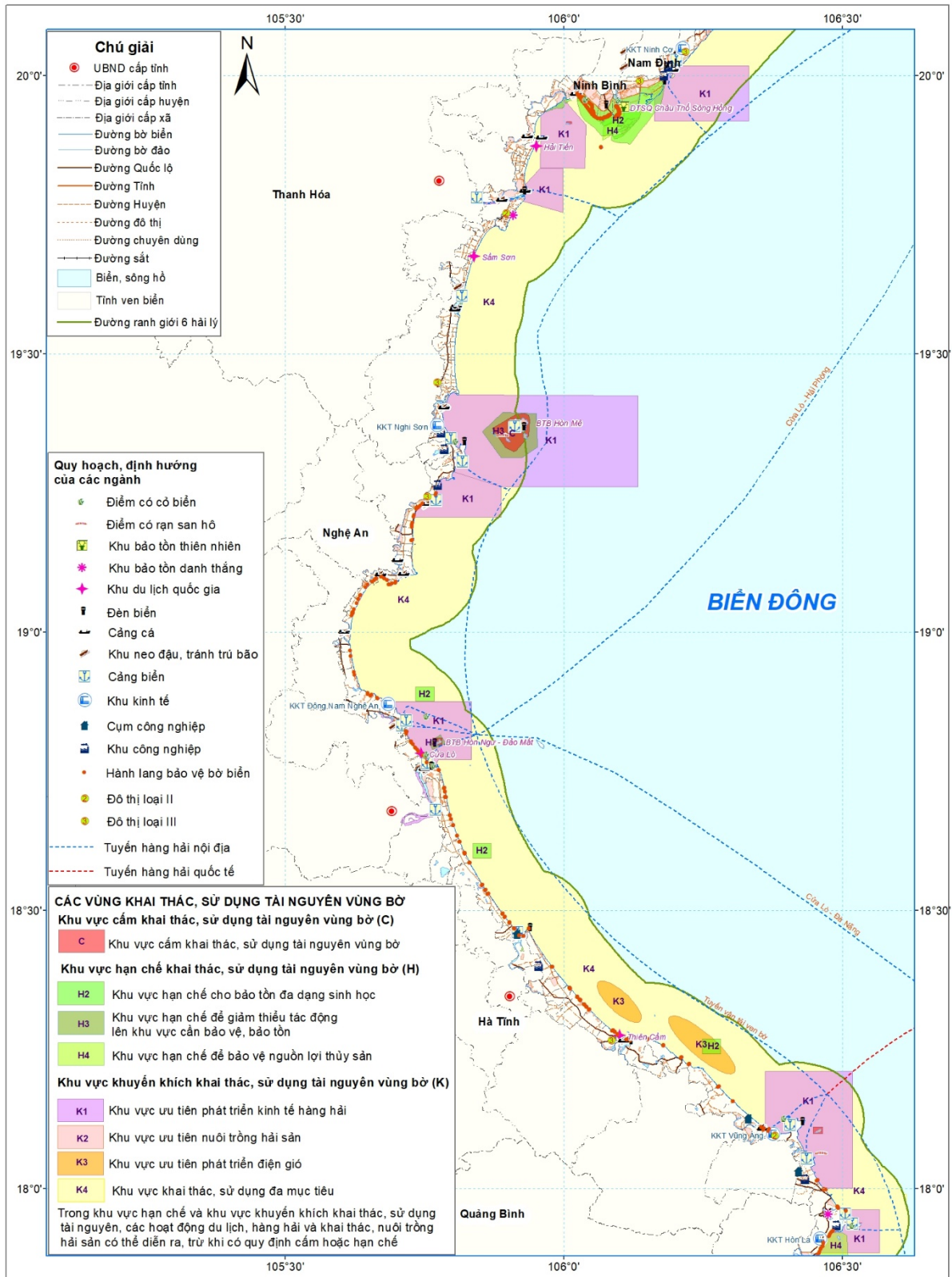
Hình 1. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Việt Nam



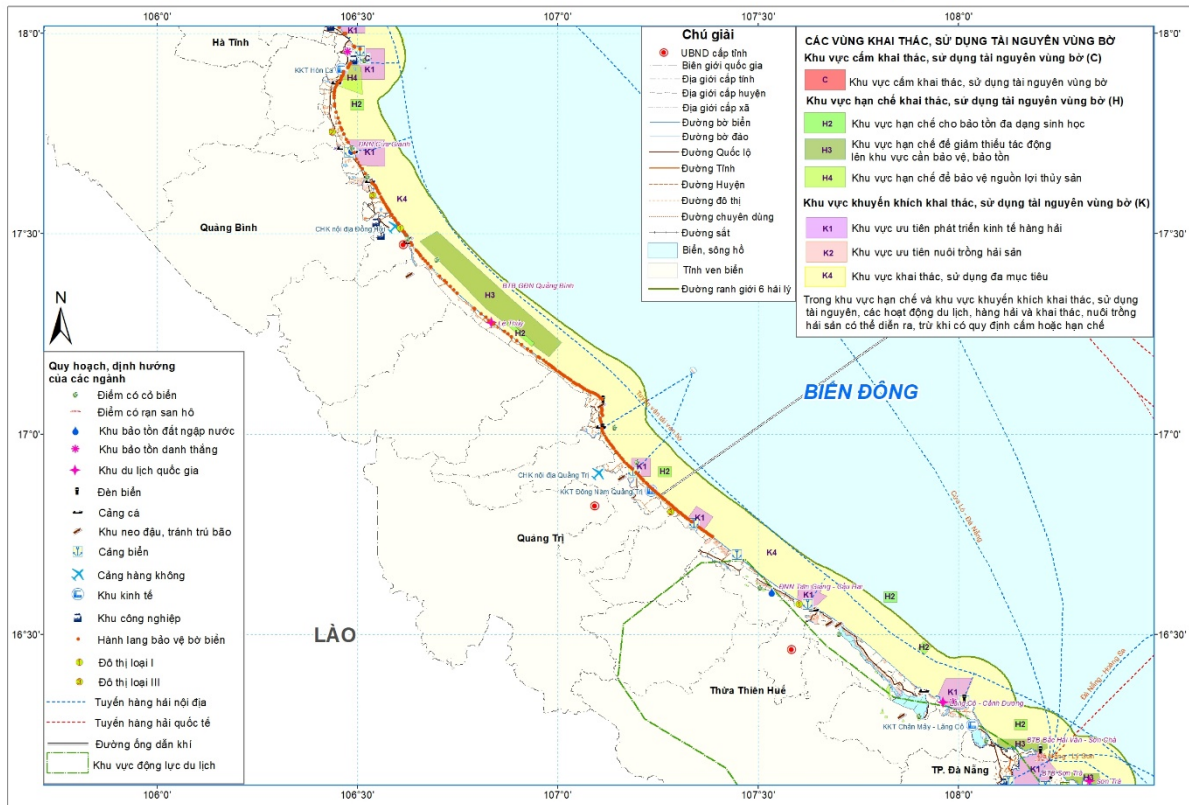
Hình 2. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ phía Bắc (khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng)



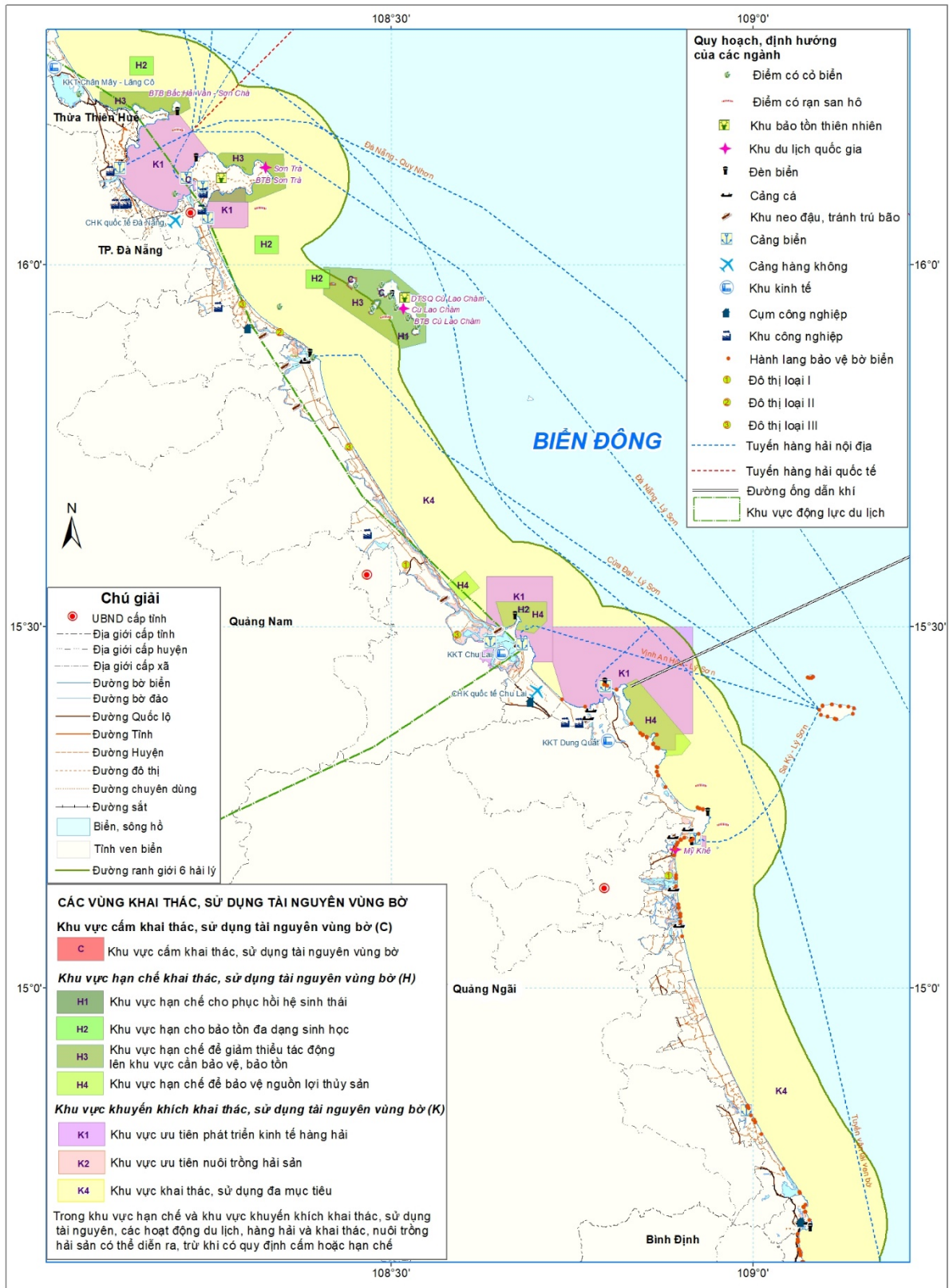
Hình 3. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ phía Bắc (khu vực Thái Bình - Ninh Bình)



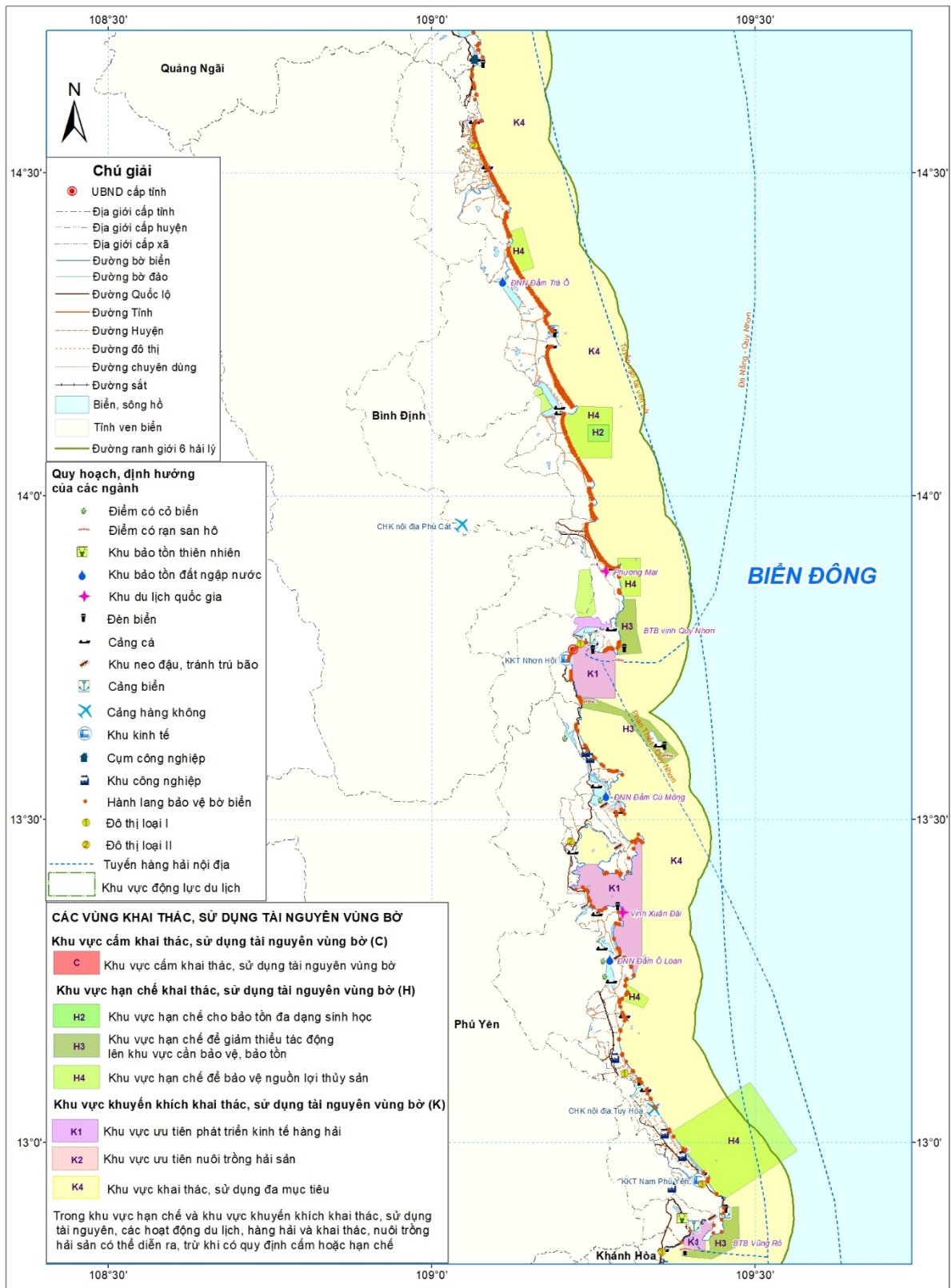
Hình 4. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Thanh Hóa - Hà Tĩnh)



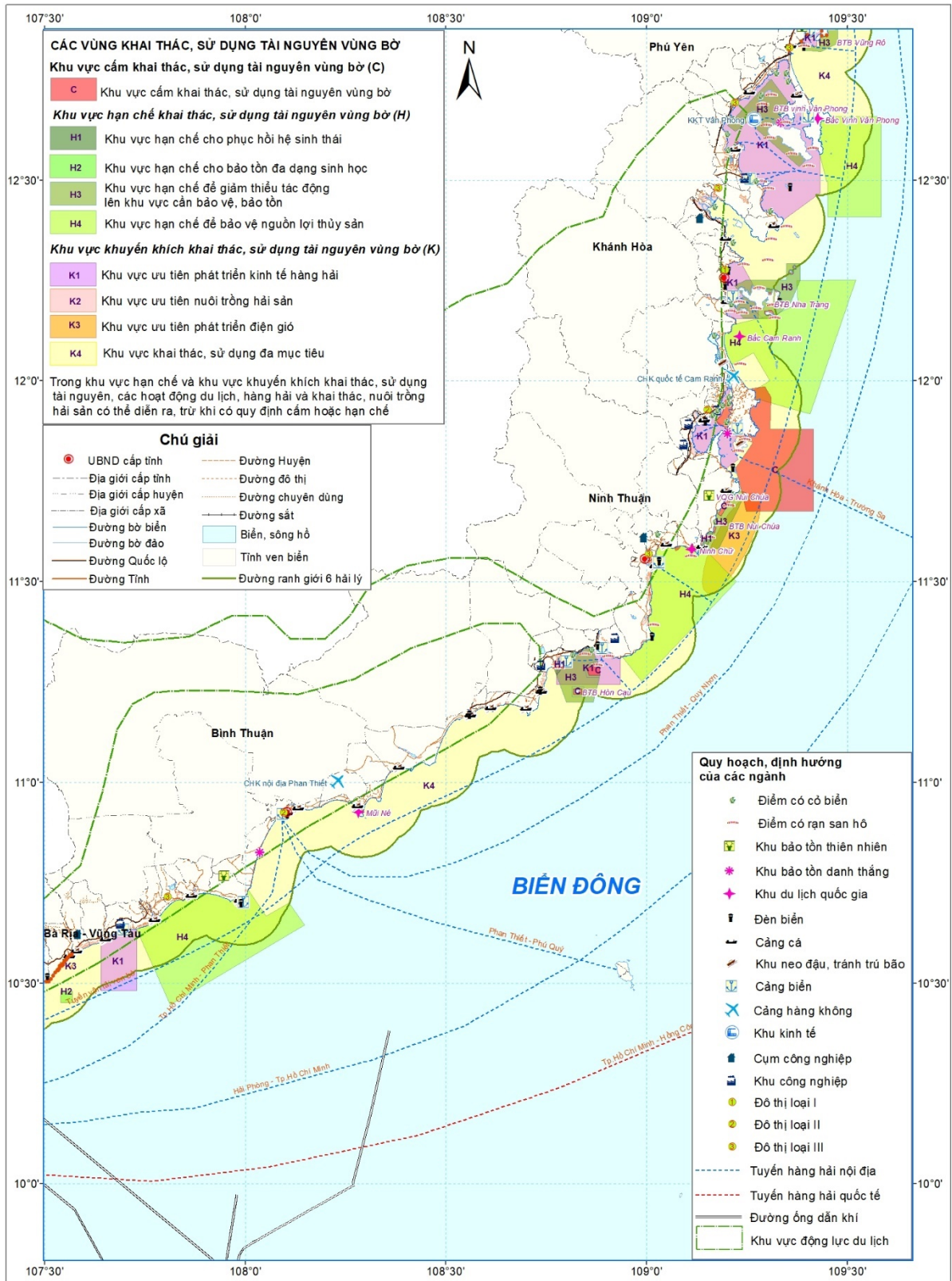
Hình 5. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Quảng Bình - Thừa Thiên Huế)



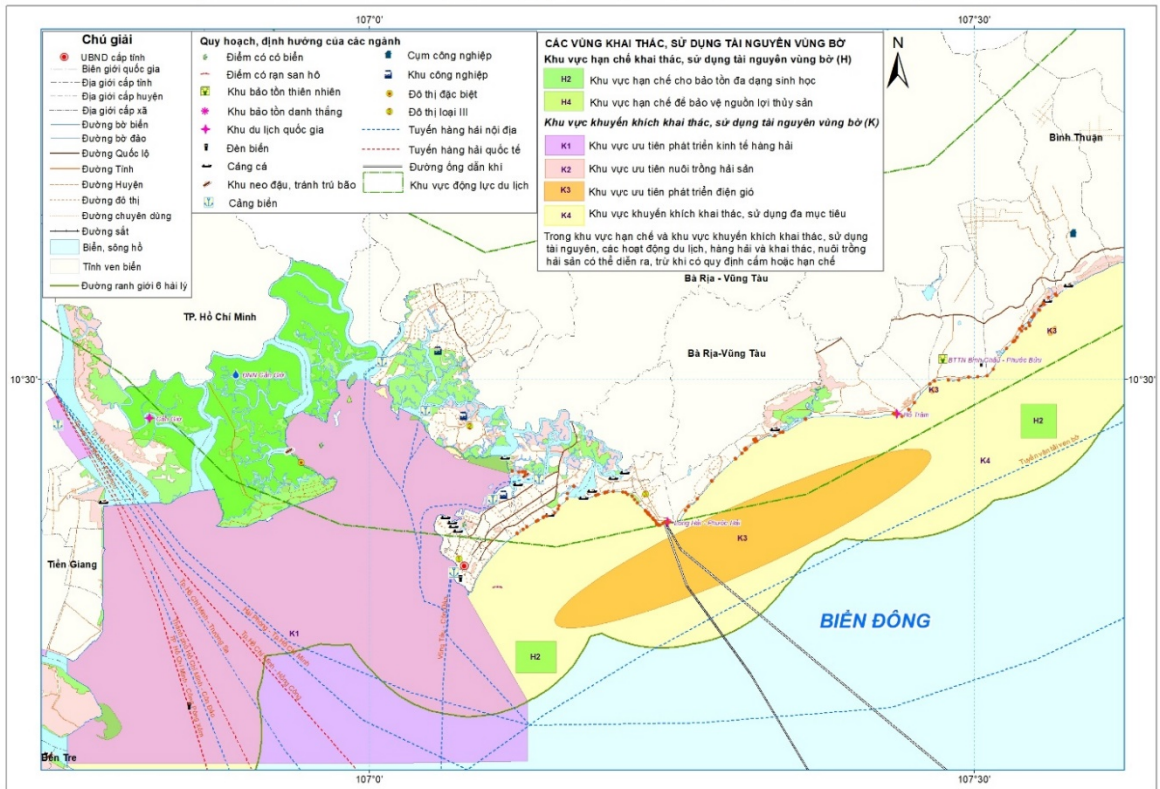
Hình 6. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Đà Nẵng - Quảng Ngãi)



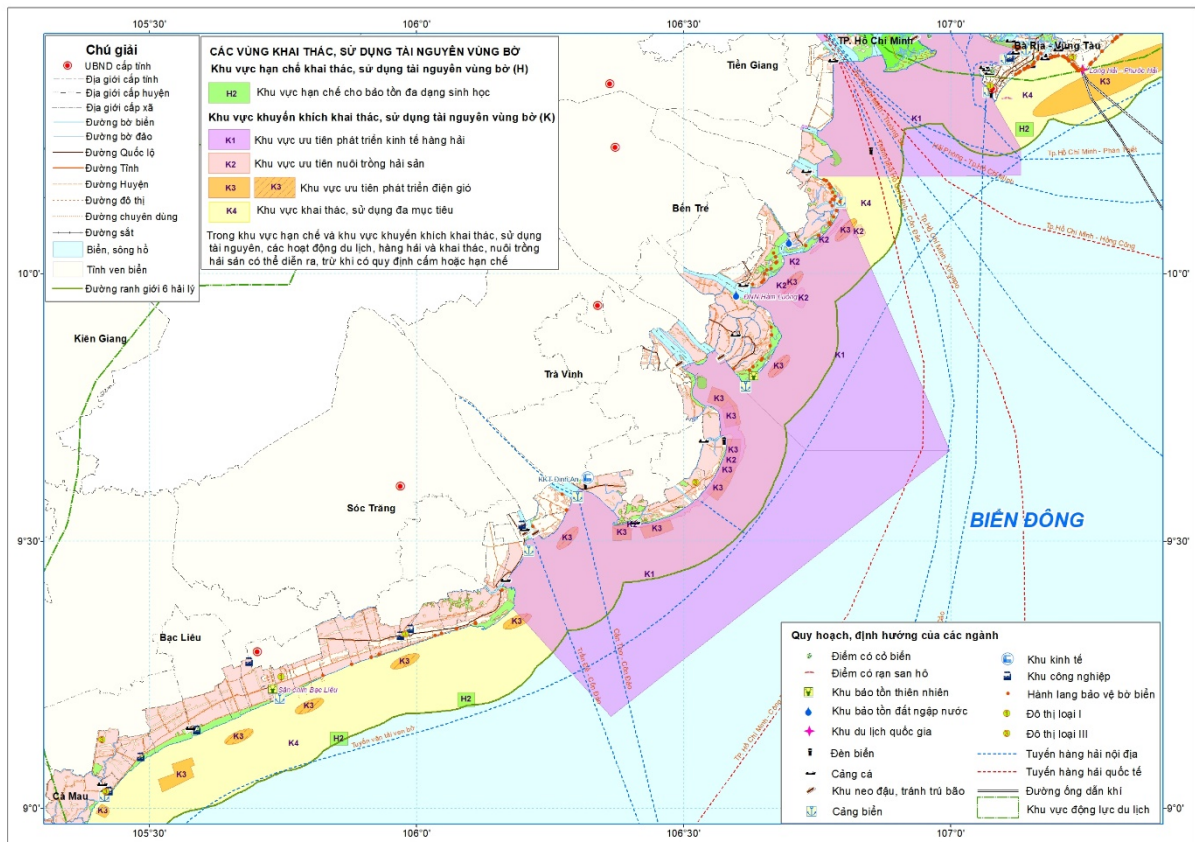
Hình 7. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Bình Định - Phú Yên)



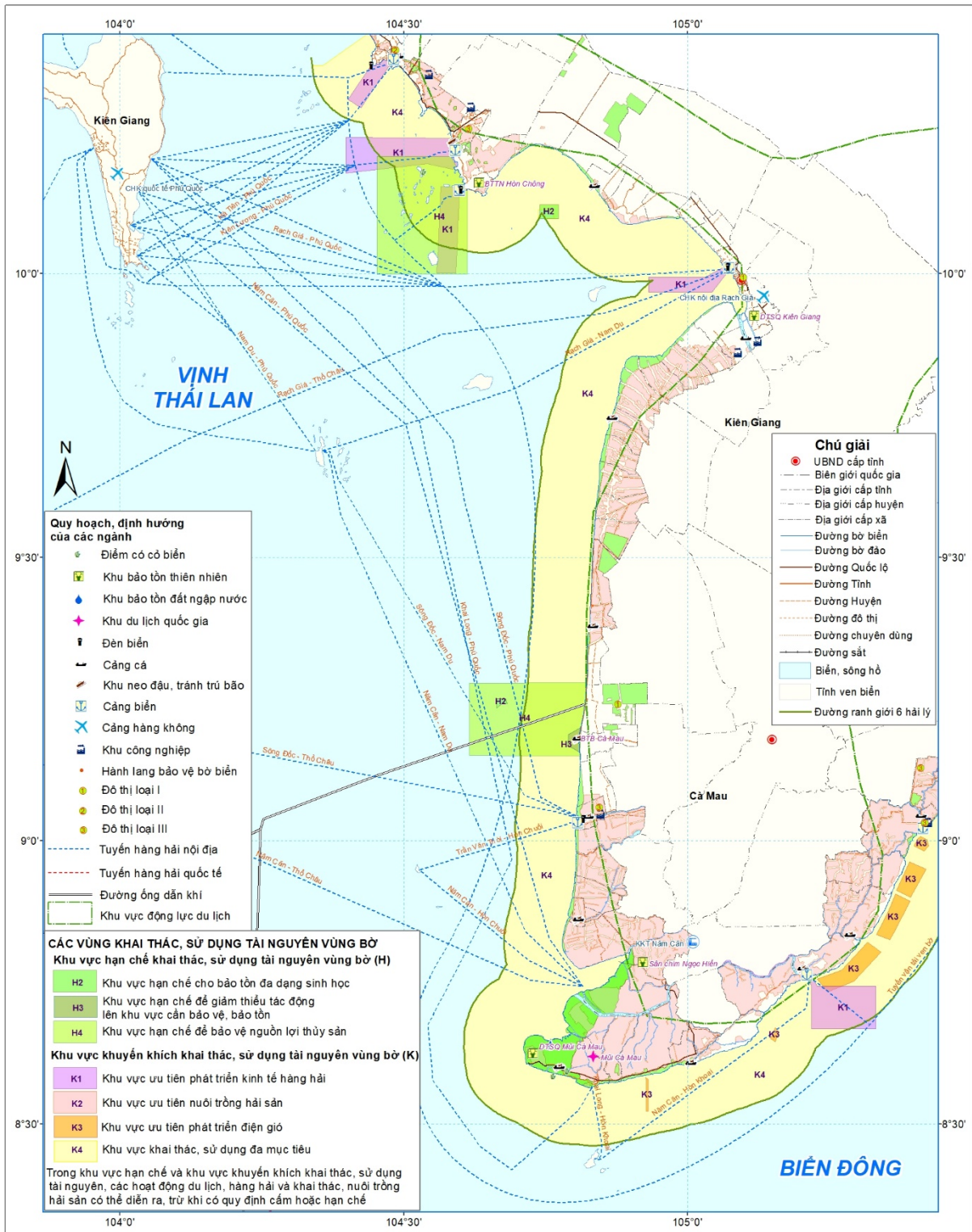
Hình 8. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Khánh Hòa - Bình Thuận)



Hình 9. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ



Hình 10. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ (khu vực Tiên Giang - Bạc Liêu)



Hình 11. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ (khu vực Cà Mau - Kiên Giang)



Nguồn dữ liệu thành lập bản đồ:

- Cơ sở dữ liệu bản đồ nền địa hình, tỷ lệ 1 : 100.000, dạng số do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp năm 2022;
- Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổng cục Du lịch, 2022;
- "Bản đồ hiện trạng sử dụng tài nguyên biển, tỷ lệ 1: 1.000.000". Cục Quản lý Khai thác Biển và Hải đảo chủ trì, Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ Viễn thám, Tổng cục Viễn Thám thực hiện năm 2016;

Hình 12. Địa điểm khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ

Bảng 4. Quy định sử dụng các khu vực vùng bờ Việt Nam

Loại hình hoạt động	Khu vực	Khu vực cấm khai thác	Khu vực hạn chế khai thác				Khu vực khuyến khích phát triển		
			Cho bảo tồn	Cho bảo vệ đa dạng SH	Cho bảo vệ giá trị TN, ST	Cho bảo vệ nguồn lợi TS	Phát triển điện gió	Nuôi trồng hải sản	Sử dụng chung
Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự		ĐK	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Phòng thủ quân sự		ĐK	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Diễn tập quân sự		ĐK	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Tuần tra, giám sát, bảo đảm quốc phòng, an ninh		ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Phát triển kinh tế quốc phòng		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái		ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐK	ĐK	Đ
Phục hồi giá trị tự nhiên, sinh thái		K	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐK	ĐK	Đ
Bảo vệ giá trị tự nhiên, sinh thái		K	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Xây dựng các công trình phục vụ du lịch		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Tổ chức các hoạt động tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí		K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ

Loại hình hoạt động	Khu vực	Khu vực cấm khai thác	Khu vực hạn chế khai thác				Khu vực khuyến khích phát triển		
			Cho bảo tồn	Cho bảo vệ đa dạng SH	Cho bảo vệ giá trị TN, ST	Cho bảo vệ nguồn lợi TS	Phát triển điện gió	Nuôi trồng hải sản	Sử dụng chung
Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo)		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Thiết lập kho nổi chứa dầu, hóa chất trên biển		K	K	K	K	K	K	K	ĐK
Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản		K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Lắp đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Đánh bắt hải sản		K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Nuôi trồng hải sản		K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Phát triển trang trại điện gió		K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)		K	K	K	K	K	K	K	ĐK
Điều tra, khảo sát nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường		K	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Ghi chú: Đ – được phép; K - không được phép; ĐK - có điều kiện

VI. GIẢI PHÁP, TỔ CHỨC, GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về quản lý

- Rà soát, sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 và các luật liên quan đến quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất; tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ liên quan đến quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển; tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn, sử dụng hiệu quả tài nguyên vùng bờ và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phân vùng sử dụng tài nguyên vùng bờ cấp địa phương theo Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong kỳ quy hoạch; đẩy mạnh xây dựng và triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ ở cấp địa phương và liên vùng, liên tỉnh; tiếp tục triển khai thực hiện và hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Tăng cường năng lực và tổ chức bộ máy quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ và các đảo đủ thẩm quyền thực hiện công tác điều phối, phối hợp và giải quyết những mâu thuẫn chồng chéo giữa các bộ, ngành và địa phương trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo; xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng rút gọn các thủ tục hành chính liên quan đến giao khu vực biển; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch biển; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp.

- Xây dựng chính sách đầu tư bền vững cho các nhiệm vụ về quản lý tổng hợp vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo và đầu tư phát triển các chương trình, dự án và xây dựng công trình kinh tế trọng điểm; xã hội hóa các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo; xây dựng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên, môi trường biển như lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sản phẩm, lệ phí hành chính thuế, các quỹ môi trường biển và các khoản trợ cấp khác.

b) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý và giao khu vực biển; phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, kết nối liên thông hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển quốc gia tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch được công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc giám sát thực hiện quy hoạch; dự báo, cảnh báo, điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ; ưu tiên đầu tư cho công tác điều tra cơ bản tài nguyên ở vùng bờ, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến biển.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài sinh vật biển hoang dã, sử dụng bền vững các nguồn gen quý hiếm; ứng dụng hiệu quả các thành tựu khoa học trong quản lý, điều tra, quan trắc, theo dõi, kiểm tra, giám sát đa dạng sinh học biển ở vùng bờ.

- Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng và hoàn chỉnh các trạm quan trắc môi trường tự động tại các vùng cửa sông, ven biển thuộc vùng bờ; ứng dụng các công nghệ sạch, tiên tiến, thân thiện với môi trường vào sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản ở vùng bờ; tăng cường nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ mới, hiện đại trong chuyển đổi sản xuất năng lượng theo hướng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, ít phát thải khí nhà kính.

c) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, phổ biến quy hoạch đến các cấp, ngành, các cơ quan, tổ chức kinh tế, xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển; nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ cho mọi tầng lớp nhân dân ở vùng ven biển và trên các hải đảo thuộc vùng bờ.

- Tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch, giám sát việc thực hiện quy hoạch, chú trọng sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương ở vùng bờ; khuyến khích các tổ chức, cá nhân ở vùng bờ ký kết với cơ quan quản lý và thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện nói không với rác thải nhựa.

- Tăng cường giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ các loài sinh vật biển, xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện với thiên nhiên; lồng ghép nội dung bảo vệ tài nguyên vùng bờ, biển vào nội dung bảo vệ môi trường, bảo tồn

đa dạng sinh học trong chương trình giáo dục các cấp; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ và biển.

- Đa dạng hóa hình thức, nội dung và phương thức cung cấp thông tin về quy hoạch, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển phù hợp với đối tượng truyền thông; thường xuyên phổ biến pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học, đặc biệt là biển trên các phương tiện truyền thông; tôn vinh các tấm gương, sáng kiến của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; kết hợp giữa phương thức truyền thống với ứng dụng công nghệ, phù hợp với từng đối tượng để truyền tải thông tin chính xác, kịp thời.

d) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực

- Xây dựng và triển khai chương trình tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao nghiệp vụ về lập và triển khai quy hoạch vùng bờ và quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cho đội ngũ cán bộ quản lý của ngành tài nguyên, môi trường từ cấp trung ương đến địa phương; đẩy mạnh đào tạo các chuyên ngành về biển, đặc biệt là chuyên ngành về quy hoạch biển, quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển trong các trường đại học, cơ sở đào tạo liên quan.

- Cung cấp các điều kiện và tăng cường năng lực về phối hợp trong thực thi pháp luật về quy hoạch biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển cho lực lượng cảnh sát môi trường, kiểm lâm, kiểm ngư, hải quan, biên phòng; huy động sự tham gia của lực lượng quân đội trong quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; phát triển đội ngũ chuyên gia về quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và biển; thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân vùng ven biển.

đ) Giải pháp về tài chính, đầu tư

- Bảo đảm nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính để hoàn thiện cơ sở dữ liệu về quy hoạch, hệ thống thông tin về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; công tác điều tra cơ bản về tài nguyên biển, cơ sở dữ liệu quốc gia về biển tập trung, thống nhất.

- Rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách cho việc bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường biển; sửa đổi, hoàn thiện các nội dung chi ngân sách, ưu tiên cho tăng cường năng lực quản lý, giải quyết các vấn đề tài nguyên, môi trường trọng điểm ở vùng bờ, trên các vùng biển và hải đảo của Việt Nam.

- Thiết lập cơ chế, xây dựng tiêu chí và quy trình lựa chọn các dự án về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm thống nhất, đồng bộ và hiệu quả; ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ, viện trợ không hoàn lại, vay ưu đãi để thực

hiện các chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tại các địa phương có biển, các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, dự án lấn biển, chống xói lở bờ biển.

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về các hoạt động nghiên cứu, điều tra cơ bản về biển, đặc biệt là các hợp tác về khoa học, công nghệ phục vụ công tác nghiên cứu, điều tra; quản lý quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo, bảo tồn bền vững tài nguyên biển; thực hiện nghiêm túc các điều ước, thỏa thuận khu vực, quốc tế về biển mà Việt Nam tham gia; đẩy mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên tại các vùng biển sâu, xa, vùng biển quốc tế.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý về quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, kiểm soát chất thải nhựa đại dương; nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ trong kiểm soát, giám sát, dự báo xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển và ven biển.

- Thúc đẩy các hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ giảm phát thải khí nhà kính có tiềm năng; thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ứng dụng công nghệ, giải pháp xanh, thông minh trong xây dựng các đô thị, du lịch ven biển và trên các hải đảo thuộc vùng bờ.

- Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia láng giềng và trong khu vực, đặc biệt là các nước có chung Biển Đông về các vấn đề môi trường xuyên biên giới, quản lý chất thải nhựa đại dương, kiểm soát nạn đánh bắt hải sản trái phép và sinh vật ngoại lai.

- Tăng cường hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, đối tác phát triển, nhà tài trợ, cơ quan nghiên cứu khoa học để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới về phòng, chống thiên tai, cảnh báo rủi ro môi trường, cứu hộ, cứu nạn trên biển; tổ chức các diễn đàn quốc tế để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức về lập, quản lý và giám sát thực hiện quy hoạch.

Danh mục các chương trình, dự án, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đề xuất tại Phụ lục 1.

2. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch

a) Cơ chế điều phối liên ngành và liên địa phương

Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được thành lập theo Quyết

định số 203/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ là cơ quan điều phối liên ngành và liên địa phương cho việc thực hiện Quy hoạch.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch; định kỳ tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội từng giai đoạn theo quy định; công bố quy hoạch theo quy định của pháp luật.

- Cung cấp thông tin về quy hoạch vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định; hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong hoạt động phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tại các địa phương theo quy hoạch; thẩm định kết quả phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ bảo đảm phù hợp với quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai quy hoạch đồng bộ, khả thi, hiệu quả; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

- Phối hợp các bộ, ngành và địa phương có biển rà soát, xác định những nội dung chưa phù hợp trong các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch cấp tỉnh trong phạm vi vùng bờ để điều chỉnh theo quy hoạch này, bảo đảm sự phù hợp giữa các quy hoạch.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện quy hoạch.

c) Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển bố trí nguồn lực, đề xuất cơ chế, chính sách để thực hiện khả thi, hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính đồng bộ giữa các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch và các chiến lược liên quan; rà soát, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp của quy hoạch bộ, ngành mình để bảo đảm phù hợp với quy hoạch này.

d) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh bảo đảm phù hợp với quy hoạch; hoàn thành việc công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; xây dựng và triển khai chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp thực hiện phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tại địa phương theo quy hoạch. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường vùng bờ theo quy định của pháp luật liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các tài liệu, bản đồ, cơ sở tài liệu thuộc các ngành khác nhau.
2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.
3. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 36-NQ/TW của Trung ương Đảng ngày 22/10/2018);
4. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 26-NQ/CP của Chính phủ ngày 05/3/2018).
5. Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2015
6. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2017
7. Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2018
8. Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch
9. Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
10. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính Phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch
11. UBND TP. Đà Nẵng, 2005. Kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ TP. Đà Nẵng
12. UBND tỉnh Nghệ An, 2013. Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Nghệ An đến năm 2020.
13. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2014. Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
14. Hoàng Quốc Lâm - Nguyễn An Thịnh. Quy hoạch không gian tổng hợp quản lý xung đột môi trường vùng bờ (tiếp cận phân tích địa lý và chính sách);
15. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII.

16. Niên giám thống kê 2019, 2020.
17. Alejandro Iglesias-Campos, 2017. International guidelines on Marine Spatial Planning.
18. Bataan Coastal Care Foundation, 2007. Coastal land- and sea-use zoning plan of the province of Bataan.
19. Emiliano Ramieri, Martina Bocci, and Marina Markovic, 2019. Linking Integrated Coastal Zone Management to Maritime Spatial Planning: The Mediterranean Experience.
20. European Union, 2017. Marine Functional Zoning in Xiamen, China. Case Study Summary Report Service Contract: EASME/ECFF/2014/1.3.1.8/SI2.717082.
21. FAO. 2020. Strengthening civic spaces in spatial planning processes. Governance of Tenure Technical Guide No. 12. Rome
22. Great Barrier Reef Marine Park Authority, May 2004. Great Barrier Reef Marine Park zoning plan 2003.
23. IEMSD Programme, 1997, Guidebooks on sustainable land use.
24. Tundi Agardy, 2010. Ocean Zoning: Making Marine Management More Effective, published by Earthscan.
25. UNESCO IOC, 2009. Marine spatial planning - A Step-by-Step Approach toward Ecosystem-based Management.
26. UNESCO-IOC/European Commission. 2021. MSPglobal International Guide on Marine/Maritime Spatial Planning

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN
THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Stt	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
1	Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ cấp tỉnh	UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
2	Xây dựng và triển khai Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ liên tỉnh khu vực Trung Bộ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	UBND các tỉnh/thành phố Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam	
3	Đề án lập danh mục phân loại hải đảo	Bộ Tài nguyên và Môi trường	UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	
4	Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các ngành liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ
5	Đề án xây dựng, phát triển một số đô thị, khu đô thị ven biển hiện đại theo mô hình sinh thái, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với phát triển du lịch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ Xây dựng	Các ngành liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020
6	Đề án phát triển bền vững du lịch, dịch vụ biển và hải đảo Việt Nam đến năm 2030	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các ngành liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020

Stt	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
7	Nhiệm vụ thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ tại 28 địa phương có biên	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên	Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan	
8	Đề án xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển quốc gia đến năm 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan và địa phương có biên	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020
9	Đề án “Điều tra, thống kê và phân loại nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm biển và hải đảo; xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm và sức chịu tải của vùng biển có rủi ro ô nhiễm cao cho giai đoạn 2021 - 2030”	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan và địa phương có biên	
10	Đề án mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020
11	Dự án tăng cường năng lực và trang thiết bị dự báo, cảnh báo thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ ngành có liên quan và địa phương có biên	
12	Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành và địa phương liên quan	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ

Stt	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
13	Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo và ứng phó với biến đổi khí hậu	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	
14	Đề án phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; nghiên cứu mở rộng ứng dụng năng lượng tái tạo tại các khu vực ven biển, hải đảo	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành liên quan	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020
15	Điều tra tổng thể và lập hồ sơ các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa phi vật thể gắn với biển và hải đảo	Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch	Các bộ, ngành và địa phương liên quan	
16	Đề án tăng cường năng lực quản lý tổng hợp biển và hải đảo các cấp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương	
17	Đề án tăng cường năng lực đào tạo đại học và sau đại học về biển và hải đảo	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành và địa phương có biển liên quan	

PHỤ LỤC 2
PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO NHU CẦU PHÁT TRIỂN
CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN ƯU TIÊN THEO MÔ HÌNH I/O

1. Bảng I/O có dạng bàn cờ

Theo nguyên lí chung bảng I/O có giá trị hay hiện vật có dạng:

		Các ngành tiêu thụ						Tiêu dùng cuối cùng
		1	2	...	j	...	n	
Các ngành sản xuất	1	Vùng I x_{ij}						Vùng II
	2							
	...							
	i							
	...							
	n							
Giá trị tăng thêm		Vùng III						

Vùng I: x_{ij} biểu thị khối lượng sản phẩm hay dịch vụ do ngành thứ i sản xuất ra được tiêu thụ ở ngành j . Như vậy, x_{ij} trên đường chéo của vùng I (khi $i=j$) là lượng sản phẩm hay dịch vụ được tiêu thụ trong nội bộ ngành.

Vùng II biểu thị việc sử dụng cuối cùng của sản phẩm hay dịch vụ được sản xuất ra.

Vùng III biểu thị giá trị tăng thêm gồm các dòng: lương và các khoản có tính chất lương của người sản xuất; thuế gián thu; thặng dư; khấu hao tài sản cố định; tổng số tính theo cột.

Gọi X_i ($i=1, \dots, n$) là giá trị của ngành i , thì: $a_{ij} = \frac{x_{ij}}{X_i}$ là hệ số chi phí trực tiếp của sản phẩm hay dịch vụ chi phí ngành j cho ngành i .

Tại vùng ô số I sẽ có ma trận chi phí trực tiếp $[a_{ij}] = A$ và có đẳng thức:

$$\sum_{i=1}^n X_i = X \text{ là giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.}$$

Để vận dụng mô hình bảng I/O vào phân tích và dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên vùng bờ, cần đưa thêm vùng mô tả chi phí tài nguyên vùng bờ cho sản xuất. Các loại tài nguyên ký hiệu là R_1, R_2, \dots, R_m . Khi đó mô hình bảng I/O có dạng như sau:

		Các ngành tiêu thụ						Tiêu dùng cuối cùng
		1	2	...	j	...	n	
Các ngành sản xuất	1	Vùng ô vuông I a_{ij}						Vùng II
	2							
	...							
	i							
	...							
	n							
Giá trị tăng thêm		Vùng III						
Các loại tài nguyên	1	b_{ij}						R1

	i							Ri

	m							Rm

Từ mô hình bảng I/O nêu trên có thể xây dựng mô hình dạng kinh tế toán như sau:

Công thức toán	Dạng ma trận (khái quát)
$a_{11}X_1 + a_{12}X_2 + \dots + a_{1n}X_n + Y_1 = X_1$	$AX + Y = X$
$a_{21}X_1 + a_{22}X_2 + \dots + a_{2n}X_n + Y_2 = X_2$	
....	
$a_{i1}X_1 + a_{i2}X_2 + \dots + a_{in}X_n + Y_i = X_i$	
...	
$a_{n1}X_1 + a_{n2}X_2 + \dots + a_{nn}X_n + Y_n = X_n$	
$b_{11}X_1 + b_{12}X_2 + \dots + b_{1n}X_n \leq R_1$	$BX \leq R$
$b_{21}X_1 + b_{22}X_2 + \dots + b_{2n}X_n \leq R_2$	
....	
$b_{i1}X_1 + b_{i2}X_2 + \dots + b_{in}X_n \leq R_i$	
...	
$b_{m1}X_1 + b_{m2}X_2 + \dots + b_{mn}X_n \leq R_n$	

Các ký hiệu đã sử dụng:

a_{ij} - hệ số chi phí trực tiếp sản phẩm của ngành i để sản xuất một đơn vị sản phẩm của ngành j ;

b_{ij} - hệ số chi phí trực tiếp tài nguyên vùng bờ loại i để sản xuất một đơn vị sản phẩm loại j ;

X_i là giá trị sản xuất ngành i ;

R_i là tài nguyên vùng bờ loại i ;

Y_i là GRDP (/ giá trị gia tăng) ngành i .

Từ góc độ xác định nhu cầu, bài toán đặt ra là nếu cho trước giá trị GRDP (/ giá trị gia tăng) các ngành thì sẽ tính được giá trị sản xuất của các ngành. Từ giá trị sản xuất cho trước tính ra được nhu cầu các loại tài nguyên vùng bờ để sản xuất tương ứng.

Bước 1: Giải hệ phương trình cân đối sản phẩm:

Từ công thức: $AX + Y = X \rightarrow Y = X(1-A) \rightarrow X = (1-A)^{-1}Y$

Mà I chính là ma trận đơn vị có ký hiệu là I , thay vào công thức trên, ta có:

$$X = (I-A)^{-1}Y \quad (1)$$

Bước 2: Thay giá trị X tìm được vào hệ phương trình cân đối tài nguyên vùng bờ để sản xuất, ta có:

$$BX \leq R$$

hay $B(I-A)^{-1}Y \leq R \quad (2)$

Giải phương trình này, ta tìm được quy mô loại tài nguyên vùng bờ tại thời điểm t .

Như vậy, về thực chất, phương pháp dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên vùng bờ theo bảng cân đối liên ngành chính là giải một hệ phương trình tuyến tính mà trong đó sử dụng bảng I/O liên ngành hiện trạng và dữ liệu sử dụng tài nguyên vùng bờ hiện trạng làm cơ sở để tính toán và dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên vùng bờ cho tương lai.

2. Dữ liệu về bảng I/O liên ngành và mô hình

Cơ sở dữ liệu chủ yếu của phương pháp dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên vùng bờ theo bảng cân đối liên ngành là bảng I/O do các cơ quan thống kê cung cấp. Quy hoạch kế thừa các bảng tính toán đó làm cơ sở tính toán nhu cầu sử dụng tài nguyên vùng bờ.

Sau đây là các bảng I/O ba khu vực (nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ) cho cả nước.

Bảng I/O cả nước

Đơn vị tính: tỷ đồng, giá so sánh 2010

ĐVT: 1000 Tỷ đồng, giá 2010									
	KV I	KV II	KV III	IC	Tiêu dùng cuối cùng	Tích lũy tài sản	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá SX)
KV Nông nghiệp	243011	686510	22897,0	952418	288206	46784	151118	201642	1236884
KV Công nghiệp +XD	435533	3028283	550182,0	4013998	861603	760478	2031597	2028124	5639552
KV Dịch vụ	69997	419312	433986,0	923295	1056335	76592	378115	153527	2280810
Tổng chi phí trung gian	748541	4134105	1007065	5889711	2206144	883854	2560830	2383293	9157246
Thu nhập của người LĐ	320361	816116	287423	1423900					
Thuế trừ trợ cấp	26201	215899	302280	544380					
Khấu hao tài sản cố định	40103	257379	328173	625655					
Thặng dư (Thuần)	101677	216052	355870	673599					
Giá trị tăng thêm	488343	1505447	1273745	3267533					
Giá trị sản xuất	1E+06	5639552	2280810	9157244					

3. Dự báo giá trị ngành kinh tế biển ưu tiên giá so sánh

Từ giá trị ngành kinh tế biển ưu tiên, biết tài nguyên năm gốc có thể tính ra giá trị tài nguyên năm dự báo.

Quy mô các loại tài nguyên quy hoạch được dự báo theo công thức sau:

$$R_{QH} = R_{HT} + R_K$$

Trong đó:

R_{QH} : quy mô tài nguyên vùng bờ năm quy hoạch.

R_{HT} : quy mô tài nguyên vùng bờ hiện trạng.

R_K : quy mô tài nguyên vùng bờ tăng (+) hoặc giảm tuyệt đối (-).

Trong số này, quy mô tài nguyên vùng bờ năm quy hoạch R_{QH} được tính toán theo một trong hai cách đã nêu trên, quy mô tài nguyên vùng bờ hiện trạng R_{HT} theo số liệu thống kê, quy mô tài nguyên vùng bờ R_K sẽ là:

$$R_K = R_{QH} - R_{HT}$$

Việc dự báo quy mô tài nguyên vùng bờ sẵn có và quy mô tài nguyên vùng bờ chuyển đến của năm quy hoạch có thể dựa vào tỷ lệ biến động và tài nguyên chuyển từ vùng khác đến của thời kỳ trước để dự báo cho thời kỳ quy hoạch. Biết quy mô R_K , nhân với các tỷ lệ đã tính tương ứng của từng loại tài nguyên vùng bờ, sẽ dự báo được quy mô tài nguyên vùng bờ đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

PHỤ LỤC 3

MÔ HÌNH BÀI TOÁN TỐI ƯU DỰ BÁO GDP

Hàm mục tiêu: Tối đa hóa tổng giá trị tiêu dùng trong thời kỳ quy hoạch.

Trên miền ràng buộc:

- 1) Cân bằng cung cầu
- 2) Cân bằng đầu tư
- 3) Cân bằng về lao động
- 4) Hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas
- 5) Cân bằng xuất nhập khẩu từng nhóm hàng
- 6) Các phương trình định nghĩa

- Đầu tư = Tổng đầu tư của từng nhóm ngành

- Tiêu dùng = Tổng tiêu dùng của từng nhóm ngành

- GDP = Tiêu dùng + Tích lũy + Xuất khẩu - Nhập khẩu

Dữ liệu quan trọng là ma trận hệ số chi phí trực tiếp kinh tế biển vùng bờ

	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG
AA. Hàng hải	0,4377	0,2344	0,1791	0,0800	0,0118	0,0035	0,0006
AB. Hải sản	0,4155	0,2104	0,1247	0,0226	0,0040	0,0949	0,0048
AC. Dầu khí	0,6506	0,0996	0,1561	0,0047	0,0021	0,0094	0,0019
AD. Du lịch biển, đảo	0,0352	0,1723	0,1585	0,3276	0,0485	0,2436	0,0072
AE. Diêm nghiệp	0,1527	0,5766	0,1375	0,0208	0,0551	0,0440	0,0026
AF. Dịch vụ tìm kiếm	0,1347	0,3140	0,1571	0,0150	0,0594	0,3133	0,0008
AG. Kinh tế đảo	0,4671	0,0151	0,1802	0,0056	0,2472	0,0224	0,0266
BA. Đóng và sửa chữa tàu biển	0,3820	0,4772	0,0038	0,0006	0,0018	0,1100	0,0028
BB. Giá trị công nghiệp chế biến dầu khí	0,2790	0,1276	0,2511	0,0152	0,0671	0,0600	0,0009
BC. Giá trị công nghiệp chế biến thủy hải sản, thương mại	0,4746	0,0845	0,2076	0,0798	0,0278	0,0520	0,0025

	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG
BD. Cung cấp dịch vụ biển	0,2021	0,5074	0,0182	0,0267	0,1568	0,0543	0,0006
BE. Thông tin liên lạc	0,2955	0,1604	0,2659	0,0261	0,1153	0,0993	0,0010
BF. Nghiên cứu khoa học	0,3275	0,1497	0,2948	0,0297	0,0655	0,1174	0,0012

Tiếp theo:

	BA	BB	BC	BD	BE	BF
AA	0,0037	0,0431	0,0050	0,0012	0,0000	0,0000
AB	0,0011	0,0059	0,1098	0,0062	0,0000	0,0000
AC	0,0054	0,0676	0,0027	0,0000	0,0000	0,0000
AD	0,0001	0,0002	0,0046	0,0017	0,0003	0,0001
AE	0,0010	0,0041	0,0003	0,0052	0,0000	0,0000
AF	0,0009	0,0034	0,0007	0,0007	0,0000	0,0000
AG	0,0053	0,0183	0,0097	0,0026	0,0001	0,0000
BA	0,0130	0,0001	0,0086	0,0000	0,0000	0,0000
BB	0,0014	0,1858	0,0111	0,0007	0,0000	0,0000
BC	0,0013	0,0063	0,0531	0,0104	0,0000	0,0000
BD	0,0013	0,0048	0,0267	0,0010	0,0000	0,0000
BE	0,0024	0,0085	0,0242	0,0012	0,0001	0,0000
BF	0,0028	0,0097	0,0003	0,0014	0,0000	0,0000

PHỤ LỤC 4
BẢNG I/O ĐỂ PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG

Căn cứ vào số liệu thống kê giai đoạn 2016 - 2020, chia giá trị các ngành ra thuần biển và chủ yếu liên quan đến biển theo tỷ trọng sau:

Chia 7 ngành trong bảng I/O ra thuần biển	Mã ngành	Tỷ trọng	
		Thuần biển	Chủ yếu liên quan đến biển
1. Sản phẩm thủy sản khai thác	26	0,7	0,3
2. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	27	0,25	0,75
3. Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	30	0,8	0,2
4. Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	100	0,85	0,15
5. Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	119	0,8	0,2
6. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy	120	0,7	0,3
7. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy	120	0,7	0,3
Chia các ngành khác thành		Ít liên quan với biển	Không liên quan với biển
Các ngành khác		0,2	0,8

Với cách phân chia theo tỷ trọng nêu trên, bảng I/O 164 ngành gộp thành ngành kinh thuần biển, ít liên quan đến biển như sau:

Kết quả ước lượng bảng I/O kinh tế vùng bờ

GÓC	Mã	G1	G2	G3	G4 (còn lại)	IC	Tiêu dùng cuối cùng	Tiêu dùng cuối cùng hộ	Tích lũy tài sản	Tổng xuất khẩu	Nhập khẩu	GO (theo giá sản xuất)
Thuần biển	G1	35,327	14,923	198,06	49,51	297,82	73,03	73,03	18,33	193,02	23,41	558,79
Chủ yếu liên quan đến biển	G2	13,731	20,179	71,64	30,7	136,25	53,17	53,17	3,6	21,41	2,41	212,02
Ngành ít liên quan với biển	G3	55,16	22,42	214,42	857,68	1149,67	422,64	384,17	175,67	501,62	476,55	1773,05
Các ngành còn lại	G4	220,62	89,67	857,67	3430,7	4598,67	1690,55	1536,68	702,69	2006,49	1906,21	7092,19
Tổng chi phí trung gian theo giá sử dụng cuối cùng	165	324,838	147,192	1341,79	4368,59	6182,41	2239,39	2047,05	900,29	2722,54	2408,58	9636,05
Thu nhập của người lao động	166	108,993	46,107	35,6722	1747,94	1938,71						
Thuế trừ trợ cấp	167	18,35	4,38	7,2456	355,034	385,01						
Thuế sản phẩm	168	16,694	4,136	6,1856	303,094	330,11						
Thuế sản xuất khác	169	1,6645	0,2455	1,06	51,94	54,91						
Khấu hao tài sản cố định	170	98,8985	6,0715	6,6512	325,909	437,53						
Thặng dư (thuần)	171	8,195	7,975	10,8612	532,199	559,23						
Giá trị tăng thêm (giá sản xuất)	172	234,437	64,5335	60,4302	2961,08	3320,48						
Giá trị sản xuất (giá sản xuất)	173	559,275	211,726	1402,22	7329,67	9502,89						

Bảng hệ số chi phí trực tiếp

GỐC	Mã	G1	G2	G3	G4 (còn lại)
Thuần biển	G1	0,0632	0,0705	0,1412	0,0068
Chủ yếu liên quan đến biển	G2	0,0246	0,0953	0,0511	0,0042
Ngành ít liên quan với biển	G3	0,0986	0,1059	0,1529	0,117
Các ngành còn lại	G4	0,3945	0,4235	0,6117	0,4681

Ý nghĩa: Đối với ngành “thuần biển”, thì 6% sản phẩm thuần biển sử dụng trong nội bộ ngành; 7% làm đầu vào cho “chủ yếu liên quan đến biển”; 14% làm đầu vào cho “ngành ít liên quan với biển”; 0,6% làm đầu vào cho “các ngành còn lại”

Ma trận nghịch đảo $(I-A)^{-1}$ như sau:

	Mã	G1	G2	G3	G4	Tổng số	So với trung bình
Thuần biển	G1	1,1269	0,1496	0,2474	0,0700	1,59	0,358
Chủ yếu liên quan đến biển	G2	0,0538	1,1361	0,1004	0,0317	1,32	0,297
Ngành ít liên quan với biển	G3	0,3082	0,3563	1,4958	0,3358	2,50	0,561
Các ngành còn lại	G4	1,2331	1,4253	1,9837	2,3434	6,99	1,569
Tổng số (nhân tử)		1,49	1,64	1,84	0,44	4,45	
So với trung bình		0,334	0,369	0,414	0,098		

PHỤ LỤC 5
MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CÁC LOẠI HÌNH SỬ DỤNG

Bảng PL 1. Ma trận tương thích giữa các loại hình sử dụng với các loại khu vực sử dụng

Loại hình sử dụng	Khu vực cấm khai thác	Khu vực hạn chế khai thác				Khu vực khuyến khích phát triển		
		Cho bảo tồn	Cho bảo vệ đa dạng sinh học	Cho bảo vệ giá trị TN, ST	Cho bảo vệ nguồn lợi TS	Phát triển điện gió	Nuôi trồng hải sản	Sử dụng chung
Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự	X	?	X	X	X	X	X	X
Phòng thủ quân sự	X	?	X	X	X	X	X	X
Diễn tập quân sự	X	?	?	?	?	X	X	X
Tuần tra, giám sát, bảo đảm quốc phòng, an ninh	X	X	X	X	X	X	X	X
Phát triển kinh tế quốc phòng	O	?	?	?	?	?	?	?
Bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái	O	X	X	X	X	X	X	X
Phục hồi giá trị tự nhiên, sinh thái	O	X	X	X	X	X	X	X
Bảo vệ giá trị tự nhiên, sinh thái	O	X	X	X	X	X	X	X
Xây dựng các công trình phục vụ du lịch	O	O	O	?	?	?	?	?
Tổ chức các hoạt động tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí	O	?	?	X	X	?	?	X
Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	O	O	O	O	?	O	O	?
Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển	O	O	O	?	?	O	O	?

Loại hình sử dụng	Khu vực cấm khai thác	Khu vực hạn chế khai thác				Khu vực khuyến khích phát triển		
		Cho bảo tồn	Cho bảo vệ đa dạng sinh học	Cho bảo vệ giá trị TN, ST	Cho bảo vệ nguồn lợi TS	Phát triển điện gió	Nuôi trồng hải sản	Sử dụng chung
Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo)	O	?	?	?	?	?	?	X
Thiết lập kho nổi chứa dầu, hóa chất trên biển	O	O	O	O	?	O	O	?
Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản	O	O	O	?	?	O	O	?
Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản	O	O	?	?	?	?	?	X
Lắp đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang	O	?	?	?	?	?	?	X
Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	O	O	?	?	?	O	O	?
Đánh bắt hải sản	O	O	O	?	?	O	O	X
Nuôi trồng hải sản	O	O	?	?	X	?	X	X
Phát triển trang trại điện gió	O	O	?	?	?	X	?	X
Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	O	O	O	O	O	O	O	?
Điều tra, khảo sát nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường	O	?	X	X	X	X	X	X

Ghi chú: X - tương thích; O - không tương thích; ? - có thể không tương thích

Bảng PL 2. Ma trận tương thích giữa các loại hình sử dụng với nhau trong khu vực hạn chế khai thác

Hoạt động	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1) Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự																								
2) Phòng thủ quân sự	#																							
3) Diễu tập quân sự	#	X																						
4) Tuần tra, giám sát, bảo đảm quốc phòng, an ninh	#	X	X																					
5) Phát triển kinh tế quốc phòng	#	?	?	X																				
6) Bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái	#	X	?	X	O																			
7) Phục hồi giá trị tự nhiên, sinh thái	#	X	?	X	O	X																		
8) Bảo vệ giá trị tự nhiên, sinh thái	#	X	?	X	?	X	X																	
9) Xây dựng các công trình phục vụ du lịch	#	#	#	#	#	#	#	#																
10) Tổ chức các hoạt động tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí	#	X	?	X	X	?	?	?	#															
11) Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#														
12) Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#													

Hoạt động	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
13) Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo)	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#											
14) Thiết lập kho nổi chứa dầu, hóa chất trên biển	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#										
15) Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#									
16) Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#								
17) Lắp đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang	#	X	?	X	X	X	?	?	#	X	#	#	X	#	X	#							
18) Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#						
19) Đánh bắt hải sản	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#				
20) Nuôi trồng hải sản	#	X	?	X	X	?	?	?	#	X	#	#	X	#	#	#	#	?	#				
21) Phát triển trang trại điện gió	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#		
22) Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	
23) Điều tra, khảo sát nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường	#	X	?	X	X	?	?	X	#	X	#		X	#	X	X	X	#	#	X	#	#	

Ghi chú: X - tương thích; O - không tương thích; ? - có thể không tương thích; # - không có hoạt động

Bảng PL 3. Ma trận tương thích giữa các loại hình sử dụng với nhau trong khu vực khuyến khích phát triển

Hoạt động	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1) Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự																								
2) Phòng thủ quân sự	X																							
3) Diễu tập quân sự	X	X																						
4) Tuần tra, giám sát, bảo đảm quốc phòng, an ninh	X	X	X																					
5) Phát triển kinh tế quốc phòng	?	?	?	X																				
6) Bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái	?	?	?	X	?																			
7) Phục hồi giá trị tự nhiên, sinh thái	?	?	?	X	?	X																		
8) Bảo vệ giá trị tự nhiên, sinh thái	?	X	?	X	?	X	X																	
9) Xây dựng các công trình phục vụ du lịch	O	?	X	X	X	O	O	?																
10) Tổ chức các hoạt động tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí	O	?	?	X	X	?	?	X	X															
11) Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	O	?	X	X	X	O	O	?	X	X														
12) Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển	O	?	?	X	X	O	O	?	X	X	X													

Hoạt động	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
13) Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo)	O	?	?	X	X	?	?	X	X	X	X	X											
14) Thiết lập kho nổi chứa dầu, hóa chất trên biển	O	?	X	X	X	O	O	?	X	X	?	?	X										
15) Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản	O	?	X	X	X	O	O	?	X	X	?	?	X	?									
16) Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản	O	?	?	X	X	O	O	X	X	X	?	?	X	?	X								
17) Lắp đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang	O	?	X	X	X	?	?	?	X	X	X	X	X	?	X	X							
18) Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	O	?	X	#	X	O	O	?	X	X	X	X	X	O	O	?	X						
19) Đánh bắt hải sản	O	?	?	X	X	O	O	X	X	X	O	O	?	O	?	X	X	X					
20) Nuôi trồng hải sản	O	?	X	X	X	?	?	?	X	X	O	O	?	O	O	?	X	O	?				
21) Phát triển trang trại điện gió	O	?	X	X	X	O	O	?	X	X	O	O	?	O	O	?	X	O	?	?			
22) Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	O	?	?	X	?	O	O	?	X	X	O	O	?	O	O	?	?	O	X	O	O		
23) Điều tra, khảo sát nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường	O	?	?	X	X	?	X	X	X	X	?	?	X	?	?	X	X	?	X	X	?	X	

Ghi chú: X - tương thích; O - không tương thích; ? - có thể không tương thích; # - không có hoạt động